TT Thông Tin-Thư Viện
1156373

# 休闲口语

# Tiếng Trung Quốc trong giải trí

主编 李淑娟
越语翻译 朱仲秋
湖志明市师范大学
语文系教师

Chủ biên **Lý Thục Quyên**
Bản dịch tiếng Việt **Chu Trọng Thu**
Giảng viên Khoa Ngữ văn
Trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

NHÀ XUẤT BẢN
TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT Thông Tin-Thư Viện
495.1
L600T
M-2008-12

脱口说汉语

# 休闲口语

## Tiếng Trung Quốc trong giải trí


主编 李淑娟

越语翻译 朱仲秋

Chủ biên **Lý Thục Quyên**

Bản dịch tiếng Việt **Chu Trọng Thu**



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
PHÒNG MƯỢN



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

华语教学出版社
SINOLINGUA

# 脱口说汉语-休闲口语

主编：李淑娟

汉语版版权©2007属中国华语教学出版社所有。
越南文版版权©2008属越南越人智有限公司所有。
对本书任何部分无论翻印、引进存取系统等保留形式还是电子、录音、录像、影印、网上发布等传送形式，如未经版权所有者的书面同意，一律不许。

Tiếng Trung Quốc trong giải trí

Chủ biên: Lý Thục Quyên

Bản quyền tiếng Trung Quốc © 2007 thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ, Trung Quốc.
Bản quyền tiếng Việt © 2008 thuộc Công ty TNHH Nhân Trí Việt, Việt Nam.
Không phần nào trong tác phẩm này được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập, hoặc được truyền tải dưới bất kỳ hình thức nào: điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng, khi chưa có được sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

# LỜI NÓI ĐẦU

Sau thời gian dài miệt mài nghiên cứu, tập trung tâm huyết của rất nhiều giảng viên, cuối cùng bộ giáo trình luyện nói tiếng Trung Quốc《脱口说汉语》cũng đã được ra mắt quý độc giả. Ngày nay, trong xu thế tiếng Trung Quốc ngày càng phổ biến, sự ra đời của bộ giáo trình này chắc chắn sẽ làm dấy lên phong trào học tiếng Trung Quốc. Cùng với sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Trung Quốc, ngày càng có nhiều người bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng và sự cần thiết của tiếng Trung Quốc trong các mối quan hệ giao tiếp của con người, điều đó không chỉ thể hiện trên phương diện kinh tế thương mại, mà quan trọng hơn nó còn thể hiện trong học tập, công việc và đời sống hàng ngày của chúng ta. Ngày nay, Trung Quốc đã trở thành tiêu điểm thu hút sự chú ý của thế giới, số lượng người đến Trung Quốc đầu tư kinh doanh, làm việc, học tập, du lịch không ngừng tăng lên. Việc học tốt tiếng Trung Quốc, đặc biệt là khẩu ngữ hẳn cũng trở thành nhu cầu bức thiết của mọi người. Nhưng xét thấy trên thị trường sách hiện nay vẫn chưa có bộ giáo trình luyện nói tiếng Trung Quốc nào mang tính toàn diện, nên chúng tôi đã tính toán, sắp xếp và biên soạn bộ giáo trình này nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Trung Quốc, đặc biệt là khẩu ngữ của quý độc giả.

《脱口说汉语》là bộ giáo trình luyện nói thực dụng đầu tiên của Trung Quốc được biên soạn với mục đích "ứng dụng giao tiếp thực tế", nội dung của bộ giáo trình gồm 10 chủ đề lớn thuộc các lĩnh vực giao tiếp xã hội, đời sống, du lịch, thể dục thể thao, giải trí, mua sắm, những trường hợp khẩn cấp, học tập, nghề nghiệp và công nghệ thông tin. Thông qua việc mô phỏng các kiểu tình huống chân thực

xảy ra trong cuộc sống, tái hiện các hình thức biểu đạt khẩu ngữ chuẩn xác, mới mẻ, thực dụng, làm cho người học cảm nhận được sự hấp dẫn của tiếng Trung Quốc từ những cảnh huống sinh động, lý thú hóm hỉnh, từ đó học tập nắm vững được những từ, cụm từ, tiếng lóng, quán ngữ, câu hay dùng nhất, khẩu ngữ nhất. Có thể xem bộ giáo trình luyện nói mang tính thực dụng này là một quyển bách khoa toàn thư nhỏ, chỉ cần nắm vững được toàn bộ nội dung của bộ giáo trình, thì dù gặp bất kỳ tình huống nào, các bạn cũng đều có thể vận dụng vốn kiến thức và khả năng giao tiếp đã học để đối thoại một cách lưu loát.

Đặc điểm của bộ giáo trình này là ngôn ngữ diễn đạt rất chuẩn xác, dễ hiểu, mạch lạc, làm nổi bật được tính chất đàm thoại, thực dụng và hiện đại. Mỗi bài học là những câu nói sinh động, hóm hỉnh và chuẩn xác, rất thường dùng trong đời sống, công việc và học tập. Sau khi xem qua bộ giáo trình này, một người bạn Mỹ rất thông thạo tiếng Trung Quốc của tôi đã nói: "Hay lắm! Tôi cảm thấy những cách diễn đạt trong đây đều rất chuẩn xác, không thể học được ở những nơi khác." Câu nói của anh ấy đã chứng tỏ bộ giáo trình này có sự đột phá nhất định trong việc biên soạn giáo trình học tiếng Trung Quốc và cũng đã đạt được tâm nguyện ban đầu của chúng tôi. Đó chính là mong muốn giới thiệu đến bạn đọc yêu mến tiếng Trung Quốc những câu nói đặc sắc nhất, thực dụng nhất, giúp họ học xong là dùng được và là học một cách sinh động, dùng một cách sinh động.

Ngoài ra, chúng tôi còn biên soạn thêm phần "Từ vựng mở rộng", cố gắng đưa thêm từ và mẫu câu có liên quan với các chủ đề bài học, nhằm giúp người học có thể mở rộng vốn từ vựng và phát triển khả năng ngôn ngữ.

Đồng thời, để giúp người học hiểu rõ hơn về tiếng Trung Quốc và nền văn hóa Trung Quốc, chúng tôi còn biên soạn riêng chuyên mục "Ngôn ngữ và văn hóa", giới thiệu đến người học một số cách sử dụng ngôn ngữ và những lỗi nhầm lẫn thường gặp khi sử dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc, bên cạnh đó, chúng tôi còn có vài gợi ý nhỏ về bối cảnh văn hóa của ngôn ngữ, nhằm giúp người học không chỉ biết cách diễn đạt tiếng Trung Quốc mà còn hiểu rõ những kiến thức ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa bên trong ngôn ngữ.

Chúng tôi biết rằng "học phải đi đôi với hành", học mà không hành thì không thể đạt được mục tiêu của việc học, vì vậy sau mỗi bài học chúng tôi đều có bố trí những bài tập nhỏ, trọng tâm tập trung ở phần luyện nghe nói, để giúp người học có thể nắm vững những kiến thức đã học thông qua luyện tập.

Thiết nghĩ mỗi người đều có cách học riêng, tục ngữ có câu "Con đường nào cũng đến La Mã", chúng tôi tin rằng chỉ cần nỗ lực, bất kể bằng phương pháp học tập nào cũng đều có thể học tốt tiếng Trung Quốc. Chúng tôi thật sự hy vọng bộ giáo trình này có thể giúp cho người học nâng cao khả năng giao tiếp thực tế bằng tiếng Trung Quốc.

Chúng tôi thường dùng câu "Đọc sách nhất định có lợi" để khuyến khích mọi người đọc nhiều sách và giờ đây chúng tôi lại mượn câu nói này để mời các bạn tham khảo bộ sách này, các bạn sẽ phát hiện trong đây có rất nhiều từ ngữ và câu nói thú vị mà trước đây bạn chưa bao giờ được học. Còn chờ gì nữa, hãy nhanh tay khám phá đi nào!

**Chủ biên**
**LÝ THỤC QUYÊN**

# 目 录
# Mục lục

Lời nói đầu.....3
Lời giới thiệu.....11

**Bài 1 逛公园 Đi dạo công viên**

1. 准备去公园 Chuẩn bị đi công viên.....27
2. 去哪个公园？ Đi công viên nào?.....30
3. 爱护花草和公共设施 Giữ gìn hoa cỏ và trang thiết bị công cộng.....33

**Bài 2 泡酒吧 Đến quán rượu**

1. 计划去泡酒吧 Dự định đến quán rượu.....38
2. 在酒吧 Trong quán rượu.....41
3. 酒吧演出 Buổi biểu diễn trong quán rượu.....44

**Bài 3 朋友聚餐 Tiệc họp mặt bạn bè**

1. 老同学的电话 Điện thoại của bạn học cũ.....50
2. 预订包间 Đặt phòng ăn riêng.....53
3. 在饭店聚会 Buổi họp mặt ở nhà hàng.....56

**Bài 4 看电影 Xem phim**

1. 带孩子去看电影 Dẫn con đi xem phim.....63
2. 约小朋友一起去 Hẹn các bạn nhỏ cùng đi.....66
3. 看电影 Xem phim.....68

**Bài 5 吃小吃 Ăn các món ăn vặt**

1. 商量陪外国朋友 Bàn về việc đưa các bạn nước ngoài đi chơi ..... 73
2. 吃北京小吃 Ăn các món ăn vặt của Bắc Kinh ..... 76
3. 小吃店里 Trong quán bán đồ ăn vặt ..... 79

**Bài 6 逛街购物 Dạo phố mua sắm**

1. 准备过节 Chuẩn bị đón Tết ..... 84
2. 在超市 Trong siêu thị ..... 87
3. 结账 Tính tiền ..... 90

**Bài 7 参观博物馆 Tham quan viện bảo tàng**

1. 放暑假了 Nghỉ hè rồi ..... 96
2. 地质博物馆 Viện bảo tàng địa chất ..... 101
3. 民俗博物馆 Viện bảo tàng phong tục dân gian ..... 104

**Bài 8 跳舞 Khiêu vũ**

1. 相约去跳舞 Hẹn nhau đi khiêu vũ ..... 110
2. 与同事去跳舞 Đi khiêu vũ cùng các đồng nghiệp ..... 113
3. 在迪厅 Trong vũ trường ..... 117

**Bài 9 卡拉 OK Karaoke**

1. 相约去唱卡拉 OK Hẹn nhau đi hát karaoke ..... 122
2. 在卡拉 OK 厅 Trong phòng hát karaoke ..... 126
3. 继续唱歌 Tiếp tục ca hát ..... 128

**Bài 10 看电视 Xem truyền hình**

1. 想换电视 Muốn đổi tivi ..... 135
2. 看新电视 Xem tivi mới ..... 138
3. 全家一起看新闻 Cả nhà cùng xem thời sự ..... 141

**Bài 11 约会 Hò hẹn**

1. 邀约 Hẹn hò ..... 147
2. 在世界公园 Trong công viên Thế giới ..... 150
3. 满意的约会 Một cuộc hẹn như ý ..... 153

**Bài 12 散步 Đi bách bộ**

1. 饭后散步 Đi bách bộ sau khi ăn ..... 159
2. 在街心公园 Trong công viên giữa phố ..... 162
3. 和爸爸一起散步 Đi bách bộ với bố ..... 165

**Bài 13 美容美发 Chăm sóc sắc đẹp và làm tóc**

1. 美容 Chăm sóc sắc đẹp ..... 170
2. 美容院 Thẩm mỹ viện ..... 173
3. 讨论发型 Bàn về kiểu tóc ..... 176

**Bài 14 下棋 Chơi cờ**

1. 课外兴趣班 Lớp học ngoại khóa yêu thích ..... 182
2. 商量报班问题 Bàn về việc đăng ký lớp ..... 185
3. 家庭下棋比赛 Thi đấu cờ vây gia đình ..... 188

Bài 15 养宠物 Nuôi dưỡng thú cưng

1. 家有宠物 Trong nhà có thú cưng.....194

2. 商量养狗之事 Bàn về việc nuôi chó.....197

3. 领小狗回家 Mang cún con về nhà .....200

词汇表 Bảng từ vựng..... 206

# Lời giới thiệu

## Phần 1: Phiên âm tiếng Trung Quốc

Phiên âm tiếng Trung Quốc không khó học. Một âm tiết phiên âm bao gồm 3 phần: thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu. Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu đến các bạn một số kiến thức cơ bản về phiên âm tiếng Trung Quốc, cách phát âm, sự khác nhau giữa phiên âm tiếng Trung Quốc với ngữ âm tiếng Việt và cách để ghi nhớ chúng, nhờ đó các bạn sẽ đọc được phiên âm dễ dàng và phát âm chuẩn xác phần phiên âm trong sách, đồng thời giúp các bạn nâng cao khả năng nghe trong quá trình học.

**1. Thanh mẫu**

Phiên âm tiếng Trung Quốc có 23 thanh mẫu, trong số đó có rất nhiều âm tương tự như các phụ âm trong tiếng Việt. Các bạn hãy xem bảng 1 dưới đây và so sánh với các âm tiết tiếng Việt.

**Bảng 1 Thanh mẫu**

| *Thanh mẫu* | *Âm đọc* | *Âm tiết tiếng Việt có cách đọc tương tự* |
|---|---|---|
| b | p | là âm hai môi, tắc, không bật hơi, tương tự âm "p" trong tiếng Việt |
| p | p‘ | là âm hai môi, tắc, bật hơi |
| m | m | là âm hai môi, mũi, tương tự âm "m" trong tiếng Việt |
| f | f | là âm môi răng, tương tự âm "ph" trong tiếng Việt |
| d | t | là âm đầu lưỡi, lợi, không bật hơi, tương tự như âm "t" trong tiếng Việt |

| | | |
|---|---|---|
| t | t‘ | là âm đầu lưỡi, lợi, tắc, bật hơi, gần giống âm “th” trong tiếng Việt nhưng yếu tố tắc và bật hơi rõ hơn |
| n | n | là âm đầu lưỡi, lợi, mũi, tương tự âm “n” trong tiếng Việt |
| l | l | là âm biên, lưỡi cong lên cao hơn khi phát âm “n”, tương tự âm “l” trong tiếng Việt |
| g | k | là âm cuống lưỡi, tắc, không bật hơi, giống với cách phát âm “c”, “k”, “q” trong tiếng Việt |
| k | k‘ | là âm cuống lưỡi, tắc, bật hơi, tương tự với âm “kh” trong tiếng Việt, nhưng yếu tố tắc và bật hơi rõ hơn |
| h | x | là âm cuống lưỡi, xát, gần giống cách phát âm “h” trong tiếng Việt |
| j | tɕ | là âm mặt lưỡi, tắc xát, không bật hơi, gần giống với âm “ch” trong tiếng Việt |
| q | tɕ‘ | là âm mặt lưỡi, tắc, bật hơi, vị trí giống như “j” nhưng luồng hơi đi ra mạnh |
| x | ɕ | là âm mặt lưỡi, xát, mặt lưỡi và ngạc cứng tạo thành một khe hẹp, luồng hơi ma sát với mặt lưỡi và ngạc cứng đi ra ngoài |
| z | ts | là âm chót lưỡi, răng, tắc xát, không bật hơi. Khi phát âm đầu chót lưỡi áp sát vào răng, sau đó hơi dịch lưỡi đi một chút để cho luồng hơi đi ra ngoài |
| c | ts‘ | là âm chót lưỡi, răng, tắc xát, bật hơi, vị trí phát âm giống như “z”, nhưng phải bật hơi mạnh |
| s | s | là âm chót lưỡi, xát, chót lưỡi tiếp xúc với răng cửa hàm dưới, luồng hơi ma sát với răng cửa hàm trên đi ra ngoài. Phát âm gần giống với “x” trong tiếng Việt |
| zh | tʂ | là âm cong lưỡi, tắc xát, không bật hơi, phát âm gần giống với “tr” của tiếng Việt trong cách đọc của người miền Trung và miền Nam |

| | | |
|---|---|---|
| ch | tʂ‘ | là âm cong lưỡi, tắc xát, bật hơi. Vị trí phát âm giống như “zh”, nhưng phải bật hơi mạnh |
| sh | ʂ | là âm cong lưỡi, xát, không bật hơi. Phát âm gần giống với “s” của tiếng Việt trong cách đọc của người miền Trung và miền Nam |
| r | ʐ | là âm cong lưỡi, xát. Phát âm gần giống với “r” của tiếng Việt trong cách đọc của người miền Trung |
| w | w | tương tự âm “qu” của tiếng Việt |
| y | j | tương tự âm “d” của tiếng Việt |

**2. Vận mẫu**

Phiên âm tiếng Trung Quốc có 35 vận mẫu, trong đó có 6 vận mẫu đơn và 29 vận mẫu ghép. Sáu vận mẫu đơn là ɑ, o, e, i, u và ü. Mỗi vận mẫu đơn này lại tạo thành vài vận mẫu ghép. Cách ghi nhớ các vận mẫu là, trước hết cần phải nhớ 6 vận mẫu đơn, sau đó nhớ đến các vận mẫu ghép trong cùng nhóm đó. Đây là một quy tắc rất dễ nhớ. Xem bảng 2 dưới đây và so sánh với các âm tiết tiếng Việt.

**Bảng 2 Vận mẫu**

| *Vận mẫu* | *Âm đọc* | *Âm tiết tiếng Việt có cách đọc tương tự* |
|---|---|---|
| ɑ | A | tương tự âm “a” của tiếng Việt |
| ɑi | ai | tương tự âm “ai” của tiếng Việt |
| ɑn | ɑn | tương tự âm “an” của tiếng Việt |
| ɑng | ɑŋ | tương tự âm “ang” của tiếng Việt |
| ɑo | ɑu | tương tự âm “ao” của tiếng Việt |
| o | o | tương tự âm “ô” của tiếng Việt |
| ou | ou | tương tự âm “âu” của tiếng Việt |
| ong | uŋ | tương tự âm “ung” của tiếng Việt |
| e | ɤ | tương tự âm “ơ” của tiếng Việt |

| | | |
|---|---|---|
| ei | ei | tương tự âm "ây" của tiếng Việt |
| en | ən | tương tự âm "ân" của tiếng Việt |
| eng | əŋ | tương tự âm "âng" của tiếng Việt |
| er | ər | tương tự âm "ơ" của tiếng Việt, có cuốn lưỡi |
| i | i | tương tự âm "i" của tiếng Việt, khi ghép sau các thanh mẫu "z, c, s, sh, zh, ch, r", "i" đọc tương tự âm "u" của tiếng Việt |
| ia | iA | tương tự âm "i a" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| iao | iau | tương tự âm "i ao" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| ie | ie | tương tự âm "i e" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| in | in | tương tự âm "in" của tiếng Việt |
| iu | iou | tương tự âm "i âu" hoặc "iu" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| ian | iɛn | tương tự âm "i en" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| iang | iaŋ | tương tự âm "i ang" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| ing | iəŋ | tương tự âm "iêng" của tiếng Việt |
| iong | yuŋ | tương tự âm "i ung" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| u | u | tương tự âm "u" của tiếng Việt |
| ua | uA | tương tự âm "u a" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| ui | uei | tương tự âm "u ây" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| un | uən | tương tự âm "u ân" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| uo | uo | tương tự âm "u o" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |

| | | |
|---|---|---|
| uai | uai | tương tự âm "u ai" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| uan | uan | tương tự âm "u an" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| uang | uaŋ | tương tự âm "u ang" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| ü | y | tương tự âm "uy" của tiếng Việt nhưng giữ tròn môi |
| üe | ye | tương tự âm "uy ê" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |
| ün | yn | tương tự âm "uyn" của tiếng Việt |
| üan | yɛn | tương tự âm "uy en" của tiếng Việt, đọc nối thật nhanh |

**3. Thanh điệu**

Tiếng Trung Quốc có năm thanh điệu (gọi tắt là thanh), trong đó có bốn thanh chính và một thanh nhẹ.

1. Thanh thứ nhất (1): Là thanh cao, bằng, độ cao được duy trì đều đặn từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc.

2. Thanh thứ hai (2): Là thanh đi từ dưới lên, xuất phát ở mức trung bình và kết thúc ở mức cao nhất.

3. Thanh thứ ba (3): Là một thanh khúc khuỷu, thoạt tiên đi từ mức thấp vừa xuống mức thấp, sau đó phát triển đi lên cho tới mức cao vừa.

4. Thanh thứ tư (4): Là thanh đi từ trên xuống dưới, xuất phát ở mức cao và kết thúc ở mức thấp.

5. Thanh nhẹ: Là thanh được đọc ngắn và nhẹ.

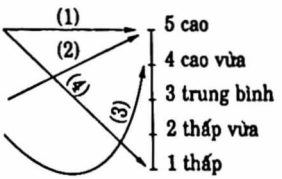


Bây giờ bạn hãy thử tập 4 thanh điệu theo bảng sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| ā | á | ǎ | à |
| ō | ó | ǒ | ò |
| ē | é | ě | è |
| ī | í | ǐ | ì |
| ū | ú | ǔ | ù |
| ǖ | ǘ | ǚ | ǜ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| mā | má | mǎ | mà |
| 妈 | 麻 | 马 | 骂 |
| *mẹ* | *cây đay* | *con ngựa* | *chửi mắng* |
| wō | wó | wǒ | wò |
| 窝 | | 我 | 卧 |
| *cái tổ* | | *tôi* | *nằm* |
| gē | gé | gě | gè |
| 哥 | 革 | 舸 | 个 |
| *anh trai* | *da thuộc* | *thuyền* | *(lượng từ)* |
| xī | xí | xǐ | xì |
| 西 | 习 | 洗 | 细 |
| *phía Tây* | *học* | *rửa* | *nhỏ* |
| hū | hú | hǔ | hù |
| 呼 | 壶 | 虎 | 户 |
| *gọi* | *ấm, bình* | *con hổ* | *gia đình* |
| jū | jú | jǔ | jù |
| 居 | 局 | 举 | 句 |
| *nơi ở* | *ván (cờ)* | *giơ lên* | *câu* |

## Phần 2: Ngữ pháp tiếng Trung Quốc

Bạn luôn cảm thấy khó khăn khi nhắc đến "ngữ pháp"; trên thực tế, ngữ pháp tiếng Trung Quốc không khó học như các ngôn ngữ khác, ngoại trừ khó khăn ở phần chữ viết là phải nhớ số nét trong mỗi chữ và cách viết như thế nào, còn phần ngữ pháp rất đơn giản. Trong phần này, các bạn sẽ được giới thiệu một số cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Bạn hãy học thật kỹ phần này để có thể tiếp tục tìm hiểu các phần tiếp theo. Sau khi đã nghiên cứu xong phần trước, bạn hãy thử so sánh phần ngữ pháp tiếng Trung Quốc với ngữ pháp tiếng Việt hoặc một vài ngôn ngữ khác, từ đó có cái nhìn toàn diện về ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

Sau khi so sánh, bạn cảm thấy ngữ pháp tiếng Trung Quốc rất dễ học phải không? Dưới đây là một số mẫu câu cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc. Sau khi đã nắm vững các mẫu câu đơn này, các bạn sẽ tìm hiểu tiếp về các mẫu câu phức. Thật ra, ngữ pháp tiếng Trung Quốc và tiếng Việt có rất nhiều điểm giống nhau. Bạn hãy thử tìm những điểm chung ấy trong quá trình học. Hy vọng quyển giáo trình này sẽ giúp các bạn thích học tiếng Trung Quốc hơn.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
PHÒNG MƯỢN

# 汉语语法简介

# Bảng tóm tắt ngữ pháp tiếng Trung Quốc

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| 动词谓语句<br>Câu vị ngữ động từ | 我学习汉语。<br>我明天上午去你家。<br>他们在门口等你。<br>老师坐飞机来北京。 | *Tôi học tiếng Trung Quốc.*<br>*Sáng mai tôi sẽ đến nhà bạn.*<br>*Họ đang đợi bạn ở cổng.*<br>*Thầy giáo đến Bắc Kinh bằng máy bay.* | 跟越语句式基本相同，但时间、地点、方式都放在动词前边。<br>Về cơ bản, cấu trúc cũng như tiếng Việt, nhưng các từ chỉ thời gian, nơi chốn, phương thức đều được đặt trước động từ. |
| 形容词谓语句<br>Câu vị ngữ tính từ | 哥哥很忙。<br>我妈妈身体很好。 | *Anh trai rất bận rộn.*<br>*Sức khỏe của mẹ tôi rất tốt.* | 汉语主语跟形容词谓语之间不用动词“是”。<br>Giữa chủ ngữ và vị ngữ tính từ không dùng động từ “是”. |
| 名词谓语句<br>Câu vị ngữ danh từ | 今天星期六。<br>一年十二个月。<br>明天 20 号。<br>他 30 岁。<br>我新来的。 | *Hôm nay là thứ bảy.*<br>*Một năm có mười hai tháng.*<br>*Ngày mai là ngày 20.*<br>*Anh ấy ba mươi tuổi.*<br>*Tôi là người mới đến đây.* | 主语和谓语之间，可以用“是”也可以不用。但是用了“是”就不是名词谓语句了。<br>Giữa chủ ngữ và vị ngữ có thể dùng hoặc không dùng động từ “是”, nhưng nếu dùng động từ “是” thì không phải là câu vị ngữ danh từ. |

续表

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| 存现句<br>Câu tồn hiện | 桌子上放着词典和书。<br>屋子里有人。<br>车上下来一个小孩儿。<br>墙上挂着一张画儿。 | *Trên bàn có từ điển và sách.*<br>*Trong phòng có người.*<br>*Từ trên xe có một đứa bé bước xuống.*<br>*Trên tường có treo một bức tranh.* | “地方”可以作主语。这里的动词是“存在”的意思。<br>Từ chỉ nơi chốn có thể làm chủ ngữ. Động từ trong câu chỉ sự tồn tại, hiện hữu. |
| “把”字句<br>Câu chữ “把” | 我把钥匙丢了。<br>他把钱花光了。<br>你把钱给他。<br>你把行李拿下来吧。<br>她把这些东西搬出去了。<br>孩子们把椅子搬到教室外边去了。 | *Tôi làm mất chìa khóa rồi.*<br>*Anh ta tiêu hết tiền rồi.*<br>*Cậu đưa tiền cho anh ấy đi.*<br>*Anh mang hành lý xuống nhé.*<br>*Cô ấy dọn những thứ này ra ngoài rồi.*<br>*Bọn trẻ mang ghế ra ngoài phòng học rồi.* | 1. 谓语动词一般是及物动词。<br>2. 宾语多是名词。<br>3. 宾语是说话双方都知道的。<br>4. 谓语动词不能单独出现，后边必须跟“了”“宾语”或者“补语”等。<br>5. 主要用来回答“宾语”怎么样了。<br>1. Động từ vị ngữ thường là động từ cập vật (có thể mang tân ngữ).<br>2. Tân ngữ thường là danh từ.<br>3. Tân ngữ là thành phần mà cả người nói và người nghe đều biết.<br>4. Động từ vị ngữ không thể đứng một mình, sau nó phải có tân ngữ, bổ ngữ hoặc từ “了” v.v.<br>5. Chủ yếu dùng để trả lời cho câu hỏi “tân ngữ” như thế nào. |

续表

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| 被动句<br>Câu bị động | 我被老师批评了一顿。<br>姐姐被气哭了。<br>自行车叫弟弟骑坏了。<br>楼盖好了。<br>菜买回来了。<br>作业我写完了。 | *Tôi đã bị thầy giáo phê bình một trận.*<br>*Chị gái tức đến phát khóc.*<br>*Xe đạp bị em trai làm hỏng rồi.*<br>*Tòa nhà đã được xây xong.*<br>*Thức ăn đã được mua về rồi.*<br>*Bài tập đã được (tôi) làm xong rồi.* | 汉语的被动句可以分为两类：一类是有标志“被”“叫”“让”的，放在动词前边。另一类是无标志的，我们叫意念上的被动句。受事者放在主语位置上，谓语放在它的后边，结构跟主谓谓语句一样，但表示的是被动的意思。<br>Trong tiếng Trung Quốc có 2 loại câu bị động: một là trong câu có các từ “被”, “叫”, “让” đặt trước động từ; hai là trong câu không có các từ trên nhưng có mang nghĩa bị động. Người hoặc vật chịu tác động làm chủ ngữ, vị ngữ đặt sau nó, cấu trúc này giống như câu có kết cấu vị ngữ chủ vị nhưng mang nghĩa bị động. |
| “是……的”句<br>Câu<br>“是……的” | 我是昨天坐飞机来北京的。<br>我是在商店买的这件衣服。<br>他是出差来的。 | *Tôi đến Bắc Kinh bằng máy bay vào hôm qua đấy.*<br>*Tôi mua bộ quần áo này trong cửa hàng đấy.*<br>*Anh ấy đến công tác.* | “是……的”句表示强调，强调“时间”“方式”“地点”“目的”等。<br>Câu “是……的” biểu thị sự nhấn mạnh về thời gian, phương thức, địa điểm, mục đích, v.v. |

续表

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| 无主句<br>Câu không có chủ ngữ | 下雨了。<br>刮风了。<br>上课了。 | *Mưa rồi.*<br>*Nổi gió rồi.*<br>*Vào học rồi.* | 主语不需要出现时，可以不说出主语。<br>Khi chủ ngữ không cần thiết phải xuất hiện thì có thể lược bỏ. |
| 比较句<br>Câu so sánh | 我跟你一样大。<br>哥哥比弟弟大两岁。<br>这双鞋比我的大一点儿。<br>他的口语比我的好得多。<br>妹妹比姐姐还(更)漂亮。<br>我儿子有桌子这么高。 | *Tôi bằng tuổi bạn.*<br>*Anh trai lớn hơn em trai hai tuổi.*<br>*Đôi giày này lớn hơn đôi giày của tôi một chút.*<br>*Khẩu ngữ của anh ấy tốt hơn tôi nhiều.*<br>*Em gái còn đẹp hơn chị gái.*<br>*Con trai tôi cao bằng cái bàn.* | A 跟 B 一样＋形容词<br>A 比 B＋形容词＋补充说明<br>只可以说“A 比 B 更(还)＋形容词”<br>A 有 B＋形容词<br>A 跟 B一样 ＋ tính từ.<br>A 比 B ＋ tính từ ＋ bổ ngữ.<br>Chỉ được nói<br>A 比 B ＋ 更 (还) ＋ tính từ.<br>A 有 B ＋ tính từ. |

续表

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| 反问句<br>Câu hỏi tu từ | 这不是你的笔吗？ | *Đây chẳng phải là viết của anh sao?* | “不是……吗？”用来对某事进行强调，意思是“这就是你的笔”。汉语的反问句中肯定句强调否定，否定句强调肯定。反问句的种类还有很多。<br>“不是……吗？” được dùng để nhấn mạnh một việc gì đó, câu ví dụ có nghĩa là “Đây chính là viết của anh”. Nếu câu hỏi tu từ là khẳng định thì nhấn mạnh ý phủ định, nếu là câu phủ định thì nhấn mạnh ý khẳng định. Câu hỏi tu từ có rất nhiều dạng. |
| 名词的数<br>Số lượng của danh từ | 一张桌子　三张桌子<br>一把椅子　六把椅子<br>一个学生　一百个学生 | *một cái bàn, ba cái bàn*<br>*một cái ghế, sáu cái ghế*<br>*một học sinh, một trăm học sinh* | 汉语的名词没有单数、复数的变化。<br>Danh từ trong tiếng Trung Quốc không có sự biến đổi dạng số ít, số nhiều. |

续表

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| 方位词<br>Từ chỉ phương hướng vị trí | 东、南、西、<br>北、上、下、<br>前、后、左、<br>右、里、<br>外、内、中间、<br>旁……<br>以东、以上、<br>以内、以外、<br>之前、之中、<br>之间、之内、<br>东边、左边、旁边、<br>上边、东面、<br>外面、下面、右面、东头、<br>里头、上头、前头等 | *đông, nam, tây,*<br>*bắc, trên, dưới,*<br>*trước, sau, trái,*<br>*phải, trong,*<br>*ngoài, trong, giữa,*<br>*bên cạnh ...*<br>*phía đông, phía trên,*<br>*bên trong, bên ngoài,*<br>*phía trước, ở giữa,*<br>*chính giữa, bên trong,*<br>*phía đông, bên trái, bên cạnh,*<br>*bên trên, mặt phía đông,*<br>*bên ngoài, phía dưới, bên phải, phía đông,*<br>*bên trong, bên trên, phía trước, v.v.* | 汉语的方位词分单纯方位词和合成方位词。单纯方位词一般不能单独使用。合成方位词是由以～、之～、～边、～面、～头组合而成。<br>Từ chỉ phương hướng vị trí trong tiếng Trung Quốc được chia làm 2 loại: từ chỉ phương hướng vị trí đơn và từ chỉ phương hướng vị trí kép. Từ chỉ phương hướng vị trí đơn thường không thể sử dụng độc lập. Từ chỉ phương hướng vị trí kép được tạo thành bởi 以～、之～、～边、～面、～头. |
| 疑问词"谁""什么""哪儿"等的位置<br>Vị trí của các từ nghi vấn "谁""什么""哪儿", v.v. | 谁是老师?<br>你去哪儿?<br>这是谁的书?<br>你什么时候回家?<br>你们怎么回学校? | *Ai là giáo viên?*<br>*Anh đi đâu vậy?*<br>*Đây là quyển sách của ai?*<br>*Khi nào bạn về nhà?*<br>*Các bạn trở lại trường bằng cách nào?* | 疑问词在问句中可以做主语、宾语、定语、状语。<br>Từ nghi vấn có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ trong câu hỏi. |

续表

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| 数量词<br>Số lượng từ | 我买了三本书。<br>他买了五辆自行车。<br>浴室里挂着两面镜子。 | *Tôi đã mua ba quyển sách.*<br>*Anh ấy đã mua năm chiếc xe đạp.*<br>*Trong phòng tắm có treo hai chiếc gương.* | 汉语的量词非常丰富。数词和名词之间必须要有一个量词。<br>Trong tiếng Trung Quốc có rất nhiều lượng từ. Giữa số từ và danh từ cần phải có một lượng từ. |
| 动词<br>Động từ | 看——看看、看一下、看一看、看了看<br>学习——学习学习、学习一下、学习了学习 | *Nhìn, xem, học* | 汉语的动词可以重叠使用。<br>Các động từ trong tiếng Trung Quốc có thể lặp lại. |
| “了”<br>“le” | 昨天下午，我参观了历史博物馆。<br>我把这本小说看完了。<br>他坐起来下床穿上鞋走了出去。<br>我不去看电影了。 | *Chiều hôm qua, tôi đã tham quan Viện bảo tàng lịch sử.*<br>*Tôi đã xem xong quyển tiểu thuyết này.*<br>*Anh ấy ngồi dậy, bước xuống giường, mang giày đi ra ngoài.*<br>*Tôi không đi xem phim nữa.* | “了”放在动词或者句子后边表示：<br>1. 在一个具体的时间，这个动作完成了。<br>2. 这件事情完成了。<br>3. 在连续的几个动作发生时，“了”放在最后一个动词后边。<br>4. “了”表示事情发生了变化。<br>Từ “了” được đặt sau động từ hoặc cuối câu để biểu thị: |

续表

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| | | | 1. Hành động này đã được hoàn thành vào một thời gian cụ thể.<br>2. Sự việc đã được hoàn thành.<br>3. Trong chuỗi hành động liên tiếp, từ "了" được đặt sau động từ cuối cùng.<br>4. "了" diễn tả sự việc đã thay đổi. |
| "着"<br>"zhe" | 他在椅子上坐着。<br>他穿着中式衣服。<br>床上躺着一个小孩子。 | *Anh ấy đang ngồi trên ghế.*<br>*Anh ấy đang mặc bộ quần áo kiểu Trung Quốc.*<br>*Đứa bé đang nằm trên giường.* | "着"放在动词后边表示：<br>处于持续状态的动作或者样子。<br>"着" được đặt sau động từ nhằm diễn tả hành động hoặc tình thế đang ở trạng thái kéo dài. |
| "过"<br>"guo" | 我学过汉语。<br>我去过上海。<br>他没来过这儿。 | *Tôi đã từng học tiếng Trung Quốc.*<br>*Tôi đã từng đến Thượng Hải.*<br>*Anh ấy chưa từng đến đây.* | "过"用在动词后表示：<br>强调某种动作曾经发生过或者强调某种经历。<br>"过" được đặt sau động từ để nhấn mạnh một hành động nào đó đã xảy ra, hoặc nhấn mạnh một sự trải nghiệm nào đó. |

续表

| 名　称<br>Tên gọi | 汉　语<br>Tiếng Trung Quốc | 越　语<br>Tiếng Việt | 对比说明<br>So sánh giải thích |
|---|---|---|---|
| 正在……<br>……呢<br>正……呢<br>在……呢<br>正在……呢<br>zhèng zài…<br>…ne<br>zhèng…ne<br>zài…ne<br>zhèng zài…ne | 现在他正在吃饭。<br>我吃饭呢，不去送你了。<br>他没时间，他正开会呢。<br>他没出去，他在睡觉呢。<br>我正在吃饭呢，你别问我了。 | *Bây giờ anh ấy đang ăn cơm.*<br>*Tôi đang ăn cơm, không đi tiễn anh được.*<br>*Anh ấy không có thời gian, anh ấy đang họp.*<br>*Anh ấy không đi, anh ấy đang ngủ.*<br>*Tôi đang ăn cơm, anh đừng hỏi tôi nữa.* | “正在……、……呢、正……呢、在……呢、正在……呢”表示某个动作正在进行中。<br>“正在……、……呢、正……呢、在……呢、正在……呢” diễn tả một hành động nào đó đang diễn ra. |

逛公园

# Đi dạo công viên

BÀI 1

## • 句子 Mẫu câu

jīn tiān tiān qì zhēn hǎo
今 天 天 气 真 好。
Hôm nay thời tiết thật đẹp.

guàng gōng yuán
逛 公 园
đi dạo công viên

zhēn bú còu qiǎo
真 不 凑 巧。
Thật xui xẻo. / Thật không may.

zhào jǐ zhāng hǎo kàn de zhào piàn
照 几 张 好 看 的 照 片。
Chụp vài tấm ảnh đẹp.

xiǎng hǎo qù nǎ ge gōng yuán le ma
想 好 去 哪 个 公 园 了 吗?
Đã định đi công viên nào chưa?

huā cǎo bù néng suí biàn zhāi
花 草 不 能 随 便 摘。
Không được tùy tiện hái hoa.

xiān xiū xi huìr
先 休 息 会 儿。
Nghỉ ngơi một chút đã.

zài zhèr děng wǒ men
在 这 儿 等 我 们。
Ở đây đợi chúng tôi nhé.

wǒ men yí huìr jiù huí lai
我 们 一 会 儿 就 回 来。
Chúng tôi sẽ trở lại ngay.

yì qǐ qù chī fàn
一 起 去 吃 饭
cùng đi ăn cơm

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

### 1. 准备去公园 Chuẩn bị đi công viên

(Cô bé Lý Tuyết thường được gọi là Tiểu Tuyết. Một ngày cuối tuần, ông bà của bé thấy thời tiết đẹp nên muốn dẫn bé đi công viên chơi.)

xiǎo xuě nǎi nai jīn tiān tiān qì zhēn hǎo yòu shì zhōu mò zán men dài zhe
小 雪 奶 奶：今 天 天 气 真 好，又 是 周 末，咱 们 带 着
xiǎo xuě qù guàng gōng yuán ba ràng hái zi yě kāi xīn kāi xīn
小 雪 去 逛 公 园 吧? 让 孩 子 也 开 心 开 心。

Bà của Tiểu Tuyết: *Hôm nay thời tiết thật đẹp, lại là ngày cuối tuần, chúng ta đưa Tiểu Tuyết đi công viên chơi, cho bé vui chơi thư giãn nhé?*

xiǎo xuě yé ye hǎo a wǒ méi yì jiàn nǐ men ne
小 雪 爷 爷：好 啊，我 没 意 见。你 们 呢？
Ông của Tiểu Tuyết: *Được rồi, tôi không có ý kiến. Các con thì sao?*

xiǎo xuě mā zhēn bú còu qiǎo wǒ yào jiā bān
小 雪 妈：真 不 凑 巧，我 要 加 班。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Thật không may, con phải làm thêm giờ rồi.*

xiǎo xuě bà nǐ fàng xīn qù ba wǒ dài tā men yì qǐ qù gōng yuán shùn biàn
小 雪 爸：你 放 心 去 吧，我 带 他 们 一 起 去 公 园，顺 便
qǐng bà ba mā ma zài wài tou chī yí dùn nǐ zhōng wǔ fàn zěn
请 爸 爸 妈 妈 在 外 头 吃 一 顿。你 中 午 饭 怎
me bàn
么 办？
Bố của Tiểu Tuyết: *Em yên tâm đi, anh đưa mọi người cùng đi công viên, tiện thể mời bố mẹ ra ngoài ăn một bữa cơm. Còn bữa trưa của em thì sao?*

xiǎo xuě mā bié guǎn wǒ wǒ yào qǐng kè hù yì qǐ chī fàn nǐ men hǎo hā
小 雪 妈：别 管 我，我 要 请 客 户 一 起 吃 饭，你 们 好 好
wán ba
玩 吧。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Đừng lo cho em, em phải mời khách hàng ăn cơm, mọi người cứ đi chơi vui vẻ đi.*

xiǎo xuě bà hǎo nà nǐ xiān zǒu ba wǒ men hái děi shōu shi shōu shi ne
小 雪 爸：好，那 你 先 走 吧。我 们 还 得 收 拾 收 拾 呢。
Bố của Tiểu Tuyết: *Được rồi, vậy em đi trước đi. Anh và mọi người còn phải th dọn một chút.*

xiǎo xuě nǎi nai wǒ qù gěi hái zi dǎ ban dǎ ban zài dài xiē líng shí hé shuǐ gu
小 雪 奶 奶：我 去 给 孩 子 打 扮 打 扮，再 带 些 零 食 和 水 果
shén me de
什 么 的。
Bà của Tiểu Tuyết: *Tôi phải sửa soạn cho cháu tôi một chút, còn phải mang th một ít thức ăn vặt và trái cây nữa.*

xiǎo xuě mā bié wàng le dài shàng shù mǎ xiàng jī gěi hái zi duō zhào jǐ
小 雪 妈：别 忘 了带 上 数码 相 机，给 孩子 多 照 几
zhāng hǎo kàn de zhào piàn
张 好 看的 照 片。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Nhớ mang theo máy ảnh kỹ thuật số và chụp cho con vài tấm ảnh đẹp nhé.*

xiǎo xuě wā tài hǎo le tài hǎo le dà jiā yì qǐ qù guàng gōng yuán la
小 雪：哇，太 好了，太 好了。大家 一起去 逛 公 园 啦。
wǒ yào chuān nà tiān mā ma gěi wǒ mǎi de xīn qún zi
我要 穿 那天 妈妈 给我 买的 新 裙子。

Tiểu Tuyết: *A, hay quá! Hay quá! Mọi người cùng đi công viên đi. Con muốn mặc cái váy mới mẹ mua cho con hôm trước.*

xiǎo xuě bà hā ha xiǎo nǚ hái jiù shì ài chòu měi a
小 雪 爸：哈哈，小 女孩 就是爱 臭 美啊。

Bố của Tiểu Tuyết: *Haha, con gái thật biết làm dáng quá!*

xiǎo xuě mā jì de tīng yé ye nǎi nai de huà a gōng yuán lǐ tou de huā
小 雪 妈：记得 听 爷爷 奶奶 的话 啊。公 园 里头 的 花
cǎo kě bù néng suí biàn zhāi tīng jiàn le ma
草 可不 能 随 便 摘，听 见了吗？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Nhớ phải nghe lời ông bà đó nhé. Hoa cỏ trong công viên không được tùy tiện hái, nghe chưa nào?*

xiǎo xuě tīng jiàn le mā ma
小 雪：听 见了，妈妈。

Tiểu Tuyết: *Dạ, con nghe rồi mẹ.*

xiǎo xuě bà bié luō suo le yǒu wǒ ne
小 雪 爸：别 啰嗦了，有 我呢！

Bố của Tiểu Tuyết: *Đừng nói nhiều nữa, có anh đây mà.*

xiǎo xuě mā bà mā nà wǒ xiān zǒu le
小 雪 妈：爸，妈，那我 先 走了。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Bố mẹ à, vậy con đi trước nhé.*

xiǎo xuě nǎi nai xiǎo xīn diǎn
小 雪 奶 奶：小 心 点 。
Bà của Tiểu Tuyết: *Cẩn thận nhé.*

**词汇 Từ vựng**

咱们 zán men
*chúng ta, chúng mình*

让……开心 ràng...kāi xīn
*làm cho... vui vẻ*

意见 yì jiàn
*ý kiến*

凑巧 còu qiǎo
*may mắn*

加班 jiā bān
*tăng ca, làm thêm giờ*

放心 fàng xīn
*yên tâm*

顺便 shùn biàn
*tiện thể, nhân tiện*

收拾 shōu shi
*thu dọn, sắp xếp*

数码相机 shù mǎ xiàng jī
*máy ảnh kỹ thuật số*

爱 ài
*yêu, thích*

臭美 chòu měi
*khoe mẽ, làm dáng, ra bộ*

随便 suí biàn
*tùy, tự nhiên*

## 2. 去哪个公园？ Đi công viên nào?

xiǎo xuě yé ye xiǎng hǎo qù nǎ ge gōng yuán le ma
小 雪 爷 爷：想 好 去 哪 个 公 园 了 吗？
Ông của Tiểu Tuyết: *Đã định đi công viên nào chưa?*

xiǎo xuě nǎi nai lí de jìn de jiù nà liǎng ge qù bié de gōng yuán jiù yuǎn le
小 雪 奶 奶：离 得 近 的 就 那 两 个，去 别 的 公 园 就 远 了。
Bà của Tiểu Tuyết: *Gần đây có hai công viên, đi công viên khác thì xa.*

xiǎo xuě bà qù yuǎn de jiù dǎ dí qù tīng shuō běi hǎi gōng yuán zuì jìn yǒu
小 雪 爸：去 远 的 就 打 的 去。听 说 北 海 公 园 最 近 有
ge hé huā jié nǐ men yuàn yì bu yuàn yì qù kàn kan
个 荷 花 节，你 们 愿 意 不 愿 意 去 看 看？
Bố của Tiểu Tuyết: *Đi xa thì đón taxi đi. Nghe nói gần đây ở công viên Bắc Hải có hội hoa sen, mọi người có muốn đến đó xem không?*

xiǎo xuě wǒ yuàn yì wǒ yuàn yì
小 雪：我 愿 意，我 愿 意。
Tiểu Tuyết: *Con muốn! Con muốn!*

xiǎo xuě nǎi nai hǎo ba jiù qù běi hǎi gōng yuán kàn hé huā ba xiǎo xuě a
小 雪 奶 奶：好 吧，就 去 北 海 公 园 看 荷 花 吧。小 雪 啊，
jì de qù gōng yuán yào xiān gàn shén me ma
记 得 去 公 园 要 先 干 什 么 吗？
Bà của Tiểu Tuyết: *Được rồi, vậy thì đi công viên Bắc Hải xem hoa sen đi. Tiểu Tuyết này, có nhớ đi công viên thì trước hết phải làm gì không?*

xiǎo xuě jì de yào xiān mǎi piào duì bu
小 雪：记 得，要 先 买 票，对 不？
Tiểu Tuyết: *Dạ nhớ, trước tiên phải mua vé, đúng không bà?*

xiǎo xuě nǎi nai hái yǒu ne
小 雪 奶 奶：还 有 呢？
Bà của Tiểu Tuyết: *Còn gì nữa nào?*

xiǎo xuě bù néng zhāi gōng yuán lǐ tou de huār
小 雪：不 能 摘 公 园 里 头 的 花 儿。
Tiểu Tuyết: *Không được hái hoa trong công viên.*

xiǎo xuě bà duì le bǎo bèir zhēn guāi qīn yì kǒu huí tóu kàn wán le hé
小 雪 爸：对 了，宝 贝 儿，真 乖！亲 一 口。回 头 看 完 了 荷
huā bà ba hái dài nǐ qù gōng yuán de ér tóng lè yuán wán qiū
花，爸 爸 还 带 你 去 公 园 的 儿 童 乐 园 玩 秋
qiān huá tī mù mǎ diàn dòng huǒ chē hǎo bu hǎo
千、滑 梯、木 马、电 动 火 车，好 不 好？
Bố của Tiểu Tuyết: *Đúng rồi, con gái cưng của bố ngoan quá! Hôn một cái nào! Sau khi xem hoa sen xong, bố sẽ đưa con đến khu trò chơi thiếu nhi trong công viên chơi xích đu, cầu trượt, ngựa gỗ, xe điện, chịu không?*

xiǎo xuě ō tài hǎo le xiè xie bà ba
小 雪：喔，太 好 了，谢 谢 爸 爸。
Tiểu Tuyết: *A, hay quá! Cám ơn bố.*

xiǎo xuě nǎi nai xiǎo xuě nǎi nai gěi nǐ dài le píng guǒ hé shǔ piàn hái yǒu
小 雪 奶 奶：小 雪，奶 奶 给 你 带 了 苹 果 和 薯 片，还 有
kuàng quán shuǐ nǐ hái xiǎng dài bié de líng shí ma
矿 泉 水，你 还 想 带 别 的 零 食 吗？

Bà của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết này, bà mang theo cho cháu táo, khoai tây chiên, còn có nước suối nữa. Cháu còn muốn mang theo món gì ăn nữa không?*

xiǎo xuě bú yòng le huí tóu chī duō le zhōng wǔ gāi chī bú xià fàn le
小 雪：不 用 了，回 头 吃 多 了 中 午 该 吃 不 下 饭 了。

Tiểu Tuyết: *Dạ đủ rồi, ăn nhiều quá buổi trưa sẽ ăn cơm không nổi.*

xiǎo xuě nǎi nai zhè hái zi zhēn guāi
小 雪 奶 奶：这 孩 子 真 乖！

Bà của Tiểu Tuyết: *Con bé này thật ngoan quá!*

## 词汇 Từ vựng

离……近的 lí...jìn de
*ở gần...*

别的 bié de
*cái khác*

荷花节 hé huā jié
*hội hoa sen*

愿意 yuàn yì
*muốn, bằng lòng*

买票 mǎi piào
*mua vé*

宝贝 bǎo bèi
*con ngoan, con yêu*

真 zhēn
*rất, thật*

乖 guāi
*ngoan*

儿童乐园 ér tóng lè yuán
*khu vui chơi thiếu nhi*

苹果 píng guǒ
*táo*

薯片 shǔ piàn
*khoai tây chiên*

矿泉水 kuàng quán shuǐ
*nước suối, nước khoáng*

零食 líng shí
*món ăn vặt, quà vặt*

### 3. 爱护花草和公共设施 Giữ gìn hoa cỏ và trang thiết bị công cộng

xiǎo xuě zhè li de huā kě zhēn hǎo kàn a wén zhe yé hěn xiāng ne
小 雪：这 里 的 花 可 真 好 看 啊，闻 着 也 很 香 呢。
Tiểu Tuyết: *Hoa ở đây đẹp quá! Hương cũng rất thơm nữa.*

xiǎo xuě bà shì a bú guò bù xǔ zhāi a zhǐ xǔ kàn
小 雪 爸：是 啊，不 过 不 许 摘 啊，只 许 看。
Bố của Tiểu Tuyết: *Đúng rồi, nhưng không được hái, chỉ được ngắm thôi.*

xiǎo xuě wǒ zhī dào měi cì nǐ hé mā ma dōu gào su wǒ huā shì gěi rén guān
小 雪：我 知 道，每 次 你 和 妈 妈 都 告 诉 我，花 是 给 人 观
shǎng de bù néng zhāi xià lai
赏 的，不 能 摘 下 来。
Tiểu Tuyết: *Con biết rồi ạ, mỗi lần đến công viên bố mẹ đều dặn con rằng hoa là để cho mọi người ngắm, không được hái.*

xiǎo xuě bà zhēn shì ge hǎo hái zi zǒu bà ba dài nǐ qù ér tóng lè yuán wán
小 雪 爸：真 是 个 好 孩 子。走，爸 爸 带 你 去 儿 童 乐 园 玩
yóu yì qù ràng yé ye hé nǎi nai duō zuò yí huìr ba
游 艺 去。让 爷 爷 和 奶 奶 多 坐 一 会 儿 吧。
Bố của Tiểu Tuyết: *Thật là một đứa bé ngoan. Đi nào, bố dẫn con đến khu vui chơi thiếu nhi chơi nhé, để ông bà ngồi đây nghỉ một chút.*

xiǎo xuě hǎo de méi wèn tí yé ye nà wǒ men qù wán le nǐ men yě guàng
小 雪：好 的，没 问 题。爷 爷，那 我 们 去 玩 了，你 们 也 逛
lèi le xiān xiū xi huìr zài zhèr děng wǒ men a
累 了，先 休 息 会 儿，在 这 儿 等 我 们 啊。
Tiểu Tuyết: *Dạ, được ạ! Ông ơi, vậy cháu và bố đi chơi nhé, ông bà đi dạo cũng mệt rồi, hãy nghỉ ngơi một chút, ở đây đợi chúng cháu nhé.*

xiǎo xuě bà ng wǒ men yí huìr jiù huí lai shí jiān yě bù zǎo le děng huí lai
小 雪 爸：嗯，我 们 一 会 儿 就 回 来，时 间 也 不 早 了。等 回 来
zán men jiù yì qǐ qù chī fàn hǎo bu hǎo
咱 们 就 一 起 去 吃 饭 好 不 好？
Bố của Tiểu Tuyết: *Ừ, chúng con sẽ quay lại ngay, thời gian cũng không còn sớm nữa. Bố mẹ đợi chúng con quay lại rồi cùng đi ăn cơm, được không?*

xiǎo xuě yé ye hǎo hǎo nǐ men qù ba huí tóu yì qǐ qù chī wǔ fàn
小 雪 爷爷：好 好，你 们 去吧。回 头 一起去 吃 午 饭。
Ông của Tiểu Tuyết: *Được rồi, các con cứ đi, chút nữa cùng đi ăn trưa.*

xiǎo xuě nǎi nai bǎ xiàng jī gěi nǐ gěi hái zi duō zhào jǐ zhāng piào liang diǎn
小 雪 奶奶：把 相 机给你，给 孩子 多 照 几 张 漂 亮 点
de zhào piàn a bú yòng zháo jí huí lai zhǎo wǒ men
的照 片啊，不 用 着 急回来 找 我 们。
Bà của Tiểu Tuyết: *Mang theo máy ảnh này, chụp cho Tiểu Tuyết vài tấm ảnh đẹp nhé, khỏi phải lo lắng quay lại tìm bố mẹ.*

xiǎo xuě bà zhī dào le nǐ men hē diǎn shuǐ shén me de duō xiē yí huìr
小 雪 爸：知 道 了，你 们 喝 点 水 什 么的，多 歇 一 会 儿。
zhèr de kōng qì zhè me hǎo duì shēn tǐ yǒu hǎo chù de
这 儿的 空 气这 么 好，对 身 体有 好 处的。
Bố của Tiểu Tuyết: *Con biết rồi, bố mẹ uống nước và nghỉ ngơi thêm một chút. Không khí ở đây trong lành thế này sẽ rất tốt cho sức khỏe đấy.*

## 词汇 Từ vựng

**好看** hǎo kàn
*ưa nhìn, đẹp mắt*

**摘** zhāi
*hái, bẻ, ngắt*

**知道** zhī dào
*biết, hiểu*

**许** xǔ
*cho phép*

**观赏** guān shǎng
*ngắm nhìn, thưởng thức*

**着急** zháo jí
*lo lắng, gấp, vội*

**多歇一会儿** duō xiē yí huìr
*nghỉ ngơi thêm một chút*

**身体** shēn tǐ
*sức khỏe, thân thể*

**好处** hǎo chù
*lợi ích, điều tốt*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

草地
cǎo dì bãi cỏ, đồng cỏ

湖
hú hồ

水
shuǐ nước

山
shān núi

亭子
tíng zi quán nhỏ, chòi nhỏ

树
shù cây

游船
yóu chuán du thuyền

游人
yóu rén khách du lịch

长椅
cháng yǐ ghế trường kỷ, ghế dài

## 语言文化 Ngôn ngữ văn hóa

hé huā jié

1. 荷花节

荷花节就是在荷花盛开的时候举办的游园赏花节。其他类似的还有樱花节、牡丹花节、菊花节等。

Hội hoa sen là hội hoa được tổ chức ở công viên vào mỗi dịp hoa sen nở rộ. Ngoài ra, còn có những hội hoa khác như: hội hoa anh đào, hội hoa mẫu đơn, hội hoa cúc, v.v.

bǎo bèir zhēn guāi

2. 宝贝儿，真乖

这是典型的哄小孩子的语言，叫亲近的人的时候也可以用“宝贝，宝宝”等词以表示自己非常珍惜、爱护他。“乖”是指小孩子听话懂事有礼貌，是大人夸奖孩子常用的语言。类似的语句还有“真是个好孩子”。

Đây là từ thường dùng để nựng các em nhỏ, khi gọi những người thân thiết của mình cũng có thể dùng các từ như “宝贝”, “宝宝”, v.v để thể hiện sự yêu thương, quý mến của mình dành cho người đó. “乖” để chỉ những đứa trẻ biết nghe lời, ngoan ngoãn, lễ phép, là từ người lớn thường dùng để khen ngợi những đứa trẻ. Cách nói tương tự còn có: “真是个好孩子”.

ér tóng lè yuán

3. 儿童乐园

基本上每个公园都有，一般在公园里面一个开阔的地方给游人准备一些游乐设施，简单的有转椅、滑梯、攀登架，大型的有过山车等。

Thông thường, ở mỗi công viên đều có khu vui chơi dành cho thiếu nhi, thường là một khu đất rộng rãi với một số thiết bị, dụng cụ vui chơi cho du khách, đơn giản thì có trò ghế quay, cầu trượt, khung leo, quy mô lớn thì có tàu lượn siêu tốc, v.v.

## • 练习 Bài tập

**1. 请选择最合适的词汇或者短语填空。** Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1) 今天是周末，本来应该休息，可我还得去公司 _____。

a. 加班　　b. 做饭　　c. 看书

2) 多吃蔬菜和水果对身体 _____。

a. 有问题　　b. 有好处　　c. 有意思

3) 你 ___ 去电影院看电影还是更 _____ 在家看电视?

a. 计划　　b. 意愿　　c. 愿意

**2. 根据课文把句子补充完整。** Dựa vào bài học, bổ sung hoàn chỉnh các câu dưới đây.

周末小雪一家人准备去逛 _____，他们还带了 _____ 准备拍照片。小雪打算穿妈妈新给她买的 ____。家里人告诉小雪，进公园要先买 _____，而且不许摘公园里头的花草。

泡酒吧

# Đến quán rượu

BÀI 2

## • 句子 Mẫu câu

pàojiǔbā
泡酒吧
đến quán rượu

jiéhūn jì niàn rì
结婚纪念日
ngày kỷ niệm ngày cưới

qǐng nǐ chī fàn
请你吃饭
mời anh dùng cơm

bǐ jiào yǒu qíngdiào
比较有情调
khá tình tứ/lãng mạn

zhēn búcuò
真不错
rất tuyệt

xū yào shén me yǐn liào hé xiǎo chī
需要什么饮料和小吃?
Cần thức uống và đồ ăn gì?

méi wèn tí qǐng nín shāo děng
没问题,请您稍等。
Không có gì, ông vui lòng đợi một chút.

yǎn chū kāi shǐ le
演出开始了。
Buổi biểu diễn bắt đầu rồi.

mǎ shàng jiù lái
马上就来。
Đến ngay đây.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 计划去泡酒吧 Dự định đến quán rượu

(Đã lâu rồi Trương Lan và Lý Cương không đến quán rượu. Vào ngày kỷ niệm ngày cưới, họ bàn kế hoạch cho ngày hôm đó.)

zhāng lán jīn tiān shì zán men de jié hūn jì niàn rì wǎn shang yì qǐ qù pào
张兰:今天是咱们的结婚纪念日,晚上一起去泡
jiǔ bā
酒吧?

Trương Lan: *Hôm nay là kỷ niệm ngày cưới của chúng ta, tối nay mình đến quán rượu nhé?*

lǐ gāng xíng a qīn ài de nǐ xiǎng qù nǎ ge jiǔ bā
李 刚 ：行 啊，亲 爱的。你 想 去哪个酒吧?
Lý Cương: *Được rồi, em yêu. Em muốn đến quán nào?*

zhāng lán jié hūn yǐ hòu jiù méi yǒu hé nǐ dān dú qù guo jiǔ bā le bù rú zán men
张 兰：结 婚 以 后 就 没 有 和你 单 独去 过 酒吧了。不如 咱 们
qù yǐ qián yuē huì shí cháng qù de nà jiā jīn sè nián huá
去以 前 约 会 时 常 去的那家“金色 年 华”。
Trương Lan: *Từ sau khi kết hôn, em vẫn chưa lần nào đi riêng với anh đến quán rượu. Hay là chúng ta đến quán "Thời đại hoàng kim" mà ngày xưa chúng ta thường hẹn hò nhé.*

lǐ gāng nà ge jiǔ bā tài chǎo tīng shuō shì jì dà shà nàr xīn kāi le yí ge bǐ
李 刚 ：那个酒吧太 吵 。听 说 世纪大厦 那儿新 开了一个比
jiào yǒu qíng diào de kā fēi guǎn zán men jiù qù nà jiā kā fēi guǎn
较 有 情 调 的咖啡 馆 ，咱 们 就去那家咖啡 馆
ba rén shǎo yě qīng jìng yì xiē
吧，人 少 ，也 清 静 一些。
Lý Cương: *Quán rượu đó ồn ào quá. Anh nghe nói ở cao ốc Thế Kỷ vừa mới mở một quán cà phê khá lãng mạn, chúng ta đến quán cà phê đó nhé, ít người mà lại yên tĩnh nữa.*

zhāng lán bù ma wǒ jiù xiǎng qù yuán lái zán men yuē huì shí cháng qù de
张 兰：不嘛，我 就 想 去 原 来 咱 们 约 会 时 常 去的
jiǔ bā
酒吧。
Trương Lan: *Không, em muốn đến quán rượu mà ngày xưa chúng ta thường hẹn hò thôi.*

lǐ gāng hǎo ba hǎo ba nà wǒ xiān qǐng nǐ qù chī fàn rán hòu zán men zài qù
李 刚 ：好 吧 好 吧，那 我 先 请 你去 吃 饭，然 后 咱 们 再去
pào bā
泡 吧。
Lý Cương: *Được rồi, được rồi. Vậy anh mời em đi ăn cơm trước, sau đó chúng ta đến quán rượu nhé.*

zhāng lán chéng
张 兰：成 。
Trương Lan: *Đồng ý.*

lǐ gāng jiù zán men liǎng ge xiǎng shòu yí xià èr rén shì jiè
李 刚：就 咱 们 两 个，享 受 一 下 二 人 世 界。
Lý Cương: *Chỉ hai chúng ta thôi, tận hưởng thế giới chỉ có hai người.*

zhāng lán nà nǐ hé bà mā shuō yì shēng zán men jīn tiān bù huí lai chī le
张 兰：那 你 和 爸 妈 说 一 声 ，咱 们 今 天 不 回 来 吃 了，
ràng hái zi hé tā men yì qǐ chī ba
让 孩 子 和 他 们 一 起 吃 吧。
Trương Lan: *Vậy anh nói với bố mẹ một tiếng đi, hôm nay chúng ta không về nhà ăn cơm, để con ăn cơm với ông bà nhé.*

## 词汇 Từ vựng

结婚纪念日 jié hūn jì niàn rì
*ngày kỷ niệm ngày cưới*

泡 pào
*ngâm; giết thời gian*

酒吧 jiǔ bā
*quán rượu, quán bar*

单独 dān dú
*đơn độc, một mình*

约会 yuē huì
*cuộc hẹn; hẹn hò*

情调 qíng diào
*tình tứ, lãng mạn*

咖啡馆 kā fēi guǎn
*quán cà phê*

吵 chǎo
*ồn ào*

清静 qīng jìng
*yên tĩnh*

原来 yuán lái
*lúc trước, trước đây; hóa ra*

吃饭 chī fàn
*ăn cơm, dùng bữa*

享受 xiǎng shòu
*hưởng thụ*

说一声 shuō yì shēng
*nói một tiếng*

## 2. 在酒吧 Trong quán rượu

(Trương Lan và Lý Cương đang ngồi trong quán rượu "Thời đại hoàng kim".)

zhāng lán nà jiā cān tīng zhēn bú cuò chī de yě bú cuò dàn shì zhǐ yǒu dào le
张 兰：那家餐厅真不错，吃的也不错，但是只有到了
zhèr cái néng ràng wǒ huí yì qǐ wǒ men dāng chū gāng rèn shi de
这儿才能让我回忆起我们当初刚认识的
qíng jǐng
情景。

Trương Lan: *Nhà hàng đó thật tuyệt, thức ăn cũng rất ngon, nhưng chỉ có đến nơi này mới có thể làm em nhớ lại ngày mà chúng ta mới quen nhau.*

lǐ gāng duō shao nián méi lái le
李刚：多少年没来了?

Lý Cương: *Chúng ta không đến đây bao nhiêu năm rồi nhỉ?*

zhāng lán yǒu wǔ nián le ba
张 兰：有五年了吧。

Trương Lan: *Có tới 5 năm rồi đấy.*

lǐ gāng zhè jiā jiǔ bā gū jì dōu huàn le hǎo jǐ ge lǎo bǎn le
李刚：这家酒吧估计都换了好几个老板了。

Lý Cương: *Quán rượu này tính ra cũng đã mấy lần thay đổi chủ rồi.*

zhāng lán kě shì nǐ kàn bā tái nà ge shuài qi de fú wù yuán méi huàn hái zài
张 兰：可是你看吧台那个帅气的服务员没换，还在
nàr gěi kè rén tiáo jiǔ ne
那儿给客人调酒呢。

Trương Lan: *Nhưng anh nhìn kìa, anh phục vụ đẹp trai ở quầy rượu đó vẫn không thay đổi, vẫn đứng đó pha rượu cho khách.*

lǐ gāng shì a dāng chū nǐ kuā tā shuài wǒ hái bù gāo xìng gēn nǐ bàn
李刚：是啊，当初你夸他帅，我还不高兴，跟你拌
zuǐ ne
嘴呢。

Lý Cương: *Đúng rồi, lúc đầu em khen anh ta đẹp trai, anh còn không vui và cãi nhau với em nữa.*

zhāng lán nǐ shuō zán men zhè me cháng shí jiān méi lái tā hái rèn shi zán
张 兰：你 说 咱 们 这 么 长 时 间 没 来，他 还 认 识 咱
men liǎng ge ma
们 两 个 吗？

Trương Lan: *Anh nghĩ xem chúng ta đã không đến quán này lâu như vậy rồi, anh ta còn nhận ra chúng ta không?*

lǐ gāng bù zhī dào
李 刚：不 知 道。

Lý Cương: *Không biết nữa.*

nǚ zhāo dài xiān sheng nǚ shì xū yào shén me yǐn liào hé xiǎo chī ma zhè shì
女 招 待：先 生，女 士，需 要 什 么 饮 料 和 小 吃 吗？这 是
wǒ men de jiǔ shuǐ dān
我 们 的 酒 水 单。

Cô phục vụ: *Anh chị muốn dùng thức uống và đồ ăn gì? Đây là thực đơn thức uống của chúng tôi.*

zhāng lán nǐ diǎn ba
张 兰：你 点 吧。

Trương Lan: *Anh chọn đi.*

lǐ gāng wǒ jì de nǐ ài hē shén me lái zhe jīn jiǔ duì le zán men zài lái
李 刚：我 记 得 你 爱 喝 什 么 来 着……金 酒，对 了。咱 们 再 来
fèn shǔ tiáo zěn me yàng
份 薯 条 怎 么 样？

Lý Cương: *Anh nhớ là em thích uống... rượu gin, đúng rồi. Chúng ta gọi thêm một phần khoai tây chiên nữa nhé?*

zhāng lán chéng nǐ dìng ba
张 兰：成，你 定 吧。

Trương Lan: *Vâng, anh quyết định đi.*

lǐ gāng xiǎo jiě wǒ men yào liǎng bēi jīn jiǔ yí fèn shǔ tiáo zài lái ge guǒ pán
李 刚：小 姐，我 们 要 两 杯 金 酒，一 份 薯 条，再 来 个 果 盘。

Lý Cương: *Cô ơi, cho chúng tôi hai ly rượu gin, một phần khoai tây chiên và một đĩa trái cây.*

nǚ zhāo dài méi wèn tí qǐng nín shāo děng
女 招 待：没 问 题，请 您 稍 等 。
Cô phục vụ: *Được rồi, anh vui lòng chờ một chút.*

lǐ gāng duì le jīn tiān shì zhōu wǔ wǒ jì de nǐ men jīn wǎn yīng gāi yǒu jué
李 刚 ：对 了，今 天 是 周 五，我 记 得 你 们 今 晚 应 该 有 爵
shì yuè duì de yǎn chū wa
士 乐 队 的 演 出 哇。
Lý Cương: *Đúng rồi, hôm nay là thứ sáu, tôi nhớ là tối nay các cô có buổi biểu diễn của ban nhạc jazz nữa.*

nǚ zhāo dài ò nà dōu shì hěn zǎo yǐ qián de shì le wǒ men xiàn zài huàn
女 招 待：哦，那 都 是 很 早 以 前 的 事 了，我 们 现 在 换
chéng mín yáo jí tā yǎn chàng le jiǔ diǎn zhōng huì zhǔn shí
成 民 谣 吉 他 演 唱 了，9 点 钟 会 准 时
kāi shǐ
开 始。
Cô phục vụ: *Ồ, đó là chuyện lâu lắm rồi, bây giờ chúng tôi đã đổi thành chương trình dân ca đệm guitar rồi, đúng 9 giờ sẽ bắt đầu.*

lǐ gāng xiè xie a
李 刚 ：谢 谢 啊。
Lý Cương: *Cám ơn cô.*

## 词汇 Từ vựng

回忆 huí yì
*hồi ức, nhớ lại*

当初 dāng chū
*trước đây, lúc đầu*

估计 gū jì
*ước tính; đánh giá, nhận xét*

老板 lǎo bǎn
*ông chủ*

帅气 shuài qi
*đẹp trai*

调酒 tiáo jiǔ
*pha rượu*

拌嘴 bàn zuǐ
*cãi nhau, tranh cãi*

饮料 yǐn liào
*thức uống*

小吃 xiǎo chī
*món ăn vặt*

酒水单 jiǔ shuǐ dān
*thực đơn thức uống*

定 dìng
*quyết định*

果盘 guǒ pán
*đĩa trái cây*

爵士乐队 jué shì yuè duì
*ban nhạc jazz*

演出 yǎn chū
*biểu diễn; buổi biểu diễn*

民谣吉他 mín yáo jí tā
*dân ca đệm guita*

演唱 yǎn chàng
*diễn xướng, biểu diễn*

准时 zhǔn shí
*đúng giờ*

### 3. 酒吧演出 Buổi biểu diễn trong quán rượu

(Buổi biểu diễn bắt đầu.)

zhāng lán shí jiān guò de zhēn kuài a
张 兰：时 间 过 得 真 快 啊！
Trương Lan: *Thời gian trôi qua thật nhanh!*

lǐ gāng shì a qù nián jié hūn jì niàn rì zán men qù lǚ yóu le yì zhuǎn
李 刚 ：是 啊，去 年 结 婚 纪 念 日 咱 们 去 旅 游 了。一 转
yǎn yòu yì nián le
眼，又 一 年 了。
Lý Cương: *Đúng vậy, kỷ niệm ngày cưới năm ngoái chúng ta đi du lịch, mới đó mà đã một năm rồi.*

zhāng lán lián yuè duì dōu huàn le
张 兰：连 乐 队 都 换 了。
Trương Lan: *Ban nhạc cũng đã thay đổi.*

lǐ gāng bié gǎn kǎi le nǐ xiǎng hē pí jiǔ ma
李 刚 ：别 感 慨 了。你 想 喝 啤 酒 吗？
Lý Cương: *Đừng xúc động nữa. Em muốn uống bia không?*

zhāng lán yí huìr ba
张 兰：一 会 儿吧。
Trương Lan: *Một chút nữa đi.*

lǐ gāng nà wǒ zì jǐ yào yì bēi le nà ge tán jí tā de xiǎo huǒ zi chàng de
李 刚 ：那我自己要一杯了。那个弹吉他的小 伙 子 唱 得
bú cuò duì jiù bā nǚ zhāo dài má fan nín bāng wǒ ná yì píng xǐ
不 错 。( 对 酒吧女 招 待 ) 麻 烦 您 ， 帮 我拿一 瓶 喜
lì pí jiǔ xiè xie
力啤酒，谢 谢。
Lý Cương: *Vậy anh gọi một ly bia nhé. Anh chàng đánh guitar kia hát hay thật.* (nói với cô phục vụ) *Làm phiền cô cho tôi một chai bia Heineken, cám ơn.*

nǚ zhāo dài mǎ shàng jiù lái
女 招 待：马 上 就来。
Cô phục vụ: *Có ngay ạ.*

zhāng lán nǐ dāng nián jí tā tán de yě bú cuò a
张 兰：你 当 年 吉他弹得也不 错 啊。
Trương Lan: *Lúc trước anh chơi guitar cũng khá hay mà.*

lǐ gāng yě jiù hù nong hù nong nǐ
李 刚 ：也就糊 弄 糊 弄 你。
Lý Cương: *Cũng chỉ phỉnh em thôi.*

zhāng lán bù rú děng tā men tán wán le nǐ shàng qu gěi wǒ tán yí ge
张 兰：不如 等 他 们 弹 完 了你 上 去给我弹一个?
Trương Lan: *Hay là đợi họ đàn xong, anh lên đánh một bài tặng em nhé?*

lǐ gāng suàn le ba hǎo jiǔ méi tán le kěn dìng huì chū chǒu de hái shi bié diū
李 刚 ：算 了吧，好 久 没 弹 了，肯 定 会 出 丑 的。还 是 别 丢
rén le tīng rén jiā yǎn chàng ba
人了。听 人家 演 唱 吧。
Lý Cương: *Thôi mà, đã lâu rồi không chơi, chắc chắn sẽ làm trò cười, chớ làm người ta mất mặt nữa. Nghe họ biểu diễn đi.*

gē shǒu gǎn xiè dà jiā tīng wǒ men de yǎn chàng xiè xie gè wèi péng you de
歌 手 ：感 谢 大 家 听 我 们 的 演 唱 ，谢 谢 各 位 朋 友 的
guāng lín
光 临。

Ca sĩ: *Cám ơn mọi người đã chú ý lắng nghe chúng tôi biểu diễn, cám ơn sự có mặt của các bạn.*

lǐ gāng wǒ dōu wàng le gǔ zhǎng le ā xiàn zài dōu shíyī diǎn duō le zán
李 刚 ：我 都 忘 了 鼓 掌 了。啊，现 在 都 11 点 多 了，咱
men huí jiā ba qīn ài de
们 回 家 吧，亲 爱 的。

Lý Cương: *Anh quên cả vỗ tay. Ồ, bây giờ đã hơn 11 giờ rồi, chúng ta về thôi, em yêu.*

zhāng lán hǎo ba zhēn huái niàn nián qīng shí de rì zi wèn nǐ yí xià wǒ men
张 兰：好 吧，真 怀 念 年 轻 时 的 日 子。问 你 一 下，我 们
rèn shi duō shao nián le
认 识 多 少 年 了？

Trương Lan: *Vâng, thật đáng nhớ những ngày tháng trẻ trung. Em hỏi anh nhé, chúng ta quen nhau bao nhiêu năm rồi?*

lǐ gāng á zhè ge zán men rèn shi hǎo xiàng qī nián le ba
李 刚 ：啊？这 个…… 咱 们 认 识，好 像 七 年 了 吧？

Lý Cương: *À, điều này... dường như chúng ta quen nhau 7 năm rồi phải không?*

zhāng lán hú shuō shì bā nián nǐ ya jiù jì de chī
张 兰：胡 说 ，是 八 年 ，你 呀，就 记 得 吃。

Trương Lan: *Nhầm rồi, 8 năm. Anh này, chỉ nhớ ăn thôi.*

## 词汇 Từ vựng

旅游 lǚ yóu
*du lịch; chuyến du lịch*

转眼 zhuǎn yǎn
*trong nháy mắt, thấm thoát*

乐队 yuè duì
*ban nhạc*

啤酒 pí jiǔ
*bia*

当年 dāng nián
*ngày ấy, năm xưa*

糊弄 hù nong
*lừa dối, phỉnh*

出丑 chū chǒu
*xấu mặt, mất mặt*

丢人 diū rén
*xấu hổ, xấu mặt*

光临 guāng lín
*hạ cố đến*

鼓掌 gǔ zhǎng
*vỗ tay*

回家 huí jiā
*về nhà*

怀念 huái niàn
*nhớ nhung, hoài niệm*

年轻 nián qīng
*trẻ, tuổi trẻ*

认识 rèn shi
*quen biết*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

红酒
hóng jiǔ rượu đỏ

白酒
bái jiǔ rượu trắng

点心
diǎn xin điểm tâm

茶楼
chá lóu gác trà

茶馆
chá guǎn quán trà

茶座
chá zuò quán trà

茶室
chá shì phòng trà

咖啡厅
kā fēi tīng quán cà phê

咖啡馆
kā fēi guǎn quán cà phê

咖啡屋
kā fēi wū quán cà phê

zán men

## 1. 咱们

在汉语中"我们"和"咱们"所指的略有不同。"我们"是指不包括听者在内，只是包括说话者在内的两个人以上的集体。"咱们"是包括了说话者和听者在内的两个人或以上人数的集体。比如：妻子要同丈夫去商场，妻子对妈妈说："我们要去逛商场。"这里面"我们"指的就是妻子和丈夫两个人，而如果妻子对妈妈说："咱们去逛商场吧。"这里面"咱们"就包括妻子、丈夫以及妈妈。

Trong tiếng Trung Quốc, giữa "我们" và "咱们" có vài sự khác biệt. "我们" không bao gồm người nghe, là một nhóm hai người trở lên, trong đó chỉ có người nói. "咱们" là một nhóm hai người trở lên, có cả người nói và người nghe trong đó. Ví dụ: một người vợ muốn cùng đi chợ với chồng, người vợ nói với mẹ rằng: "我们要去逛商场。", "我们" ở đây là để chỉ hai người là vợ và chồng thôi. Nếu người vợ nói với mẹ rằng: "咱们去逛商场吧。" thì ở đây "咱们" bao gồm cả vợ, chồng và người mẹ.

pào bā

2. 泡 吧

一般指泡酒吧。如今，泡吧与喝咖啡一样都属于时尚的休闲娱乐活动。

Thường để chỉ việc đi đến quán rượu. Ngày nay, đến quán rượu và uống cà phê đều là những hoạt động thư giãn, giải trí rất thịnh hành.

## • 练习 Bài tập

选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1. 咱们就去那家咖啡馆吧，人少，也 _____ 一些。

a. 清静 b. 干净 c. 冷清

2. 今天的演出是 10 点，请你务必 _____ 到。

a. 准时 b. 及时 c. 晚点

3. 看到了年轻的一代人，真 _____ 我们年轻时候的时光。

a. 悼念 b. 怀念 c. 纪念

4. _____ 您，给我来一杯可乐。

a. 打扰 b. 对不起 c. 麻烦

5. 你周末能和 _____ 一起去购物吗？

a. 咱们 b. 我们 c. 你们

Đáp án 答案

1. a 2. a 3. b 4. c 5. b

# Tiệc họp mặt bạn bè

BÀI 3

## • 句子 Mẫu câu

yuē jù ju
约……聚聚
hẹn... họp mặt

wǒ qǐng kè
我 请 客。
Tôi mời/đãi.

dào shí hou jiàn
到 时 候 见。
Đến lúc đó gặp nhau.

bài tuō le
拜 托 了。
Xin giúp đỡ. / Xin chiếu cố.

bù hǎo yì si
不 好 意 思
thật ngại quá

dà jiā xiān pèng yì bēi
大 家 先 碰 一 杯。
Mời mọi người chạm ly đã.

cuī yí xià cài
催 一 下 菜
giục đồ ăn

gěi wǒ men shàng sì píng pí jiǔ
给 我 们 上 四 瓶 啤 酒
mang lên cho chúng tôi bốn chai bia

gān bēi
干 杯!
Cạn ly!

chī hǎo hē hǎo
吃 好，喝 好。
Ăn uống ngon miệng.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

### 1. 老同学的电话 Điện thoại của bạn học cũ

(Điện thoại đổ chuông, Trương Lan nhấc điện thoại lên.)

zhāng lán wèi nǐ hǎo
张 兰：喂，你 好。
Trương Lan: *Alô, xin chào.*

lǐ wěi fēng shì zhāng lán ma
李 伟 风：是 张 兰 吗？
Lý Vỹ Phong: *Có phải Trương Lan không?*

zhāng lán shì wǒ nín shì nǎ wèi
张 兰：是 我。您 是 哪 位？
Trương Lan: *Tôi đây, xin hỏi anh là ai?*

lǐ wěi fēng wǒ shì lǐ wěi fēng a hái jì de wǒ ma nǐ de gāo zhōng tóng xué
李 伟 风：我 是 李 伟 风 啊。还 记 得 我 吗？你 的 高 中 同 学。
wǒ gāng cóng měi guó huí lai
我 刚 从 美 国 回 来。
Lý Vỹ Phong: *Tôi là Lý Vỹ Phong đây. Còn nhớ tôi không? Là bạn thời trung học của Lan đấy. Tôi vừa từ Mỹ về.*

zhāng lán nǐ a zhēn shì hǎo jiǔ dōu méi nǐ de xiāo xi le nǐ qù le měi guó
张 兰：你 啊？真 是 好 久 都 没 你 的 消 息 了。你 去 了 美 国
zhī hòu zěn me yì diǎn xiāo xi dōu méi yǒu a
之 后，怎 么 一 点 消 息 都 没 有 啊？
Trương Lan: *Là cậu sao? Đã lâu không có tin tức gì của cậu cả. Từ khi cậu đi Mỹ, sao lại không có chút tin tức nào vậy?*

lǐ wěi fēng hāi bié tí le yì yán nán jìn bú guò zhè cì huí lai néng zài guó nèi
李 伟 风：咳，别 提 了，一 言 难 尽。不 过 这 次 回 来 能 在 国 内
dāi yí ge duō yuè ne wǒ xiǎng jiàn jian lǎo tóng xué men nǐ hé tā
待 一 个 多 月 呢，我 想 见 见 老 同 学 们。你 和 他
men hái dōu yǒu lián xì ma
们 还 都 有 联 系 吗？
Lý Vỹ Phong: *Ôi, đừng nhắc nữa, một vài lời khó nói hết lắm. Nhưng lần này trở về có thể ở trong nước hơn một tháng, tôi muốn gặp các bạn học cũ. Cậu vẫn liên lạc với mọi người chứ?*

zhāng lán yǒu de yǒu yǒu de yě hǎo jiǔ méi lián xì le
张 兰：有 的 有，有 的 也 好 久 没 联 系 了。
Trương Lan: *Một số thì có, một số thì lâu lắm rồi không có liên lạc.*

lǐ wěi fēng wǒ xiǎng yuē dà huǒ yì qǐ jù ju wǒ qǐng kè
李 伟 风：我 想 约 大 伙 一 起 聚 聚，我 请 客。
Lý Vỹ Phong: *Tôi muốn hẹn mọi người họp mặt với nhau, tôi sẽ chiêu đãi mọi người.*

zhāng lán shì bu shì fā cái le
张 兰：是不是发财了？
Trương Lan: *Phát tài rồi phải không?*

lǐ wěi fēng nǎr a dāng chū wǒ zǒu de shí hou dà jiā yì qǐ sòng
李伟风：哪儿啊。当 初 我 走 的 时 候 大家一起 送
wǒ nà chǎng miàn wǒ dào xiàn zài yě wàng bu liǎo tǐng
我，那 场 面 我 到 现 在 也 忘 不了。挺
xiǎng dà huǒr de
想 大 伙 儿的。
Lý Vỹ Phong: *Đâu có. Lúc trước khi tôi ra đi, mọi người đều đến tiễn tôi, cảnh tượng ấy đến bây giờ tôi vẫn không quên. Tôi rất nhớ mọi người.*

zhāng lán chéng nà wǒ bǎ tā men de lián xì diàn huà gào su nǐ nǐ yuē tā
张 兰：成，那我把他们的联系电话告诉你，你约他
men ba
们吧。
Trương Lan: *Được rồi, vậy để tôi cho cậu số điện thoại liên lạc của mọi người, cậu hẹn với họ nhé.*

lǐ wěi fēng chéng zhōu liù rì yīng gāi dōu méi wèn tí ba
李伟风：成，周六日应该都没问题吧？
Lý Vỹ Phong: *Được rồi, ngày thứ bảy chắc không có vấn đề gì chứ?*

zhāng lán wǒ yì bān zhōu mò dōu méi wèn tí shí jiān dìng le zhī hòu gào su wǒ
张 兰：我一般 周 末 都 没 问 题，时 间 定了之 后 告 诉 我
yì shēng
一 声。
Trương Lan: *Thường thì cuối tuần tôi đều không có việc gì, sau khi định được thời gian thì báo cho tôi một tiếng.*

lǐ wěi fēng chéng méi wèn tí nà zán men dào shí hou jiàn
李伟风：成，没 问 题。那 咱 们 到 时 候 见。
Lý Vỹ Phong: *Được rồi, không vấn đề gì. Vậy đến lúc đó chúng ta gặp nhau nhé.*

zhāng lán hǎo dào shí hou jiàn
张 兰：好。到 时 候 见。
Trương Lan: *Được, đến lúc đó gặp nhé.*

**词汇 Từ vựng**

好久 hǎo jiǔ
*rất lâu, lâu lắm*

消息 xiāo xi
*tin tức*

一言难尽 yì yán nán jìn
*một vài lời khó nói hết được*

场面 chǎng miàn
*cảnh tượng, pha*

联系 lián xì
*liên hệ, liên lạc*

周末 zhōu mò
*cuối tuần*

## 2. 预订包间 Đặt phòng ăn riêng

lǐ gāng wèi
李 刚 ：喂？
Lý Cương: *Alô.*

lǐ wěi fēng qǐng wèn zhāng lán zài jiā ma
李 伟 风 ：请 问 张 兰 在 家 吗？
Lý Vỹ Phong: *Cho hỏi Trương Lan có nhà không?*

lǐ gāng zài nǐ děng yí xià duì zhāng lán shuō nǐ de diàn huà
李 刚 ：在，你 等 一 下。（对 张 兰 说 ）你的 电 话。
Lý Cương: *Có, anh đợi một chút.* (nói với Trương Lan) *Điện thoại của em này.*

zhāng lán jiē guò diàn huà wèi
张 兰 ：（接 过 电 话 ）喂？
Trương Lan: (cầm điện thoại) *Alô.*

lǐ wěi fēng wǒ shì lǐ wěi fēng a wǒ yǐ jīng yuē le zán men bān de suǒ yǒu
李 伟 风 ：我 是 李 伟 风 啊。我 已 经 约 了 咱 们 班 的 所 有
tóng xué chú le zhào qiáng hé sūn xiǎo tāo zài chū chāi jī běn
同 学，除 了 赵 强 和 孙 小 涛 在 出 差，基 本
shang zài běi jīng de wǒ dōu lián xì shàng le
上 在 北 京 的 我 都 联 系 上 了。
Lý Vỹ Phong: *Tôi là Lý Vỹ Phong đây. Tôi đã hẹn tất cả bạn học của chúng ta, chỉ trừ Triệu Cường và Tôn Tiểu Đào đang đi công tác, còn hầu hết mọi người ở Bắc Kinh tôi đều liên hệ được rồi.*

zhāng lán nà liǎng ge rén jīng cháng chū chāi nǐ yuē de shì nǎ tiān a
张 兰：那 两 个人 经 常 出 差。你 约 的 是 哪 天 啊？
Trương Lan: *Hai người đó thường hay đi công tác. Cậu hẹn ngày nào vậy?*

lǐ wěi fēng wǒ yuē tā men zhè zhōu liù yì qǐ chī wǎn fàn dà jiā dōu méi wèn
李 伟 风：我 约 他 们 这 周 六 一 起 吃 晚 饭，大 家 都 没 问
tí nǐ yě méi wèn tí ba
题，你 也 没 问 题 吧？
Lý Vỹ Phong: *Tôi hẹn mọi người thứ bảy tuần này cùng đi ăn cơm tối, mọi người đều đi được, cậu cũng không có vấn đề gì chứ?*

zhāng lán méi wèn tí zài nǎr chī a
张 兰：没 问 题。在 哪 儿 吃 啊？
Trương Lan: *Chẳng sao, ăn ở đâu vậy?*

lǐ wěi fēng zhè ge wǒ hái méi xiǎng hǎo ne tā men yě shì yì rén yí ge zhǔ yi
李 伟 风：这 个 我 还 没 想 好 呢，他 们 也 是 一 人 一 个 主 意。
nǐ bāng wǒ xiǎng xiang wǒ hǎo jiǔ bú zài běi jīng le nǎr yǒu
你 帮 我 想 想 。我 好 久 不 在 北 京 了，哪 儿 有
shén me hǎo chī de huò xīn kāi de fàn guǎn wǒ yě bù qīng chu
什 么 好 吃 的 或 新 开 的 饭 馆 我 也 不 清 楚。
Lý Vỹ Phong: *Điều này tôi vẫn chưa nghĩ ra, bọn họ mỗi người một ý. Cậu thử suy nghĩ giúp tôi xem. Lâu rồi tôi không ở Bắc Kinh, chỗ nào có món ăn ngon hoặc quán ăn mới mở tôi đều không rõ.*

zhāng lán lí wǒ jiā bù yuǎn yǒu jiā shùn fēng hǎi xiān bú cuò
张 兰：离 我 家 不 远 有 家“顺 峰 海 鲜”不 错。
Trương Lan: *Ở gần nhà tôi có nhà hàng "Hải sản Thuận Phong" được lắm.*

lǐ wěi fēng nǐ yǒu nàr de diàn huà ma fāng biàn de huà nǐ jiù bāng wǒ dìng
李 伟 风：你 有 那 儿 的 电 话 吗？方 便 的 话 你 就 帮 我 订
ge bāo jiān ba
个 包 间 吧？
Lý Vỹ Phong: *Cậu có số điện thoại của nơi đó không? Tiện thể cậu giúp tôi đặt một phòng riêng được không?*

zhāng lán chéng méi wèn tí wǒ jiù dìng zhōu liù wǎn qī diǎn chéng ma
张 兰：成，没 问 题，我 就 订 周 六 晚 7 点，成 吗？
Trương Lan: *Được rồi, không thành vấn đề, tôi sẽ đặt 7 giờ tối thứ bảy, được không?*

lǐ wěi fēng chéng dìng shàng le jiù gào su wǒ yí xià wǒ hǎo tōng zhī tā men
李 伟 风：成，订 上 了 就 告 诉 我 一 下，我 好 通 知 他 们。
Lý Vỹ Phong: *Được, đặt xong rồi thì báo cho tôi biết để tôi báo với mọi người.*

zhāng lán hǎo de yí gòng duō shǎo rén
张 兰：好 的。一 共 多 少 人？
Trương Lan: *Được, có tất cả bao nhiêu người?*

lǐ wěi fēng děng deng wǒ suàn suan jiā shàng nǐ wǒ yí gòng shíèr ge
李 伟 风：等 等，我 算 算……加 上 你 我 一 共 12 个。
Lý Vỹ Phong: *Đợi một chút, để tôi tính xem... Thêm cậu và tôi nữa là 12 người.*

zhāng lán hǎo wǒ zhè jiù dǎ diàn huà gěi nà jiā fàn diàn
张 兰：好。我 这 就 打 电 话 给 那 家 饭 店。
Trương Lan: *Được rồi, tôi sẽ gọi điện cho nhà hàng đó ngay.*

lǐ wěi fēng hǎo de bài tuō le
李 伟 风：好 的，拜 托 了。
Lý Vỹ Phong: *Được, nhờ cậu nhé.*

(Một lát sau)

zhāng lán dìng hǎo le nà jiù zhōu liù jiàn le wǒ kě děi kàn kan nǐ biàn yàng le méi yǒu
张 兰：订 好 了。那 就 周 六 见 了。我 可 得 看 看 你 变 样 了 没 有。
Trương Lan: *Đặt xong rồi, vậy thứ bảy gặp nhau nhé, tôi phải xem thử cậu có gì thay đổi không.*

lǐ wěi fēng kěndìng shì biàn lǎo le dàn bù xǔ xiào hua wǒ ya
李 伟 风：肯 定 是 变 老 了，但 不 许 笑 话 我 呀。
Lý Vỹ Phong: *Chắc chắn là già rồi, nhưng không được cười tôi đấy.*

zhāng lán nǎ néng a wǒmen dōu lǎo le
张 兰：哪 能 啊，我 们 都 老 了。
Trương Lan: *Không có đâu, chúng ta đều già cả mà.*

**词汇 Từ vựng**

出差 chū chāi
*đi công tác*

基本 jī běn
*cơ bản, chủ yếu*

主意 zhǔ yi
*ý, ý kiến*

饭馆 fàn guǎn
*nhà hàng, quán cơm*

不错 bú cuò
*tốt, hay*

包间 bāo jiān
*phòng bao riêng*

通知 tōng zhī
*thông báo*

饭店 fàn diàn
*nhà hàng, quán ăn*

变样 biàn yàng
*thay đổi dung mạo*

变老 biàn lǎo
*già đi, già hơn*

笑话 xiào hua
*chế giễu, chọc ghẹo*

### 3. 在饭店聚会 Buổi họp mặt ở nhà hàng

zhāng lán āi ya nǐ dōu lái le bù hǎo yì si wǒ yīng gāi zǎo diǎn dào de
张 兰：哎呀，你 都 来 了。不 好 意 思，我 应 该 早 点 到 的。
Trương Lan: *A, cậu đã đến rồi à. Thật ngại quá, đáng lẽ tôi phải đến sớm một chút.*

lǐ wěi fēng bù wǎn wǒ shì dì yí ge dào de nǐ shì dì èr ge
李 伟 风：不 晚，我 是 第 一 个 到 的，你 是 第 二 个。
Lý Vỹ Phong: *Không muộn đâu, tôi là người đầu tiên, cậu là người thứ hai.*

zhāng lán zán men xiān diǎn diǎnr yǐn liào zài diǎn xiē liáng cài ba
张 兰：咱 们 先 点 点 儿饮 料，再 点 些 凉 菜吧。
Trương Lan: *Chúng ta gọi thức uống trước đi, sau đó gọi một ít đồ nguội.*

lǐ wěi fēng chéng huí tóu děng dà jiā dào qí le zài yì rén diǎn yí ge cài
李伟 风：成 ，回 头 等 大家 到 齐了，再一 人 点 一个 菜。
Lý Vỹ Phong: *Được, chút nữa mọi người đến đầy đủ, mỗi người gọi một món nữa.*

(Lần lượt từng người đến. Mọi người đều đã gọi thức ăn.)

lǐ wěi fēng tóng xué men chà bu duō dōu dào qí le wǒ xiān shuō liǎng jù a
李伟 风：同 学 们 差不 多 都 到 齐了，我 先 说 两 句啊。
wǒ dāng chū qù měi guó de shí hou dà jiā lái sòng wǒ jīn tiān wǒ huí
我 当 初去 美 国的时 候 大家来 送 我，今 天 我 回
lai le yī shì kàn kan dà jiā èr shì shùn biàn qǐng dà jiā lái jù
来了，一 是 看 看 大家，二是 顺 便 请 大家来聚
yí jù
一聚。
Lý Vỹ Phong: *Các bạn đều đến gần đủ rồi, tôi xin nói vài lời. Trước đây khi tôi đi Mỹ, mọi người đều đến tiễn tôi, hôm nay tôi trở về, thứ nhất là muốn gặp các bạn, thứ hai là tiện thể mời các bạn họp mặt với nhau.*

zhāng lán xiān bié shuō bié de le dà jiā xiān pèng yì bēi huān yíng lǐ wěi fēng
张 兰：先 别 说 别的了，大家 先 碰 一杯，欢 迎 李伟 风
huí lai
回来。
Trương Lan: *Trước hết đừng nói gì nữa, mọi người cùng chạm ly nào, chào đón Lý Vỹ Phong trở về.*

dà jiā yì qǐ gān bēi
大家一起：干 杯！
Mọi người: *Cạn ly!*

tóng xué xiǎng dāng chū nǐ zǒu de shí hou wǒ men dōu gāng gōng zuò duō
同 学 1：想 当 初 你 走 的 时 候，我 们 都 刚 工 作，多
nián qīng a xiàn zài dà jiā dōu lǎo le
年 轻 啊。现 在 大 家 都 老 了。

Người bạn 1: *Nhớ lại lúc cậu ra đi, chúng tôi đều mới đi làm, trẻ quá à. Bây giờ mọi người đều đã già rồi.*

tóng xué gēn wǒ men yě shuō shuo nǐ zài nà bian hùn de zěn me yàng a
同 学 2：跟 我 们 也 说 说，你 在 那 边 混 得 怎 么 样 啊？

Người bạn 2: *Kể cho chúng tôi nghe ở bên đó cậu sống như thế nào?*

lǐ wěi fēng yì bān yì bān wǒ guò qu jiù shì xiān niàn shū rán hòu shēn qǐng lǜ
李 伟 风：一 般 一 般，我 过 去 就 是 先 念 书，然 后 申 请 绿
kǎ shá de guò yì bān liú xué shēng de rì zi
卡 啥 的，过 一 般 留 学 生 的 日 子。

Lý Vỹ Phong. *Cũng bình thường. Lúc đầu tôi đi học, sau đó xin được thẻ xanh, sống như những lưu học sinh bình thường.*

zhāng lán nǐ jué de bǐ guó nèi de shēng huó rú hé a
张 兰：你 觉 得 比 国 内 的 生 活 如 何 啊？

Trương Lan: *Cậu cảm thấy so với cuộc sống trong nước thì thế nào?*

lǐ wěi fēng dà jiā bié guāng shuō chī a huí tóu cài gāi liáng le duì fú wù
李 伟 风：大 家 别 光 说，吃 啊，回 头 菜 该 凉 了。（对 服 务
yuán xiǎo jiě má fan nín bāng wǒ men cuī yí xià wǒ men de cài
员）小 姐，麻 烦 您 帮 我 们 催 一 下 我 们 的 菜，
zài gěi wǒ men shàng sì píng pí jiǔ
再 给 我 们 上 四 瓶 啤 酒。

Lý Vỹ Phong: *Mọi người đừng chỉ có nói không, ăn đi nào, chút nữa thức ăn nguội mất.* (nói với người phục vụ) *Cô ơi, phiền cô hối thức ăn cho chúng tôi, lấy cho chúng tôi thêm bốn chai bia.*

fú wù yuán hǎo de
服 务 员：好 的。

Phục vụ: *Vâng ạ.*

tóng xué 3 xiàn zài dà jiā dōu lā jiā dài kǒu le jù yí cì bù róng yì a rú guǒ
同 学 3 ：现 在 大 家 都 拉 家 带 口 了，聚 一 次 不 容 易 啊，如 果
bú shì nǐ huí lai zán men tóng xué nǎ néng còu zhè me qí a
不 是 你 回 来，咱 们 同 学 哪 能 凑 这 么 齐 啊。

Người bạn 3: *Bây giờ mọi người đều nặng gánh gia đình cả rồi nên mỗi lần tập hợp lại không phải dễ, nếu không phải là cậu về nước thì bạn bè chúng ta làm sao có thể tập hợp đông đủ thế này.*

lǐ wěi fēng dà jiā zhēn gěi miàn zi chī hǎo hē hǎo
李 伟 风 ：大 家 真 给 面 子，吃 好，喝 好。

Lý Vỹ Phong: *Mọi người đã quá nể mặt tôi rồi. Mọi người ăn no uống say nhé.*

zhāng lán fàng xīn ba dōu shì shóu rén shéi dōu bú huì kè qi de
张 兰 ：放 心 吧，都 是 熟 人，谁 都 不 会 客 气 的。

Trương Lan: *Yên tâm đi, đều là người quen cả mà, không ai khách sáo đâu.*

## 词汇 Từ vựng

晚 wǎn
*trễ, muộn; buổi tối*

凉菜 liáng cài
*món nguội, thức ăn nguội*

混 hùn
*lăn lộn (với cuộc sống), (sống) lay lắt*

回头 huí tóu
*lát nữa, chút nữa*

催 cuī
*thúc giục, hối*

拉家带口 lā jiā dài kǒu
*nặng gánh gia đình, có vợ chồng con cái*

凑齐 còu qí
*tập hợp đông đủ*

面子 miàn zi
*nể mặt, nể tình*

放心 fàng xīn
*yên tâm*

熟人 shóu rén
*người quen*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

**餐厅**
cān tīng nhà ăn

**酒店**
jiǔ diàn khách sạn

**小吃店**
xiǎo chī diàn quán ăn vặt

**早点铺**
zǎo diǎn pù quán ăn điểm tâm buổi sáng

**饺子馆**
jiǎo zi guǎn quán sủi cảo

**火锅店**
huǒ guō diàn quán lẩu

**下馆子**
xià guǎn zi ra quán ăn

## 语言文化 Ngôn ngữ văn

wèi

1. 喂

这是典型的电话用语，用于打电话或接电话时的问候语。

Đây là từ dùng điển hình trong điện thoại, là từ chào hỏi khi g nghe điện thoại.

例 1：喂，哪位？

Alô, ai vậy?

例 2：喂，请找一下小雪。

Alô, làm ơn cho gặp Tiểu Tuyết một chút.

fā cái

2. 发财

可指获得很多钱，也可以是一种客套话，意思是在哪里工作，"现在在哪发财啊？"

Có thể dùng để chỉ ý có được rất nhiều tiền, cũng có thể là một khách sáo, ý muốn hỏi làm việc ở đâu. Ví dụ: "现在在哪发财啊？" (Hi làm việc ở đâu?)

lā jiā dài kǒu

3. 拉家带口

指带着一家老小，包括丈夫、妻子、儿女等，多指受家庭的拖累。也可以说拖家带口。

Dùng để chỉ một gia đình từ lớn đến nhỏ bao gồm chồng, vợ, con cái, v.v., thường để chỉ sự ràng buộc gia đình. Ngoài ra còn có thể nói: "拖家带口".

hùn

4. 混

经常的用法是"混日子"，也就是过一天是一天，没有目的，稀里糊涂地、凑活地生活的意思。其他用法还有"混年头"、"混学历"等。

Cách dùng thường xuyên là "混日子" có nghĩa là sống cho qua ngày, không có mục đích, sống một cách lay lắt, tạm bợ. Cách dùng khác còn có: "混年头", "混学历", v.v.

miàn zi

5. 面子

一个是指虚荣心，另一个是指情面。中国人比较讲究面子，就是做事情表面上看起来比较风光，让人感觉舒服。经常的表达法有："给面子、有面子、要面子、好面子"等。

Nghĩa thứ nhất là chỉ "sự vinh quang hão", nghĩa thứ hai là chỉ sự nể tình, nể mặt. Người Trung Quốc rất coi trọng sĩ diện, nghĩa là làm việc gì đều phải tương đối vẻ vang, làm mọi người đều thoải mái, dễ chịu. Các cách diễn đạt thường dùng là: "给面子, 有面子, 要面子, 好面子" v.v.

## • 练习 Bài tập

1. 选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1) 大家都在焦急地等着比赛场上的最新 _____。
a.运动员 b.比赛 c.消息

2) A: 听说你在旅途中经历很丰富啊? 给我们讲讲?
B:咳,_____啊。
a.一无是处 b.一言难尽 c.一心一意

3) 他真是个要 _____ 的人,什么事情都想让别人夸他。
a.面子 b.里子 c.儿子

4) 请大家随意吃喝,不要 _____。
a.客气 b.淘气 c.丧气

2. 把句子补充完整。 Bổ sung hoàn chỉnh các câu sau.

对我来说,和朋友 _____ 是件很开心的事情,又有的吃,又有的聊。上周我主动约了几个朋友在我家旁边的 _____ 聚聚,我打电话订了个 ____,先上 _____,后来又上了热菜,大家吃得很开心,都夸我点的菜好。

Đáp án
1. 1)c 2)b 3)a 4)a
2. 聚餐 餐厅/饭馆 包间 凉菜

# Xem phim

## • 句子 Mẫu câu

kàn diàn yǐng
看 电 影
xem phim

tīng yīn yuè huì
听 音 乐 会
nghe hòa nhạc

dài nǐ qù kàn diàn yǐng
带 你 去 看 电 影
dẫn bạn đi xem phim

píng jià tǐng gāo
评 价 挺 高
đánh giá rất cao

piào bú tài hǎo mǎi
票 不 太 好 买 。
Vé không dễ mua lắm.

duō mǎi yì zhāng piào
多 买 一 张 票
mua thêm một vé nữa

péi tā qù
陪 她 去
đi cùng với cô ấy

bié chí dào
别 迟 到 。
Đừng đến trễ.

zhēn bù hǎo yì si
真 不 好 意 思 。
Thật ngại quá. / Thật xin lỗi.

wǒ men shì jǐ pái jǐ hào
我 们 是 几 排 几 号 ?
Chúng ta ngồi ở hàng mấy, ghế số mấy vậy?

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

### 1. 带孩子去看电影 Dẫn con đi xem phim

xiǎo xuě mā zán men hǎo jiǔ méi dài xiǎo xuě qù kàn diàn yǐng le
小 雪 妈 : 咱 们 好 久 没 带 小 雪 去 看 电 影 了 。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Đã lâu rồi chúng ta không dẫn Tiểu Tuyết đi xem phim.*

xiǎo xuě bà shì a zhè bu yòu kuài kǎo shì le ma wǒ pà yǐng xiǎng tā xué xí
小 雪 爸 : 是 啊 , 这 不 又 快 考 试 了 嘛 , 我 怕 影 响 她 学 习 ,
suǒ yǐ jiù yì zhí méi dài tā qù
所 以 就 一 直 没 带 她 去 。
Bố của Tiểu Tuyết: *Ừ, lại sắp thi nữa rồi, anh sợ ảnh hưởng đến việc học của con nên mãi vẫn không dẫn con đi.*

xiǎo xuě mā xiǎo xuě a xià zhōu nǐ kǎo wán shì zhōu mò bà ba mā ma dài nǐ
小 雪 妈：小 雪 啊，下 周 你 考 完 试，周 末 爸 爸 妈 妈 带 你
qù kàn diàn yǐng huò zhě tīng yīn yuè huì hǎo bu hǎo a
去 看 电 影 或 者 听 音 乐 会 好 不 好 啊？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết à, tuần sau con thi xong, cuối tuần bố mẹ sẽ dẫn con đi xem phim hoặc nghe hòa nhạc, được không?*

xiǎo xuě hǎo a hǎo a
小 雪：好 啊，好 啊。

Tiểu Tuyết: *Hay quá, hay quá!*

xiǎo xuě bà nà nǐ dào dǐ shì xǐ huan kàn diàn yǐng ne hái shi tīng yīn yuè huì a
小 雪 爸：那 你 到 底 是 喜 欢 看 电 影 呢 还 是 听 音 乐 会 啊？

Bố của Tiểu Tuyết: *Vậy rốt cuộc con thích xem phim hay thích nghe hòa nhạc?*

xiǎo xuě wǒ dāng rán xiǎng kàn diàn yǐng le zuì hǎo shì dòng huà piàn
小 雪：我 当 然 想 看 电 影 了，最 好 是 动 画 片。

Tiểu Tuyết: *Đương nhiên là con muốn xem phim rồi, tốt nhất là phim hoạt hình.*

xiǎo xuě mā wǒ lái chá cha bào zhǐ kàn xià zhōu mò jiāng huì shàng yǎn dòng
小 雪 妈：我 来 查 查 报 纸 看。下 周 末 将 会 上 演 动
huà piàn bīng hé shì jì yō hái shì jìn kǒu dà piàn ne
画 片《冰 河 世 纪 Ⅱ》，哟，还 是 进 口 大 片 呢。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Để mẹ tìm thử trên báo xem. Cuối tuần sau sẽ chiếu bộ phim hoạt hình "Thế kỷ băng hà 2", ồ, đây còn là bộ phim nhập khẩu rất ăn khách đấy.*

xiǎo xuě bà tīng qǐ lai bú cuò ma wǒ kàn wǎng shang duì tā de píng jià tǐng
小 雪 爸：听 起 来 不 错 嘛，我 看 网 上 对 它 的 评 价 挺
gāo de
高 的。

Bố của Tiểu Tuyết: *Nghe có vẻ hay đấy, anh xem trên mạng thấy đánh giá về bộ phim này rất cao.*

xiǎo xuě nà zán men jiù qù kàn zhè ge ba hǎo bu hǎo
小 雪：那 咱 们 就 去 看 这 个 吧，好 不 好？

Tiểu Tuyết: *Vậy chúng ta đi xem bộ phim này đi, được không?*

xiǎo xuě mā hǎo dàn shì zhè zhōu nǐ hái yào tā xià xīn lai bá zuì hòu jǐ mén kè
小 雪 妈：好，但 是 这 周 你 还 要 塌 下 心 来 把 最 后 几 门 课
kǎo hǎo
考 好。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Được, nhưng tuần này con phải cố gắng thi tốt mấy môn cuối cùng nhé.*

xiǎo xuě fàng xīn ba wǒ huì de
小 雪：放 心 吧，我 会 的。

Tiểu Tuyết: *Mẹ yên tâm đi, con sẽ thi tốt mà.*

xiǎo xuě bà ng nǐ yí dìng néng kǎo hǎo wǒ men duì nǐ yǒu xìn xīn
小 雪 爸：嗯，你 一 定 能 考 好，我 们 对 你 有 信 心。

Bố của Tiểu Tuyết: *Ừ, nhất định con sẽ thi tốt mà, bố mẹ tin tưởng ở con.*

## 词汇 Từ vựng

电影 diàn yǐng
*phim*

考试 kǎo shì
*thi*

影响 yǐng xiǎng
*ảnh hưởng*

音乐会 yīn yuè huì
*buổi hòa nhạc*

网上 wǎng shang
*trên mạng Internet*

评价 píng jià
*đánh giá, nhận xét*

动画片 dòng huà piàn
*phim hoạt hình*

查 chá
*tra, tìm kiếm*

报纸 bào zhǐ
*báo chí*

上演 shàng yǎn
*trình chiếu, biểu diễn*

信心 xìn xīn
*lòng tin, sự tin tưởng*

## 2. 约小朋友一起去 Hẹn các bạn nhỏ cùng đi

xiǎo xuě bà ba mā ma zhè ge zhōu mò shì bu shì zán men yào qù kàn diàn
小 雪：爸爸，妈 妈，这 个 周 末 是 不 是 咱 们 要 去 看 电
yǐng a
影 啊？

Tiểu Tuyết: *Bố mẹ ơi, có phải cuối tuần này chúng ta sẽ đi xem phim không?*

xiǎo xuě mā duì duì zán men bú shì shuō hǎo le ma děng nǐ kǎo wán shì de
小 雪 妈：对 对，咱 们 不 是 说 好 了 嘛，等 你 考 完 试 的
zhè ge zhōu mò jiù qù
这 个 周 末 就 去。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Đúng rồi, chẳng phải chúng ta đã nói rồi sao, đợi cuối tuần này con thi xong thì chúng ta sẽ đi.*

xiǎo xuě bà jīn tiān shì xīng qī sì tīng shuō piào bú tài hǎo mǎi wǒ míng tiān
小 雪 爸：今 天 是 星 期 四，听 说 票 不 太 好 买，我 明 天
wǎn shang xià bān shùn biàn qù mǎi piào ba
晚 上 下 班 顺 便 去 买 票 吧。

Bố của Tiểu Tuyết: *Hôm nay là thứ năm, nghe nói vé xem phim không dễ mua đâu, tối mai đi làm về, tiện thể anh sẽ đi mua vé luôn.*

xiǎo xuě mā piào yǒu nà me jǐn zhāng ma
小 雪 妈：票 有 那 么 紧 张 吗？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vé khan hiếm vậy sao?*

xiǎo xuě bà bù zhī dào fǎn zhèng méi shì jiù xiān mǎi le shěng de dào shí hou
小 雪 爸：不 知 道。反 正 没 事 就 先 买 了，省 得 到 时 候
zài pái duì le
再 排 队 了。

Bố của Tiểu Tuyết: *Anh không biết nữa, dù sao không có việc gì thì cứ mua vé trước đi, kẻo đến lúc đó lại xếp hàng.*

xiǎo xuě mā nà dào yě shì xiǎo xuě a zán men jiù kàn míng tiān wǎn shang
小 雪 妈：那 倒 也 是。小 雪 啊，咱 们 就 看 明 天 晚 上
bā diǎn nà chǎng zěn me yàng
8 点 那 场，怎 么 样？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy cũng được. Tiểu Tuyết à, chúng ta sẽ đi xem phim suất 8 giờ tối mai, được không?*

xiǎo xuě méi wèn tí bú guò wǒ tóng xué zhāng xiǎo qín yě xiáng qù kàn dàn
小 雪：没 问 题。不 过 我 同 学 张 小 琴 也 想 去 看，但
shì tā bà ba mā ma bù néng péi tā qù néng ràng tā gēn wǒ men yì
是 她 爸 爸 妈 妈 不 能 陪 她 去，能 让 她 跟 我 们 一
qǐ qù ma
起 去 吗？

Tiểu Tuyết: *Dạ được ạ, nhưng bạn học của con là Trương Tiểu Cầm cũng muốn đi xem, nhưng bố mẹ bạn ấy lại không đi cùng bạn ấy được, có thể cho bạn ấy đi chung với chúng ta không?*

xiǎo xuě bà kě yǐ a nà wǒ jiù zài duō mǎi yì zhāng piào ba
小 雪 爸：可 以 啊，那 我 就 再 多 买 一 张 票 吧。

Bố của Tiểu Tuyết: *Được chứ, vậy bố sẽ mua thêm một vé nữa.*

xiǎo xuě tài hǎo le wǒ míng tiān jiù gào su tā xiè xie bà ba
小 雪：太 好 了。我 明 天 就 告 诉 她。谢 谢 爸 爸。

Tiểu Tuyết: *Tuyệt quá! Ngày mai con sẽ nói với bạn ấy. Cảm ơn bố nhé!*

xiǎo xuě mā wǒ zài gěi nǐ men mǎi diǎn líng shí gào su nǐ tóng xué qī diǎn
小 雪 妈：我 再 给 你 们 买 点 零 食。告 诉 你 同 学 7 点
wǔshí fēn zài dà huá diàn yǐng yuàn mén kǒu děng qiān wàn bié
50 分 在 大 华 电 影 院 门 口 等，千 万 别
chí dào
迟 到。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Mẹ sẽ mua thêm cho các con vài món ăn vặt, con nói với bạn con đợi ở trước cổng rạp chiếu phim Đại Hoa lúc 7 giờ 50 phút nhé, nhớ đừng đến trễ đấy.*

xiǎo xuě zhī dào le
小 雪：知 道 了。

Tiểu Tuyết: *Dạ, con biết rồi ạ.*

词汇 Từ vựng

下班 xià bān
*tan ca, tan tầm*

买票 mǎi piào
*mua vé*

紧张 jǐn zhāng
*khẩn trương, căng thẳng*

省得 shěng de
*khỏi, tránh khỏi, kẻo*

排队 pái duì
*xếp hàng*

陪(某人) péi (mǒu rén)
*đi theo (ai đó)*

告诉 gào su
*bảo, nói cho biết*

零食 líng shí
*món ăn vặt, quà vặt*

千万 qiān wàn
*nhất định phải, nhất thiết*

### 3. 看电影 Xem phim

(Trước cổng rạp chiếu phim)

xiǎo xuě mā xiǎo xuě dōu kuài qī diǎn wǔshí fēn le nǐ tóng xué zěn me hái
小 雪 妈：小 雪，都 快 7 点 50 分了，你 同 学 怎 么 还
méi lái a tā bú huì wàng le ba
没 来啊？她不会 忘 了吧？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết à, gần 7 giờ 50 rồi, sao bạn con còn chưa đến? Bạn ấy không quên đấy chứ?*

xiǎo xuě bú huì de wǒ chū mén qián hái gěi tā dǎ le diàn huà ne tā shuō
小 雪：不会的，我 出 门 前 还 给 她 打了 电 话 呢。她 说
tā huì zhǔn shí dào de
她 会 准 时 到 的。

Tiểu Tuyết: *Không đâu, trước khi đi con còn gọi điện thoại cho bạn ấy. Bạn ấy nói là sẽ đến đúng giờ.*

xiǎo xuě bà bié zháo jí yě xǔ lù shang dǔ chē hái yǒu shí fēn zhōng cái kāi
小 雪 爸：别 着 急，也许路 上 堵 车。还 有 10 分 钟 才 开
yǎn ne zài shuō gū jì hái yǒu shí fēn zhōng de guǎng gào ne
演 呢，再 说 估计还 有 10 分 钟 的 广 告 呢。

Bố của Tiểu Tuyết: *Đừng sốt ruột, có lẽ là bị kẹt xe trên đường, vẫn còn 10 phút nữa mới chiếu phim mà, với lại còn tới 10 phút quảng cáo nữa.*

zhāng xiǎoqín xiǎoxuě xiǎoxuě wǒzài zhèr
张 小 琴：小 雪，小 雪，我 在 这 儿。
Trương Tiểu Cầm: *Tiểu Tuyết, Tiểu Tuyết! Mình ở chỗ nay.*

xiǎoxuě qiáogěi nǐ jí de hái lái de jí
小 雪：瞧 给 你 急 的，还 来 得 及。
Tiểu Tuyết: *Mình đang lo cho bạn, vẫn còn đến kịp.*

zhāng xiǎoqín shūshu ā yí hǎo wǒjiā dào zhè li yǒu diǎn dǔchē ràng nǐ
张 小 琴：叔 叔、阿 姨 好。我 家 到 这 里 有 点 堵 车，让 你
men jiǔ děng le zhēn bù hǎo yì si
们 久 等 了，真 不 好 意 思。
Trương Tiểu Cầm: *Chào chú, chào dì, từ nhà cháu đến đây bị kẹt xe nên để mọi người phải chờ lâu, thật xin lỗi.*

xiǎoxuě bà méiguān xi gǎn kuài jìn qu ba diàn yǐng mǎ shàng jiù kāi yǎn le
小 雪 爸：没 关 系，赶 快 进 去 吧，电 影 马 上 就 开 演 了。
duì le zhè shì gěi nǐ hé xiǎo xuě mǎi de yǐn liào hé líng shí jì de
对 了，这 是 给 你 和 小 雪 买 的 饮 料 和 零 食，记 得
zài lǐ tou bié dà shēng shuō huà a
在 里 头 别 大 声 说 话 啊。
Bố của Tiểu Tuyết: *Không sao đâu, mau vào thôi, phim sắp chiếu rồi đấy. Đúng rồi, đây là nước uống và đồ ăn cho cháu và Tiểu Tuyết, nhớ vào trong đó, đừng nói chuyện lớn tiếng.*

zhāng xiǎoqín zhīdào le shūshu
张 小 琴：知 道 了，叔 叔。
Trương Tiểu Cầm: *Cháu biết rồi, thưa chú.*

xiǎoxuě zán men kuài jìn qu ba wǒ men shì jǐ pái jǐ hào
小 雪：咱 们 快 进 去 吧。我 们 是 几 排 几 号？
Tiểu Tuyết: *Chúng ta mau vào thôi. Chúng ta ngồi ở hàng mấy, ghế số mấy vậy?*

xiǎoxuě bà shíwǔ pái èrshíliù dào sānshíèr hào
小 雪 爸：15 排 26 到 32 号。
Bố của Tiểu Tuyết: *Hàng 15, số 26 đến 32.*

xiǎo xuě mā nǐ kàn hái zi kàn diàn yǐng duō kāi xīn a xià ge zhōu mò zán
小 雪 妈：你 看 孩 子 看 电 影 多 开 心 啊，下 个 周 末 咱
men zài dài tā qù tīng yīn yuè huì ba
们 再 带 她 去 听 音 乐 会 吧？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Anh xem bọn trẻ đi xem phim vui vẻ chưa kìa, cuối tuần sau chúng ta dẫn con đi nghe hòa nhạc nhé?*

xiǎo xuě bà chéng
小 雪 爸：成 。

Bố của Tiểu Tuyết: *Được rồi.*

## 词汇 Từ vựng

忘 wàng
*quên*

堵车 dǔ chē
*kẹt xe*

广告 guǎng gào
*quảng cáo*

急 jí
*lo lắng; gấp, vội*

赶快 gǎn kuài
*nhanh chóng, mau*

大声 dà shēng
*lớn tiếng, to tiếng*

说话 shuō huà
*nói chuyện*

排 pái
*hàng*

号 hào
*số*

## 拓展词汇 Từ vựng mở rộng

纪录片
jì lù piàn phim tài liệu

动画片
dòng huà piàn phim hoạt hình

动作片
dòng zuò piàn phim hành động

言情片
yán qíng piàn phim tình cảm

歌舞片
gē wǔ piàn phim ca nhạc

宽银幕
kuān yín mù màn ảnh rộng

语言文化
Ngôn ngữ văn hóa

bù hǎo yì si
不好意思

经常用于口语中，比如在麻烦对方时，或者做了对不起对方的事情时，就可以说“不好意思”，其道歉的程度比“对不起”要稍微轻一些。还有就是在受到表扬或者夸奖后，自己害羞了，也可以说“不好意思”。

Thường dùng trong khẩu ngữ, ví dụ khi làm phiền người khác hoặc khi làm việc gì có lỗi với người khác thì có thể nói “不好意思”, mức độ xin lỗi của nó nhẹ hơn “对不起” một chút. Hoặc là sau khi được biểu dương hay khen ngợi, tự thấy ngại ngùng, cũng có thể nói “不好意思”.

## • 练习 Bài tập

1. 选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1) 小李着急地问他女朋友:"你 _____ 同意不同意嫁给我啊?"

a. 到底　　b. 开始

2) "这个动画片非常好看,小朋友们都非常 _____。"

a. 喜欢　　b. 乐趣　　c. 享受

3) 他家里出了点事情,所以这两天他很不 _____。

a. 伤心　　b. 开心　　c. 闹心

4) 离比赛结束还有五分种,我们队还 _____ 再进一两个球。

a. 来得及　　b. 准备好　　c. 知道

2. 把句子补充完整。 Bổ sung hoàn chỉnh các câu sau.

我迟到了,因为路上 ____。还好,电影刚开始放 _____ 片。女朋友说:"告诉你 _____ 别迟到,你怎么还是迟到了。" 我觉得很不好意思,于是拿出了我给她买的 _____,让她边看边吃。

答案 Đáp án

1. 1)a　2)a　3)b　4)a

2. 堵车,广告/电影票,干万,零食

吃小吃

# Ăn các món ăn vặt

BÀI 5

## • 句子 Mẫu câu

dài tā men zài běi jīng dào chù zhuàn zhuan
带 他 们 在 北 京 到 处 转 转 。
Đưa họ đi dạo chơi vòng quanh Bắc Kinh.

wǒ de yīng yǔ méi yǒu nǐ de hǎo
我 的 英 语 没 有 你 的 好 。
Tiếng Anh của tôi không giỏi bằng anh.

wǒ yě shì zhè me xiǎng de
我 也 是 这 么 想 的。
Tôi cũng nghĩ vậy.

dài nǐ men qù pǐn cháng yí xià
带 你 们 去 品 尝 一 下
đưa các bạn đi ăn thử xem

běi jīng de tè sè xiǎo chī
北 京 的 特 色 小 吃
các món ăn vặt đặc biệt của Bắc Kinh

wǒ méi xiǎng dào
我 没 想 到 。
Tôi không ngờ.

wǒ dōu děng bu jí le
我 都 等 不 及 了 。
Tôi không đợi được nữa.

yǎn huā liáo luàn
眼 花 缭 乱
hoa cả mắt

màn màn chī bié zháo jí
慢 慢 吃，别 着 急 。
Cứ ăn từ từ, đừng vội.

bái lái
白 来
uổng công đến

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 商量陪外国朋友 Bàn về việc đưa các bạn nước ngoài đi chơi

(Trương Lan và Lý Cương bàn với nhau việc đưa các bạn nước ngoài đi chơi vào cuối tuần.)

zhāng lán wǒ men gōng sī lái le jǐ ge měi guó kè hù lǎo bǎn wèn wǒ zhōu mò
张 兰：我 们 公 司来了几个 美 国客户，老 板 问 我 周 末
yǒu kòng méi yǒu dài tā men zài běi jīng dào chù zhuàn zhuan ràng
有 空 没 有，带他 们 在北 京 到 处 转 转 ，让
tā men liǎo jiě yí xià zhōng guó wén huà
他 们 了 解一下 中 国 文 化。

Trương Lan: *Công ty của em có mấy khách hàng người Mỹ, ông chủ hỏi em cuối tuần có rảnh không, đưa họ đi dạo chơi vòng quanh Bắc Kinh, để họ hiểu về văn hóa Trung Quốc.*

lǐ gāng yòng wǒ péi nǐ ma
李 刚 ：用 我陪你吗？

Lý Cương: *Có cần anh đi cùng em không?*

zhāng lán yòng a nǐ yě zhī dào wǒ de yīng yǔ méi yǒu nǐ de hǎo zài shuō
张 兰：用 啊，你也知 道 我 的 英 语 没 有 你 的 好 ，再 说
rén jia dōu shì fū fù yì qǐ lái de yě xī wàng wǒ men yì qǐ qù ér qiě
人家 都 是夫妇一起来的，也希 望 我 们 一起去。而且
rén jia shuō le rú guǒ fāng biàn de huà zuì hǎo néng hé yí ge
人家 说 了，如 果 方 便 的话 ，最 好 能 和一个
zhōng guó jiā tíng yì qǐ yóu wán tā men yě dài zhe hái zi ne
中 国家 庭 一起游 玩 ，他 们 也带 着 孩子呢。

Trương Lan: *Cần chứ, anh cũng biết là tiếng Anh của em không giỏi bằng anh mà, vả lại họ đều là vợ chồng đi chung với nhau nên cũng muốn chúng ta đi chung. Hơn nữa họ còn nói, nếu tiện thì tốt nhất là được cùng đi chơi với một gia đình Trung Quốc, họ cũng dắt theo con cái nữa.*

lǐ gāng nà zhèng hǎo zán men yě dài shàng xiǎo xuě ràng tā hé wài guó xiǎo
李 刚 ：那 正 好 咱 们 也带 上 小 雪 ，让 她和外 国 小
péng you liàn xí liàn xí yīng yǔ kǒu yǔ
朋 友 练 习练 习 英 语 口 语。

Lý Cương: *Vậy nhân dịp này, chúng ta đưa Tiểu Tuyết đi, để con tập nói tiếng Anh với các bạn nhỏ nước ngoài nhé.*

zhāng lán wǒ yě shì zhè me xiǎng de dàn shì wǒ pà nǐ zhōu mò méi shí jiān suǒ
张 兰：我也是这么 想 的，但是我怕你 周 末 没时间，所

yǐ tóur wèn wǒ de shí hou wǒ shuō xiān wèn wen nǐ zài shuō
以头儿问我的时候我说 先 问 问你再说。

Trương Lan: *Em cũng nghĩ vậy, nhưng em sợ cuối tuần này anh không rảnh, nên khi ông chủ hỏi, em nói là để hỏi anh đã rồi mới trả lời.*

lǐ gāng wǒ qù wèn wen xiǎo xuě tā lè yì bu lè yì duì xiǎo xuě xiǎo xuě
李 刚：我去 问 问 小 雪她乐意不乐意。(对 小 雪) 小 雪，

zhōu mò hé bà ba mā ma yì qǐ gēn měi guó péng you chū qu wán hǎo bu
周 末和爸爸妈妈一起跟 美 国 朋 友出去玩 好不

hǎo zán men yì tóng qù cháng chéng rán hòu chī běi jīng xiǎo chī nǐ
好？咱 们一同去 长 城，然后吃北京 小 吃，你

gāo xìng bu gāo xìng
高 兴不高 兴？

Lý Cương: *Để anh hỏi xem Tiểu Tuyết có thích không.* (nói với Tiểu Tuyết) *Tiểu Tuyết, cuối tuần này con đi chơi với bố mẹ và các bạn người Mỹ được không? Chúng ta sẽ cùng đi Trường Thành, sau đó đi ăn các món ăn vặt của Bắc Kinh, con có thích không?*

xiǎo xuě dāng rán gāo xìng le
小 雪：当 然高 兴了。

Tiểu Tuyết: *Dạ, đương nhiên là thích rồi.*

zhāng lán hǎo nà wǒ míng tiān hé tóur shuō qu bǎ zhè shìr dìng xià lai
张 兰：好，那我 明 天和头儿说去，把这 事儿定 下来。

Trương Lan: *Được, vậy ngày mai em sẽ nói với ông chủ để sắp xếp việc này.*

lǐ gāng chéng wǒ yě zhǔn bei zhǔn bei
李 刚：成，我也准 备准 备。

Lý Cương: *Được, anh cũng chuẩn bị một chút.*

**词汇 Từ vựng**

公司 gōng sī
*công ty*

客户 kè hù
*khách hàng*

到处转转 dào chù zhuàn zhuan
*đi dạo chỗ này chỗ nọ*

了解 liǎo jiě
*hiểu, biết*

文化 wén huà
*văn hóa*

夫妇 fū fù
*vợ chồng*

希望 xī wàng
*hy vọng, mong*

方便 fāng biàn
*thuận tiện*

家庭 jiā tíng
*gia đình*

练习 liàn xí
*bài tập; luyện tập*

头儿 tóur
*ông chủ, người chủ*

乐意 lè yì
*vui lòng, bằng lòng*

## 2. 吃北京小吃 Ăn các món ăn vặt của Bắc Kinh

(Tiểu Tuyết và bố mẹ đang đi dạo phố với những người bạn nước ngoài là ông Jack, bà Rose vợ ông và con trai Ruby sau khi leo xong Vạn Lý Trường Thành.)

zhāng lán pá wán cháng chéng hái zhēn yǒu xiē lèi le xiàn zài wǒ dài nǐ
张 兰：爬 完 长 城，还 真 有 些 累 了。现 在，我 带 你
men qù pǐn cháng yí xià běi jīng de tè sè xiǎo chī ba
们 去 品 尝 一 下 北 京 的 特 色 小 吃 吧。

Trương Lan: *Leo xong Trường Thành đúng là hơi mệt. Bây giờ tôi sẽ đưa anh chị đến thưởng thức vài món ăn vặt đặc biệt của Bắc Kinh nhé.*

jié kè dōu yǒu shén me a
杰克：都 有 什 么 啊？

Jack: *Có những món gì vậy?*

lǐ gāng yǒu ài wō wo lǘ dǎ gǔn wān dòu huáng āi duō le qù le
李 刚：有 艾 窝 窝、驴 打 滚、豌 豆 黄 …… 哎，多 了 去 了。
yǒu hěn duō xiǎo chī shì guò qù huáng shang chī de yě yóu bù shǎo
有 很 多 小 吃 是 过 去 皇 上 吃 的，也 有 不 少
lái zì mín jiān
来 自 民 间。

Lý Cương: *Có món xôi nắm có nhân, bánh kẻ hấp tấm bột đậu nành, bánh đậu Hà Lan, v.v. Ôi, rất nhiều món. Có rất nhiều món trước kia các vị hoàng đế đã từng ăn và cũng có nhiều món có nguồn gốc từ dân gian.*

luó sī tài hǎo le wǒ zuì xǐ huan chī diǎn xin le lái zhōng guó zhī qián jiù
罗 斯：太 好 了，我 最 喜 欢 吃 点 心 了。来 中 国 之 前 就
tīng shuō zhōng guó de pēng rèn shì zuì bàng de
听 说 中 国 的 烹 饪 是 最 棒 的。

Rose: *Thật tuyệt, tôi thích nhất là ăn các thứ bánh. Trước khi đến Trung Quốc tôi đã nghe nói nghệ thuật nấu nướng của Trung Quốc rất giỏi.*

zhāng lán zhēn méi xiǎng dào nǐ men de zhōng wén zhè me hǎo
张 兰：真 没 想 到 你 们 的 中 文 这 么 好。

Trương Lan: *Thật không ngờ anh chị nói tiếng Trung Quốc giỏi như vậy.*

jié kè wǒ men yì zhí dōu xiǎng dào zhōng guó lái gōng zuò suǒ yǐ shàng dà
杰 克：我 们 一 直 都 想 到 中 国 来 工 作，所 以 上 大
xué de shí hou wǒ men liǎng ge xué xí de wài yǔ dōu shì zhōng wén bú
学 的 时 候 我 们 两 个 学 习 的 外 语 都 是 中 文。不
guò nǐ men de yīng wén yě hěn hǎo
过 你 们 的 英 文 也 很 好。

Jack: *Chúng tôi luôn mong muốn đến Trung Quốc làm việc, nên khi vào đại học, ngoại ngữ hai chúng tôi học đều là tiếng Trung Quốc. Nhưng tiếng Anh của các bạn cũng rất tốt.*

lǐ gāng zán men xiàn zài dǎ chē qù wáng fǔ jǐng xiǎo chī yì tiáo jiē dào nàr
李 刚：咱 们 现 在 打 车 去 王 府 井 小 吃 一 条 街。到 那 儿，
wǒ gěi nǐ men yí ge yí ge de jiè shào yǒu míng de xiǎo chī
我 给 你 们 一 个 一 个 地 介 绍 有 名 的 小 吃。

Lý Cương: *Bây giờ chúng ta sẽ đón taxi đến phố bán đồ ăn vặt ở Vương Phủ Tỉnh. Đến đó, tôi sẽ giới thiệu với anh chị từng món ăn nổi tiếng.*

jiékè hǎo a wǒ dōu è le nǐ è ma
杰克：好 啊，我 都 饿了。你饿 吗？

Jack: *Vâng, tôi cũng đói rồi. Con có đói không?*

lǔ bǐ wǒ bùjǐn è hái yǒu diǎn chán kuài qù ba wǒ dōu děng bu jí le
鲁比：我 不仅 饿，还 有 点 馋 。快 去 吧，我 都 等 不及了。

Ruby: *Con không những đói mà còn thèm nữa. Đi nhanh lên nào, con không đợi được nữa đâu.*

## 词汇 Từ vựng

爬 pá
*leo, trèo*

累 lèi
*mệt*

品尝 pǐn cháng
*nếm, thưởng thức*

特色 tè sè
*đặc sắc, đặc biệt*

过去 guò qù
*trước kia, ngày trước*

皇上 huáng shang
*vua, hoàng đế*

民间 mín jiān
*dân gian*

点心 diǎn xin
*điểm tâm; bánh*

烹饪 pēng rèn
*nấu nướng, chế biến thức ăn*

棒 bàng
*tuyệt, giỏi, tốt*

大学 dà xué
*đại học*

介绍 jiè shào
*giới thiệu*

饿 è
*đói*

馋 chán
*thèm (ăn)*

## 3. 小吃店里 Trong quán bán đồ ăn vặt

zhāng lán zhè ge cài dān shang yǒu zhào piàn nǐ men kě yǐ kàn kan zì jǐ
张 兰：这个菜单上有照片，你们可以看看自己
xǐ huan de diǎn xin rán hòu měi yàng diǎn yì xiē zhēng qǔ duō
喜欢的点心，然后每样点一些，争取多
chī diǎn
吃点。

Trương Lan: *Trên thực đơn này có cả ảnh chụp các món ăn, anh chị có thể xem những loại bánh mình thích, sau đó mỗi loại chọn một ít, cố gắng dùng nhiều một chút.*

jié kè kàn de wǒ dōu yǎn huā liáo luàn le zhāng lán nǐ néng tuī jiàn shén
杰克：看得我都眼花缭乱了。张兰，你能推荐什
me ma
么吗？

Jack: *Tôi xem hoa cả mắt. Trương Lan này, cô có thể giới thiệu vài món không?*

zhāng lán wǒ bù xíng wǒ ài rén zuì zài háng tā zuì ài chī le
张 兰：我不行，我爱人最在行。他最爱吃了。

Trương Lan: *Tôi không rõ lắm, chồng tôi rất rành. Anh ấy rất hay ăn.*

lǐ gāng yì diǎn bù jiǎ wǒ jiàn yì nǐ cháng chang lǎo běi jīng de miàn chá yún
李 刚：一点不假。我建议你尝尝老北京的面茶，芸
dòu juǎn hé wān dòu huáng hái yǒu lǎo běi jīng de gōng tíng nǎi lào
豆卷和豌豆黄，还有老北京的宫廷奶酪，
gū jì hé nǐ men guó jiā de nǎi lào wèi dào shì bù yí yàng de
估计和你们国家的奶酪味道是不一样的。

Lý Cương: *Đúng vậy. Tôi khuyên anh dùng thử các món cổ truyền của Bắc Kinh như chè bột mì, bánh cuốn đậu tây và bánh đậu Hà Lan, còn có pho mát cung đình của Bắc Kinh xưa nữa, có lẽ là mùi vị khác biệt với pho mát ở nước anh chị.*

luó sī wǒ hái xiǎng cháng chang zhè ge zhè ge jiào shén me
罗斯：我还想尝尝这个，这个叫什么？

Rose: *Tôi cũng muốn thử món này, còn món này gọi là gì?*

zhāng lán zhè ge jiào shāo mài shì yòng miàn fěn bāo zhe ròu ya cài ya shén me
张 兰：这个叫 烧 卖，是 用 面 粉 包 着 肉 呀 菜 呀 什 么
de zhēng shóu de
的，蒸 熟 的。

Trương Lan: *Món này gọi là xíu mại, dùng bột mì để bọc thịt, rau củ, v.v. rồi hấp chín.*

luó sī nà wǒ yào yí ge zhè ge kàn zhe hěn piào liang hěn hǎo chī de yàng zi
罗斯：那我 要 一个 这 个，看 着 很 漂 亮 、很 好 吃 的 样 子。

Rose: *Vậy tôi sẽ chọn món này một cái, trông có vẻ rất đẹp mắt, rất ngon.*

jié kè nà wǒ yào yún dòu juǎn wān dòu huáng gōng tíng nǎi lào hái yǒu yí
杰克：那我 要 芸 豆 卷 、豌 豆 黄 、宫 廷 奶 酪，还 有 一
dà wǎn zhá jiàng miàn
大 碗 炸 酱 面。

Jack: *Vậy tôi sẽ chọn món bánh cuốn đậu tây, bánh đậu Hà Lan, pho mát cung đình và một tô mì tương đậu rán.*

lǐ gāng nà xiǎo lǔ bǐ chī shén me ne
李 刚：那 小 鲁 比 吃 什 么 呢？

Lý Cương: *Vậy còn Ruby ăn món gì nào?*

lǔ bǐ wǒ bù zhī dào qǐng nǐ bāng wǒ diǎn ba
鲁比：我不知 道，请 你 帮 我 点 吧。

Ruby: *Con không biết, chú chọn giúp con nhé.*

lǐ gāng gěi nǐ yě yào ge gōng tíng nǎi lào zài jiā shàng sà qí mǎ hé zhá jiàng
李 刚：给你也 要 个 宫 廷 奶 酪，再加 上 萨 琪 玛 和 炸 酱
miàn ba
面 吧。

Lý Cương: *Chú chọn cho con món pho mát cung đình, thêm món bánh ngọt saqima và món mì tương đậu rán nhé.*

zhāng lán dà jiā màn màn chī bié zháo jí bú gòu le zán men kě yǐ zài yào rú
张 兰：大家 慢 慢 吃，别 着 急，不够了 咱 们 可以再 要。如
guǒ pèng shàng zì jǐ shí zài bú ài chī de jiù bú yào miǎn qiǎng a
果 碰 上 自己实 在不爱 吃的，就不 要 勉 强 啊。

Trương Lan: *Mọi người cứ ăn từ từ, đừng vội, nếu không đủ thì chúng ta gọi thêm, nếu món nào thật sự không thích ăn thì cũng đừng miễn cưỡng nhé.*

jié kè bú ài chī wǒ yě yào chī fǒu zé bú shì bái lái le ma
杰克：不爱吃我也要吃，否则不是白来了吗？
Jack: *Không thích ăn tôi cũng phải ăn, nếu không chẳng phải đã uống công đến đây sao?*

dà jiā hā ha ha
大家：哈哈哈。
Mọi người: *Ha ha ha...*

## 词汇 Từ vựng

菜单 cài dān
*thực đơn*

照片 zhào piàn
*bức ảnh; chụp ảnh*

争取 zhēng qǔ
*tranh thủ, cố gắng*

眼花缭乱 yǎn huā liáo luàn
*hoa mắt*

推荐 tuī jiàn
*giới thiệu, đề cử*

在行 zài háng
*am hiểu, sành sỏi, trong nghề*

建议 jiàn yì
*kiến nghị, đề nghị, khuyên*

尝 cháng
*nếm, thưởng thức*

宫廷 gōng tíng
*cung đình*

国家 guó jiā
*nước, quốc gia*

奶酪 nǎi lào
*pho mát*

味道 wèi dào
*mùi vị*

蒸熟 zhēng shóu
*hấp chín*

碰上 pèng shàng
*gặp phải, đụng phải*

漂亮 piào liang
*xinh, đẹp*

勉强 miǎn qiǎng
*miễn cưỡng, gượng ép*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

小吃店
xiǎo chī diàn quán bán món ăn vặt

甜的
tián de (món) ngọt

咸的
xián de (món) mặn

香的
xiāng de (món) có mùi thơm

吃饱了
chī bǎo le ăn no rồi

吃撑了
chī chēng le ăn no căng bụng rồi

难吃
nán chī khó ăn

吃不下了
chī bú xià le không ăn nổi nữa

## 语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

tóur
头儿

这是对领导的口语化称呼，“头”的原意是指脑袋，引申为领导者，上司。

Đây là cách xưng hô được dùng trong khẩu ngữ để chỉ người lãnh đạo, t“头” vốn có nghĩa là “cái đầu”, được mở rộng để chỉ người đứng đầu, chỉ huy

## • 练习 Bài tập

选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1. 如果你真的想让自己的公司成功的话，你就必须重视你的 _____的需求。
   a. 客户　　b. 来客　　c. 请客
2. 不同的国家地区有不同的 _____ 背景。
   a. 学历　　b. 文化　　c. 知识
3. 这个厨师非常有名，他的 _____ 技术非常好。
   a. 演讲　　b. 烹饪　　c. 计算机
4. A：这家餐厅的服务不错吧？
   B：那当然，你 _____ 的还能有错？
   a. 推荐　　b. 准备　　c. 品尝
5. 这菜看样子很 _____，我真想尝尝。
   a. 好吃　　b. 贵　　c. 便宜
6. 中国的 ____ 小吃很有特色，不尝尝太可惜了。
   a. 民间　　b. 人民

1.a　2.b　3.b　4.a　5.a　6.a

逛街购物

# Dạo phố mua sắm

BÀI 6

## • 句子 Mẫu câu

bāng tā tiāo yí jiàn
帮 她 挑 一 件
giúp bà ấy chọn một cái

tā tiāo de zhǔn méi cuò
她 挑 的 准 没 错。
Bà ấy chọn hay lắm.

zhè jiàn yī fu zěn me yàng
这 件 衣服 怎 么 样？
Bộ quần áo này thế nào?

hěn shì hé nín
很 适 合 您。
Rất hợp với cô.

shì yí xià
试 一 下
thử một chút

yǒu diǎn guì
有 点 贵。
Hơi đắt một chút.

dǎ chē
打 车
đón taxi

wǒ lèi le tuǐ dōu yǒu diǎn suān le
我 累 了，腿 都 有 点 酸 了。
Con mệt rồi, hai chân đều mỏi rồi.

néng shuā kǎ ma
能 刷 卡 吗？
Có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?

zhè shì nín de shōu jù
这 是 您 的 收 据。
Đây là hóa đơn của ông (bà).

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

### 1. 准备过节 Chuẩn bị đón tết

xiǎo xuě mā kuài dào chūn jié le zhōu mò nǐ péi wǒ yì qǐ qù mǎi nián huò
小 雪 妈：快 到 春 节了，周 末 你 陪 我 一 起 去 买 年 货
xíng ma
行 吗？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Sắp đến Tết rồi, cuối tuần anh đi mua hàng Tết với em được không?*

xiǎo xuě bà zhēn bú còu qiǎo zhōu mò wǒ zhèng hǎo yǒu ge huì yì ràng mā péi
小 雪 爸：真 不 凑 巧，周 末 我 正 好 有 个 会 议。让 妈 陪
nǐ qù ba
你 去 吧。

Bố của Tiểu Tuyết: *Thật không may, cuối tuần anh có một cuộc họp. Để mẹ đi với em nhé.*

xiǎo xuě mā yě chéng
小 雪 妈：也 成 。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Cũng được.*

xiǎo xuě bà tā guò jié yào qù chuàn qīn qi nǐ shùn biàn yě bāng tā mǎi xiē
小 雪 爸：她 过 节 要 去 串 亲 戚，你 顺 便 也 帮 她 买 些
sòng rén de lǐ wù
送 人 的 礼 物。

Bố của Tiểu Tuyết: *Tết đến, mẹ cũng phải đi thăm viếng họ hàng, tiện thể em mua giúp mẹ một ít quà biếu nhé.*

xiǎo xuě mā wǒ shì fǒu yīng gāi gěi bà mā mǎi diǎn yī fu ya guò jié le gěi tā
小 雪 妈：我 是 否 应 该 给 爸 妈 买 点 衣 服 呀？过 节 了，给 他
men mǎi liǎng jiàn xīn yī fu yě ràng tā men gāo xìng gāo xìng
们 买 两 件 新 衣 服，也 让 他 们 高 兴 高 兴 。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Em có cần mua cho bố mẹ vài bộ quần áo không anh? Đến Tết rồi, mua tặng bố mẹ vài bộ quần áo mới để bố mẹ vui.*

xiǎo xuě bà mā zǎo jiù xiǎng yào jiàn yáng máo shān le kě zì jǐ zǒng shě bu
小 雪 爸：妈 早 就 想 要 件 羊 毛 衫 了，可 自 己 总 舍 不
de mǎi zhè cì qù zhèng hǎo nǐ bāng tā tiāo yí jiàn
得 买，这 次 去 正 好 你 帮 她 挑 一 件 。

Bố của Tiểu Tuyết: *Từ lâu mẹ đã muốn mua một cái áo lông cừu, nhưng cứ tiếc không dám mua, đi lần này em nhân thể chọn cho mẹ một cái.*

xiǎo xuě mā nà gěi zán bà mǎi shén me yī fu a
小 雪 妈：那 给 咱 爸 买 什 么 衣 服 啊？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy mua cho bố quần áo gì?*

xiǎo xuě bà nǐ wèn wen mā de yì jiàn ba zán bà shén me dōu tīng tā de tā tiāo
小 雪 爸：你 问 问 妈 的 意 见 吧，咱 爸 什 么 都 听 她 的，她 挑
de zhǔn méi cuò
的 准 没 错。

Bố của Tiểu Tuyết: *Em thử hỏi ý kiến mẹ xem, bố mình cái gì cũng nghe mẹ cả, mẹ chọn hay lắm.*

xiǎo xuě māma nǐ néng dài wǒ qù ma wǒ yě xiǎng yào jiàn xīn yī fu
小 雪：妈 妈，你 能 带 我 去 吗？我 也 想 要 件 新 衣 服。

Tiểu Tuyết: *Mẹ ơi, mẹ dẫn con đi được không? Con cũng muốn mua một bộ quần áo mới.*

xiǎo xuě mā xíng mā ma yě dài nǐ qù gěi nǐ mǎi jiàn yǔ róng fú hǎo bu hǎo
小 雪 妈：行，妈 妈 也 带 你 去，给 你 买 件 羽 绒 服，好 不 好？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Được rồi, mẹ sẽ dẫn con đi, mua cho con một chiếc áo lông, được không?*

xiǎo xuě hǎo a wǒ xǐ huan huáng sè de
小 雪：好 啊，我 喜 欢 黄 色 的。

Tiểu Tuyết: *Dạ được, con thích cái màu vàng.*

xiǎo xuě mā nà zhōu liù zán men hé nǎi nai yì qǐ qù mǎi dōng xi hǎo ba
小 雪 妈：那 周 六 咱 们 和 奶 奶 一 起 去 买 东 西，好 吧？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy thứ bảy chúng ta sẽ cùng đi mua đồ với bà được không?*

xiǎo xuě hǎo de wǒ zhè jiù gào su nǎi nai qu
小 雪：好 的，我 这 就 告 诉 奶 奶 去。

Tiểu Tuyết: *Được ạ, con sẽ đi nói với bà ngay.*

## 词汇 Từ vựng

春节 chūn jié
*Tết (Âm lịch)*

年货 nián huò
*hàng Tết*

不凑巧 bú còu qiǎo
*không may, không trùng hợp*

串亲戚 chuàn qīn qi
*thăm viếng họ hàng*

礼物 lǐ wù
*quà tặng, lễ vật*

衣服 yī fu
*quần áo*

过节 guò jié
*ăn Tết*

羊毛衫 yáng máo shān
*áo lông cừu*

舍不得 shě bu de
*không nỡ, tiếc*

挑 tiāo
*chọn lựa*

羽绒服 yǔ róng fú
*áo lông*

黄色的 huáng sè de
*màu vàng*

## 2. 在超市 Trong siêu thị

xiǎo xuě mā mā zán men jīn tiān qù nǎr
小 雪 妈：妈，咱 们 今 天 去 哪 儿？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Mẹ à, hôm nay chúng ta đi đâu?*

xiǎo xuě nǎi nai qù nǎr dōu xíng
小 雪 奶 奶：去 哪 儿 都 行 。
Bà của Tiểu Tuyết: *Đi đâu cũng được.*

xiǎo xuě mā zán men qù wù měi chāo shì ba mǎi wán le dōng xi kě yǐ zuò nàr de bān chē huí jiā
小 雪 妈：咱 们 去 物 美 超 市 吧，买 完 了 东 西 可 以 坐 那 儿 的 班 车 回 家。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Chúng ta đi siêu thị Vật Mỹ nhé, mua sắm xong, chúng ta có thể đón xe chuyến ở đó về nhà.*

xiǎo xuě nǎi nai chéng tīng nǐ de
小 雪 奶 奶：成 ，听 你 的。
Bà của Tiểu Tuyết: *Được rồi, nghe con vậy.*

xiǎo xuě mā xiǎo xuě jì de zài chāo shì lǐ tou bié luàn pǎo nà li rén duō rú
小 雪 妈：小 雪，记得 在 超 市里头 别 乱 跑，那里人 多，如
guǒ zǒu diū le jiù má fan le nǐ yào chān zhe nǎi nai shěng de bié
果 走 丢了就 麻 烦了。你要 搀 着 奶 奶，省 得别
rén zhuàng dào nǎi nai zhī dào ma
人 撞 到 奶 奶，知 道 吗？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết, nhớ là không được chạy lung tung trong siêu thị nhé, ở đó đông người, nếu đi lạc thì phiền đấy. Con phải nắm tay bà để tránh bị người khác va vào bà, con biết không?*

xiǎo xuě zhī dào le
小 雪：知 道 了。

Tiểu Tuyết: *Con biết rồi.*

xiǎo xuě mā mā zán men xiān qù gěi nín hé bà mǎi yī fu mǎi wán le yī fu
小 雪 妈：妈，咱 们 先 去给 您和爸 买 衣服，买 完 了衣服
zài mǎi shí pǐn
再 买 食 品。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Mẹ à, chúng ta đi mua quần áo cho mẹ và bố đã, mua quần áo xong sẽ mua thực phẩm.*

xiǎo xuě nǎi nai xíng bié wàng le gěi wǒ men xiǎo xuě yě mǎi jiàn xīn yī fu a
小 雪 奶 奶：行。别 忘 了给 我 们 小 雪也 买 件 新衣服啊。

Bà của Tiểu Tuyết: *Được rồi, nhưng con đừng quên mua quần áo mới cho Tiểu Tuyết đấy.*

xiǎo xuě mā wàng bu liǎo xiān gěi nín hé bà tiāo tā de yī fu ràng tā zì
小 雪 妈：忘 不了，先 给 您和爸 挑，她的衣服 让 她自
jǐ tiāo
己 挑。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Quên sao được ạ, chọn cho mẹ và bố trước, còn quần áo của Tiểu Tuyết thì để nó tự chọn.*

xiǎo xuě jīn tiān rén zhēn duō a nǎi nai wǒ lǐng zhe nín bié ràng rén jia
小 雪：今 天 人 真 多 啊。奶 奶 我 领 着 您，别 让 人 家
jǐ zhe nín
挤 着 您。

Tiểu Tuyết: *Hôm nay đông người quá. Bà ơi, cháu dẫn bà, không để người khác chen lấn bà.*

xiǎo xuě nǎi nai xiǎo xuě zhēn guāi zhēn dǒng shì
小 雪 奶 奶：小 雪 真 乖，真 懂 事。
Bà của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết ngoan quá, giỏi giang quá.*

xiǎo xuě mā zán men xiān qù lóu shàng mài yī fu de dì fang huí tóu zài dào
小 雪 妈：咱 们 先 去 楼 上 卖 衣 服 的 地 方，回 头 再 到
xià mian mǎi chī de
下 面 买 吃 的。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Chúng ta đến khu vực bán quần áo trên lầu trước đã, chút nữa sẽ xuống dưới mua thức ăn.*

xiǎo xuě zhī dào le mā ma nǎi nai zǒu
小 雪：知 道 了，妈 妈。奶 奶，走。
Tiểu Tuyết: *Con biết rồi mẹ ạ. Bà ơi, đi nào.*

(Trong khu vực bán quần áo)

xiǎo xuě mā mā nín kàn zhè jiàn yī fu zěn me yàng yán sè bú cuò hěn shì
小 雪 妈：妈，您 看，这 件 衣 服 怎 么 样？颜 色 不 错，很 适
hé nín ya
合 您 呀。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Mẹ ơi, bộ quần áo này thế nào? Màu sắc rất đẹp, rất hợp với mẹ đấy.*

xiǎo xuě nǎi nai wǒ shì yí xià bú cuò wǒ yě tǐng xǐ huan jiù shì yǒu diǎn guì
小 雪 奶 奶：我 试 一 下。不 错，我 也 挺 喜 欢。就 是 有 点 贵。
Bà của Tiểu Tuyết: *Mẹ thử xem. Đẹp lắm, mẹ cũng rất thích, nhưng hơi đắt một chút.*

xiǎo xuě mā hāi xǐ huan jiù mǎi le ba jià qián yě bú shì hěn guì zài shuō le
小 雪 妈：咳，喜 欢 就 买 了 吧，价 钱 也 不 是 很 贵。再 说 了，
guò nián ma tú de jiù shì gāo xìng a
过 年 嘛，图 的 就 是 高 兴 啊。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Ồ, mẹ thích thì cứ mua, giá tiền cũng không đắt lắm. Hơn nữa, đến Tết rồi, chủ yếu là vui vẻ mà.*

xiǎo xuě nǎi nai nà jiù mǎi le ba
小 雪 奶 奶：那 就 买 了 吧。
Bà của Tiểu Tuyết: *Vậy thì mua đi.*

**词汇 Từ vựng**

超市 chāo shì
*siêu thị*

班车 bān chē
*xe chuyến*

记得 jì de
*nhớ*

丢了 diū le
*lạc mất*

麻烦 má fan
*phiền phức, rắc rối*

搀 chān
*dỡ, dìu*

撞 zhuàng
*đâm, va, dụng*

食品 shí pǐn
*thực phẩm*

挤 jǐ
*chen chúc, chen lấn*

懂事 dǒng shì
*hiểu sự lý, ngoan*

楼上 lóu shàng
*trên lầu*

卖 mài
*bán*

颜色 yán sè
*màu sắc*

适合 shì hé
*hợp, thích hợp*

贵 guì
*đắt, quý*

图 tú
*theo dưỡi, tìm kiếm*

### 3. 结账 Tính tiền

xiǎo xuě nǎi nai zán men mǎi de dōng xi gòu duō de le bié zài mǎi le dōu kuài
小 雪 奶 奶：咱 们 买 的 东 西 够 多 的 了，别 再 买 了，都 快
ná bu dòng le
拿 不 动 了。

Bà của Tiểu Tuyết: *Đồ chúng ta mua nhiều rồi, đừng mua thêm nữa, sắp mang không nổi rồi.*

xiǎo xuě mā ng mǎi de chà bu duō le gāi mǎi de dōu mǎi qí le nà zán men jiù
小 雪 妈：嗯，买 得 差 不 多 了，该 买 的 都 买 齐 了。那 咱 们 就
qù jié zhàng ba rán hòu dǎ chē huí jiā shěng de tài lèi
去 结 账 吧，然 后 打 车 回 家，省 得 太 累。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Dạ, mua cũng tương đối rồi, những thứ cần mua đều mua đi rồi. Vậy chúng ta đi tính tiền thôi, sau đó đón taxi về cho đỡ mệt.*

xiǎo xuě nǎi nai xiǎo xuě nǐ hái xiǎng yào shén me chī de ma
小 雪 奶 奶：小 雪，你 还 想 要 什 么 吃 的 吗？
Bà của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết, cháu còn muốn ăn gì nữa không?*

xiǎo xuě bú yào le wǒ lèi le tuǐ dōu yǒu diǎn suān le
小 雪：不 要 了，我 累 了，腿 都 有 点 酸 了。
Tiểu Tuyết: *Dạ không, cháu mệt rồi, hai chân đều mỏi rồi.*

xiǎo xuě mā hēi nǐ bú shì jīng cháng duàn liàn de ma zěn me zhè me huìr jiù lèi le
小 雪 妈：嘿，你 不 是 经 常 锻 炼 的 嘛？怎 么 这 么 会 儿 就 累 了？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Ơ hay, không phải con cũng thường xuyên luyện tập đó sao? Sao mới đi một chút như vậy đã mệt rồi?*

xiǎo xuě dà gài zuó tiān méi shuì hǎo ba
小 雪：大 概 昨 天 没 睡 好 吧。
Tiểu Tuyết: *Có lẽ vì hôm qua ngủ không ngon.*

xiǎo xuě mā zǒu zán men qù shōu yín tái pái duì ba mā nín dài zhe xiǎo xuě xiān chū qu zài wài tou zuò zhe děng wǒ hǎo ma
小 雪 妈：走，咱 们 去 收 银 台 排 队 吧。妈，您 带 着 小 雪 先 出 去，在 外 头 坐 着 等 我 好 吗？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Đi nào, chúng ta đến chỗ quầy thu ngân xếp hàng. Mẹ ơi, mẹ dẫn Tiểu Tuyết ra trước, ngồi bên ngoài đợi con được không?*

xiǎo xuě nǎi nai nà nǐ yí ge rén néng xíng ma
小 雪 奶 奶：那 你 一 个 人 能 行 吗？
Bà của Tiểu Tuyết: *Vậy một mình con có được không?*

xiǎo xuě mā méi wèn tí
小 雪 妈：没 问 题。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Không sao đâu.*

shōu yín yuán nín hǎo yǒu huì yuán kǎ ma
收 银 员：您 好，有 会 员 卡 吗？
Nhân viên thu ngân: *Chào chị, chị có thẻ hội viên không?*

xiǎoxuěmā méiyǒu
小 雪 妈：没 有。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Không có.*

shōuyínyuán zhègeshìnínde ma
收 银 员：这个是您的吗？
Nhân viên thu ngân: *Chỗ này là đồ của chị phải không?*

xiǎoxuěmā shì
小 雪 妈：是。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vâng.*

shōuyínyuán yígòngshì yìqiānèrbǎiliùshí yuán
收 银 员：一 共 是 1260 元 。
Nhân viên thu ngân: *Tổng cộng là 1260 đồng.*

xiǎoxuěmā néngshuākǎma
小 雪 妈：能 刷 卡 吗？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?*

shōu yín yuán néng qǐng shāo děng qǐng nín shū rù mì mǎ qǐng nín zài zhèr qiān zì
收 银 员：能 ，请 稍 等 。请 您 输 入 密 码 。请 您 在 这 儿 签 字。
Nhân viên thu ngân: *Được ạ, xin chờ một chút. Chị vui lòng nhập mật mã và ký tên ở đây.*

xiǎoxuěmā hǎo gěi
小 雪 妈：好 。给。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Xong rồi, gởi lại anh.*

shōuyínyuán xièxie zhèshìnín de shōujù huānyíngnínxià cì guānglín
收 银 员：谢谢，这 是 您 的 收 据。欢 迎 您 下 次 光 临。
Nhân viên thu ngân: *Cám ơn, đây là hóa đơn của chị. Hoan nghênh chị lần sau lại đến.*

## 词汇 Từ vựng

结账 jié zhàng
*thanh toán, tính tiền*

腿 tuǐ
*chân*

酸 suān
*mỏi*

锻炼 duàn liàn
*tập thể dục, rèn luyện*

大概 dà gài
*đại khái, có lẽ*

收银台 shōu yín tái
*quầy thu ngân*

排队 pái duì
*xếp hàng*

会员卡 huì yuán kǎ
*thẻ hội viên*

刷卡 shuā kǎ
*trả tiền bằng thẻ tín dụng*

输入 shū rù
*nhập vào*

密码 mì mǎ
*mật mã*

签字 qiān zì
*ký tên*

收据 shōu jù
*hóa đơn, biên nhận*

光临 guāng lín
*hạ cố đến*

## 拓展词汇 Từ vựng mở rộng

服务台
fú wù tái quầy dịch vụ

服务员
fú wù yuán nhân viên phục vụ

商场
shāng chǎng chợ, khu bách hóa

专卖店
zhuān mài diàn cửa hàng kinh doanh độc quyền

入口
rù kǒu lối vào

出口
chū kǒu lối ra

购物车
gòu wù chē xe mua hàng (trong siêu thị)

购物筐
gòu wù kuāng rổ / giỏ mua hàng (trong siêu thị)

| | |
|---|---|
| 货架<br>huò jià giá (kệ) để hàng | 存包<br>cún bāo gửi giỏ |
| 标价<br>biāo jià giá niêm yết | 打折<br>dǎ zhé giảm giá |

语言文化
Ngôn ngữ và văn hóa

chuàn qīn qi

## 串 亲戚

指到亲戚家看望。一般逢年过节，中国人都喜欢去亲戚家看望，相互问候一下，联络一下感情。平时由于工作忙，人们很少相互看望。

"串亲戚" có nghĩa là đến thăm họ hàng. Thường đến ngày Tết, người Trung Quốc đều thích đi thăm viếng họ hàng, thăm hỏi lẫn nhau, trao đổi tình cảm. Lúc bình thường do công việc bận rộn, mọi người rất ít đến thăm viếng nhau.

## • 练习 Bài tập

选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1. 你要买什么？正好我去菜市场，顺便帮你买了，____ 你再跑一趟。
   a. 省得　　b. 闲得　　c. 吃的
2. 这是您的 _____。欢迎您下次光临。
   a. 收条　　b. 收据　　c. 收入
3. 他妈妈非常节省，总是 _____ 给自己买些好衣服。
   a. 不愿意　　b. 愿意　　c. 舍不得
4. 您好，如果对我们有什么 _____ 和建议的话，请打我们的热线电话。
   a. 意见　　b. 影响　　c. 抱怨
5. 你带着孩子出去等我吧，我自己去收银台 _____。
   a. 结账　　b. 结束　　c. 结果
6. 你这个人，怎么买东西不 ____ 啊？
   a. 排队　　b. 洗手　　c. 预约

参观博物馆

# Tham quan viện bảo tàng

BÀI 7

## • 句子 Mẫu câu

nǐ xiǎng qù nǎge bówùguǎn
你 想 去哪个博物 馆？
Anh (chị...) muốn đi viện bảo tàng nào?

yǒu shénme bówùguǎn
有 什 么博物 馆？
Có những viện bảo tàng nào?

shàngwǎng chácha kàn
上 网 查查 看
lên mạng tìm xem

zhè li shénme bówùguǎn dōu yǒu
这里 什 么博物 馆 都 有。
Ở đây bảo tàng nào cũng có.

yǒu guān yú bówùguǎn de jièshào ma
有 关 于博物 馆 的介 绍 吗？
Có giới thiệu về các viện bảo tàng không?

piào mǎi hǎo le
票 买 好了。
Mua vé xong rồi.

qǐng wù pāi zhào
请 勿拍 照。
Vui lòng không chụp ảnh.

gěi wǒ jiǎng jiang dōu kàn dào le shénme
给我 讲 讲 都 看 到了 什 么？
Nói cho tôi nghe đã xem được những gì nào?

yǒu shíjiān wǒ zài kàn
有 时 间 我再 看。
Nếu có thời gian, tôi sẽ xem lại.

nǐ xiān máng nǐ de shì ba
你先 忙 你的事 吧。
Anh (chị...) hãy lo việc của anh (chị...) trước đi.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

### 1. 放暑假了 Nghỉ hè rồi

xiǎo xuě bàba māma wǒmen míngtiān zhèngshì fàng shǔjià le
小 雪：爸爸，妈 妈，我 们 明 天 正 式 放 暑假了。
Tiểu Tuyết: *Ba mẹ ơi, ngày mai chúng con nghỉ hè rồi.*

xiǎo xuě mā  zhè ge xué qī guò de kě zhēn kuài a
小 雪 妈：这 个 学 期 过 得 可 真 快 啊。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Học kỳ này trôi qua nhanh thật.*

xiǎo xuě bà  fàng jià le  nǐ xiǎng qù nǎr  wán wan a
小 雪 爸：放 假 了，你 想 去 哪 儿 玩 玩 啊？
Bố của Tiểu Tuyết: *Nghỉ rồi, con muốn đi đâu chơi?*

xiǎo xuě  nǐ men shàng cì bú shì shuō dài wǒ qù bó wù guǎn ma
小 雪：你 们 上 次 不 是 说 带 我 去 博 物 馆 吗？
Tiểu Tuyết: *Lần trước chẳng phải bố mẹ đã nói đưa con đi viện bảo tàng là gì?*

xiǎo xuě mā  gào su wǒ  nǐ xiǎng qù nǎ ge bó wù guǎn a
小 雪 妈：告 诉 我，你 想 去 哪 个 博 物 馆 啊？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Nói mẹ nghe xem, con muốn đi viện bảo tàng nào?*

xiǎo xuě  wǒ yě bù zhī dào  dōu yǒu shén me bó wù guǎn ya
小 雪：我 也 不 知 道。都 有 什 么 博 物 馆 呀？
Tiểu Tuyết: *Con cũng không biết. Có những viện bảo tàng nào?*

xiǎo xuě mā  nà kě jiù duō le  xiàng dì zhì  kē jì  zì rán  dòng wù  tiān wén
小 雪 妈：那 可 就 多 了，像 地 质、科 技、自 然、动 物、天 文、
mín sú  jūn shì děng děng  fǎn zhèng zhè li shén me bó wù guǎn
民 俗、军 事 等 等。反 正 这 里 什 么 博 物 馆
dōu yǒu  nǐ tiāo ba
都 有。你 挑 吧。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Có nhiều lắm, như địa chất, khoa học kỹ thuật, tự nhiên, động vật, thiên văn, phong tục dân gian, quân sự, v.v. Ở đây bảo tàng nào cũng có. Con chọn đi.*

xiǎo xuě  wǒ xiǎng qù dì zhì bó wù guǎn kàn bǎo shí  qù zì rán bó wù guǎn kàn
小 雪：我 想 去 地 质 博 物 馆 看 宝 石，去 自 然 博 物 馆 看
kǒng lóng  qù tiān wén guǎn kàn xīng xing  hái xiǎng qù  mín sú
恐 龙，去 天 文 馆 看 星 星，还 想 去…… 民 俗
bó wù guǎn
博 物 馆。
Tiểu Tuyết: *Con muốn đi bảo tàng địa chất xem các loại đá quý, đi bảo tàng tự nhiên xem khủng long, đi bảo tàng thiên văn xem các vì sao, con còn muốn đi... bảo tàng phong tục dân gian nữa.*

xiǎo xuě bà lǎo tiān yé zhème duō a
小 雪 爸：老 天 爷，这 么 多 啊。
Bố của Tiểu Tuyết: *Trời ạ, nhiều thế cơ à!*

xiǎo xuě shì a tè bié shì mín sú bó wù guǎn yīn wèi wǒ men yǒu yí kè shì
小 雪：是啊，特 别 是 民 俗 博 物 馆，因 为 我 们 有 一 课 是
guān yú lǎo běi jīng wén huà de lǎo shī shuō nà ge bó wù guǎn lǐ tou
关 于 老 北 京 文 化 的。老 师 说，那 个 博 物 馆 里 头
yǒu hěn duō lǎo běi jīng de yì shù pǐn na
有 很 多 老 北 京 的 艺 术 品 哪。

Tiểu Tuyết: *Đúng vậy, đặc biệt là bảo tàng phong tục dân gian, vì chúng con có một bài học liên quan đến văn hóa của Bắc Kinh xưa. Thầy giáo nói trong bảo tàng đó có rất nhiều tác phẩm nghệ thuật của Bắc Kinh xưa.*

xiǎo xuě bà kě shì píng shí bà ba mā ma yào shàng bān rú guǒ ràng bà ba mā ma
小 雪 爸：可 是 平 时 爸 爸 妈 妈 要 上 班，如 果 让 爸 爸 妈 妈
péi nǐ qù de huà jiù zhǐ néng zhōu mò qù
陪 你 去 的 话，就 只 能 周 末 去。

Bố của Tiểu Tuyết: *Nhưng mà bình thường bố mẹ bận đi làm, nếu muốn bố mẹ đi cùng con thì chỉ có thể đi vào cuối tuần thôi.*

xiǎo xuě nà píng shí wǒ néng hé tóng xué yì qǐ qù ma
小 雪：那 平 时 我 能 和 同 学 一 起 去 吗？

Tiểu Tuyết: *Vậy những ngày thường con có thể đi với bạn học của con được không?*

xiǎo xuě bà kě yǐ ya rú guǒ nǐ xiǎng hé tóng xué men yì qǐ qù de huà jiù shì
小 雪 爸：可 以 呀，如 果 你 想 和 同 学 们 一 起 去 的 话，就 事
xiān gào su wǒ men yí xià bú guò qiān wàn yào zhù yì ān quán
先 告 诉 我 们 一 下。不 过，千 万 要 注 意 安 全。

Bố của Tiểu Tuyết: *Được chứ, nếu con muốn đi chung với các bạn học thì phải báo trước với bố mẹ. Nhưng con phải chú ý an toàn nhé.*

xiǎo xuě nà zán men zhōu mò yì qǐ qù dì zhì bó wù guǎn ba wǒ xià zhōu zài yuē
小 雪：那 咱 们 周 末 一起去地质博物 馆 吧，我 下 周 再 约
tóng xué qù mín sú bó wù guǎn chéng ma
同 学去民俗博物 馆 ，成 吗？

Tiểu Tuyết: *Vậy cuối tuần này chúng ta cùng đi bảo tàng địa chất nhé, tuần sau con sẽ hẹn các bạn đi bảo tàng phong tục dân gian, được không ạ?*

xiǎo xuě mā chéng hái yǒu qù cān guān qián zuì hǎo néng tí qián kàn yì xiē
小 雪 妈：成 。还 有，去参 观 前 最 好 能 提 前 看 一些
cān kǎo shū
参 考 书。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Được rồi. Còn nữa, trước khi đi tham quan, tốt nhất con nên đọc một số sách tham khảo.*

xiǎo xuě yǒu guān yú bǎo shí de jiè shào ma wǒ xiǎng nà li yīng gāi yǒu zhè
小 雪：有 关 于宝 石的介 绍 吗？我 想 那里 应 该 有 这
fāng miàn de jiè shào ba
方 面 的介 绍 吧？

Tiểu Tuyết: *Giới thiệu về các loại đá quý phải không? Con nghĩ ở đó phải có giới thiệu về mặt này.*

xiǎo xuě mā kě néng nǐ yě kě yǐ shàng wǎng chá cha kàn guān yú mín sú de
小 雪 妈：可 能 。你也可以 上 网 查 查 看。关 于民俗的，
nǐ kě yǐ qù wèn yé ye tā kě shì lǎo běi jīng le
你可以去 问 爷爷，他可是老 北 京 了。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Có thể, con cũng có thể lên mạng tìm xem. Những kiến thức về phong tục dân gian, con có thể hỏi ông nội, ông cũng là một người của Bắc Kinh xưa đấy.*

xiǎo xuě zhēn de wǒ men kè wén li jiǎng dào le ní rén hé táng rén hái yǒu
小 雪：真 的？我 们 课 文 里 讲 到了泥人和 糖 人，还 有
tùr yé yé ye dōu zhī dào ma
兔儿爷，爷爷 都 知 道 吗？

Tiểu Tuyết: *Thật vậy sao? Trong bài học của con có nhắc đến hình nhân đất sét, kẹo hình người, còn có ông thỏ nữa, ông đều biết cả sao?*

xiǎo xuě bà nà hái yòng shuō yé ye xiǎo shí hou zhè xiē dōng xi tā dōu jiàn
小 雪 爸：那 还 用 说，爷 爷 小 时 候 这 些 东 西 他 都 见
guo hái wán guo ne
过，还 玩 过 呢。

Bố của Tiểu Tuyết: *Còn phải nói, những thứ này lúc nhỏ ông đều nhìn thấy và đã từng chơi nữa đấy.*

xiǎo xuě wā sāi tài hǎo le wǒ zhè jiù qù wèn tā
小 雪：哇 塞，太 好 了。我 这 就 去 问 他。

Tiểu Tuyết: *Ôi, tốt quá rồi! Con đi hỏi ông nội ngay đây.*

## 词汇 Từ vựng

正式 zhèng shì
*chính thức*

暑假 shǔ jià
*kỳ nghỉ hè*

学期 xué qī
*học kỳ*

放假 fàng jià
*nghỉ, nghỉ phép*

博物馆 bó wù guǎn
*viện bảo tàng*

地质 dì zhì
*địa chất*

科技 kē jì
*khoa học kỹ thuật*

自然 zì rán
*tự nhiên*

动物 dòng wù
*động vật*

天文 tiān wén
*thiên văn*

民俗 mín sú
*phong tục dân gian*

军事 jūn shì
*quân sự*

宝石 bǎo shí
*đá quý, bảo thạch*

恐龙 kǒng lóng
*khủng long*

文化 wén huà
*văn hóa*

艺术品 yì shù pǐn
*tác phẩm nghệ thuật*

平时 píng shí
*lúc bình thường, ngày thường*

注意 zhù yì
*chú ý, hai ý*

安全 ān quán
*an toàn*

提前 tí qián
*trước thời hạn*

参考书 cān kǎo shū
*sách tham khảo*

上网 shàng wǎng
*lên mạng*

课文 kè wén
*bài học*

## 2. 地质博物馆 Viện bảo tàng địa chất

xiǎo xuě mā xiǎo xuě jīn tiān zán men qù dì zhì bó wù guǎn kuài diǎn chī zǎo
小 雪 妈：小 雪，今 天 咱 们 去 地 质 博 物 馆，快 点 吃 早
diǎn chī wán le zán men jiù chū fā
点。吃 完 了，咱 们 就 出 发。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết, hôm nay chúng ta đi báo tàng địa chất, ăn sáng nhanh lên nào, ăn xong chúng ta sẽ khởi hành.*

xiǎo xuě zhī dào le wǒ yǐ jīng zhǔn bèi hǎo wǒ de shù mǎ xiàng jī le
小 雪：知 道 了，我 已 经 准 备 好 我 的 数 码 相 机 了。

Tiểu Tuyết: *Con biết rồi ạ, con đã chuẩn bị xong máy ảnh kỹ thuật số rồi.*

xiǎo xuě mā duō shù bó wù guǎn dōu xiě zhe qǐng wù pāi zhào rú guǒ bó wù
小 雪 妈：多 数 博 物 馆 都 写 着“请 勿 拍 照”。如 果 博 物
guǎn gōng zuò rén yuán bú ràng zhào xiàng de huà jiù bié zhào
馆 工 作 人 员 不 让 照 相 的 话，就 别 照。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Đa số các báo tàng đều có ghi "vui lòng không chụp ánh". Nếu các nhân viên trong báo tàng không cho chụp ánh thì đừng chụp.*

xiǎo xuě zhī dào le
小 雪：知 道 了。

Tiểu Tuyết: *Con biết rồi ạ.*

xiǎo xuě mā dì zhì bó wù guǎn dào le xiǎo xuě nǐ kàn jiàn le ma mén kǒu yǒu
小 雪 妈：地 质 博 物 馆 到 了，小 雪 你 看 见 了 吗？门 口 有
guān yú bó wù guǎn de jiè shào nǐ hé bà ba xiān qù kàn kan wǒ q
关 于 博 物 馆 的 介 绍，你 和 爸 爸 先 去 看 看，我 去
gěi nǐ men mǎi piào
给 你 们 买 票。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Đến bảo tàng địa chất rồi đấy, Tiểu Tuyết, con nhìn thấy không? Trước cổng có giới thiệu về bảo tàng, con và bố đến xem trước đi, mẹ đi mua vé cho hai bố con.*

xiǎo xuě xíng
小 雪：行。

Tiểu Tuyết: *Vâng.*

(Tại quầy bán vé)

xiǎo xuě mā mǎi sān zhāng piào yì zhāng xué shēng piào liǎng zhāng chén
小 雪 妈：买 三 张 票，一 张 学 生 票，两 张 成
rén piào
人 票。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tôi mua ba vé, một vé học sinh và hai vé người lớn.*

shòu piào yuán yí gòng wǔshí yuán
售 票 员：一 共 50 元。

Người bán vé: *Tổng cộng 50 đồng.*

xiǎo xuě mā piào mǎi hǎo le zán men kě yǐ jìn qu le
小 雪 妈：票 买 好 了，咱 们 可 以 进 去 了。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Mua vé xong rồi, chúng ta vào được rồi.*

xiǎo xuě mā ma zhèr yǒu jiè shào zhè ge bó wù guǎn chéng lì
小 雪：妈 妈，这 儿 有 介 绍。这 个 博 物 馆 成 立
yī jiǔ qī jiǔ nián shì yóu guó jiā dì zhì yán jiū suǒ chuàng jiàn de
1979 年，是 由 国 家 地 质 研 究 所 创 建 的
zhǎn chū de yǒu gè ge nián dài de huà shí yǐ jí bǎo shí děng
展 出 的 有 各 个 年 代 的 化 石，以 及 宝 石 等。

Tiểu Tuyết: *Mẹ ơi, ở đây có giới thiệu này. Bảo tàng này được thành lập năm 1979, do Viện Nghiên cứu địa chất quốc gia sáng lập, trưng bày các loại hóa thạch của các thời kỳ và các loại đá quý v.v.*

xiǎo xuě mā nǐ xiǎng xiān kàn nǎ ge zhǎn guǎn a
小 雪 妈：你 想 先 看 哪 个 展 馆 啊？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Con muốn đi tham quan phòng trưng bày nào trước?*

xiǎo xuě dāng rán shì xiān qù bǎo shí guǎn la
小 雪：当 然 是 先 去 宝 石 馆 啦。
Tiểu Tuyết: *Đương nhiên là đi xem phòng đá quý trước.*

xiǎo xuě mā hǎo de ràng wǒ men de xiǎo xuě yě kāi kai yǎn kàn kan yǒu duō shao bǎo shí
小 雪 妈：好 的，让 我 们 的 小 雪 也 开 开 眼，看 看 有 多 少 宝 石。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Được rồi, để Tiểu Tuyết của chúng ta mở rộng tầm mắt, xem thử có bao nhiêu loại đá quý nhé.*

## 词汇 từ vựng

早点 zǎo diǎn
*điểm tâm, bữa ăn sáng*

出发 chū fā
*xuất phát, khởi hành*

照相 zhào xiàng
*chụp ảnh*

介绍 jiè shào
*giới thiệu*

学生票 xué shēng piào
*vé học sinh*

成人票 chéng rén piào
*vé người lớn*

成立 chéng lì
*thành lập*

创建 chuàng jiàn
*sáng lập, xây dựng*

年代 nián dài
*niên đại, thời kỳ*

化石 huà shí
*hóa thạch*

展馆 zhǎn guǎn
*phòng trưng bày*

开眼 kāi yǎn
*mở rộng tầm mắt, mở mang hiểu biết*

### 3. 民俗博物馆 Viện bảo tàng phong tục dân gian

(Tiểu Tuyết và các bạn đến bảo tàng phong tục dân gian, sau khi trở về, kể với bố mẹ về chuyến đi ấy.)

xiǎo xuě jīn tiān wǒ hé hǎo jǐ ge tóng xué qù le mín sú bó wù guǎn nà li
小 雪：今 天 我 和 好 几 个 同 学 去 了 民 俗 博 物 馆，那 里

xiàng dì zhì bó wù guǎn guāng shì tú piàn hé jiè shào hái yǒu dà liàn
像 地 质 博 物 馆，光 是 图 片 和 介 绍，还 有 大 量

de shí wù ér qiě hái yǒu jiě shuō yuán ne
的 实 物。而 且 还 有 解 说 员 呢。

Tiểu Tuyết: *Hôm nay con và mấy người bạn đã đến bảo tàng phong tục dân g*
*Ở đó không giống như bảo tàng địa chất, chỉ có hình ảnh và giới th*
*còn có rất nhiều vật thật và người thuyết minh nữa.*

xiǎo xuě bà shì ma
小 雪 爸：是 吗？

Bố của Tiểu Tuyết: *Vậy à?*

xiǎo xuě kě bu shì ma jiě shuō yuán gěi wǒ men jiǎng le jiǎng bó wù guǎn
小 雪：可 不 是 嘛。解 说 员 给 我 们 讲 了 讲 博 物 馆

chéng lì shí jiān guò chéng hái yǒu yì xiē zhǔ yào shōu cáng pǐn
成 立 时 间、过 程，还 有 一 些 主 要 收 藏 品

yòng chu hé wén huà bèi jǐng tā men shuō de kě bǐ yé ye shuō de
用 处 和 文 化 背 景。他 们 说 的 可 比 爷 爷 说 的

xiáng xì ne
详 细 呢。

Tiểu Tuyết: *Đúng vậy, người thuyết minh giải thích cho chúng con về thời g*
*quá trình thành lập của bảo tàng, những công dụng và bối cảnh*
*hóa của các hiện vật chủ yếu đang được bảo tồn. Những điều họ g*
*giải còn tỉ mỉ hơn cả ông kể nữa.*

xiǎo xuě bà nà nǐ yě gěi wǒ jiǎng jiang dōu kàn dào le shén me
小 雪 爸：那 你 也 给 我 讲 讲 都 看 到 了 什 么。

Bố của Tiểu Tuyết: *Vậy con nói cho bố nghe con đã xem được những gì nào.*

xiǎo xuě nà li jiè shào le lǎo běi jīng de chá guǎn wén huà hái yǒu jīng jù hái
小 雪：那里介 绍 了老 北 京 的茶 馆 文 化，还 有 京 剧，还
yǒu tiān qiáo yì shù jiā men de yì xiē shēng huó zuì yǒu yì si de shì kàn
有 天 桥 艺 术 家 们 的一些 生 活。最 有 意思的是 看
lǎo yì rén xiàn chǎng niē ní rén zuò táng rén tā men dōu shì zǔ chuán
老 艺 人 现 场 捏泥 人、做 糖 人。他 们 都 是祖 传
de shǒu yì zuò de zhēn kuài zhēn xiàng
的 手 艺，做 得 真 快、真 像 。

Tiểu Tuyết: *Ở đó giới thiệu về văn hóa uống trà của Bắc Kinh xưa, còn có Kinh kịch, cuộc sống của các nghệ nhân Thiên Kiều. Thú vị nhất là được tận mắt nhìn các nghệ nhân già nắn hình nhân đất sét, làm hình người bằng keo. Họ đều là những nghệ nhân gia truyền, họ làm rất nhanh, giống hệt.*

xiǎo xuě bà bǐ nǐ men shū běn shang jiǎng de rú hé a
小 雪 爸：比你 们 书 本 上 讲 得如何啊？

Bố của Tiểu Tuyết: *So với những điều kể trong sách của các con thì thế nào?*

xiǎo xuě bǐ shū shēng dòng duō le bú guò shuō shí huà wǒ jué de yé ye jiǎng
小 雪：比 书 生 动 多了。不过，说 实 话，我 觉得爷爷 讲
de yě tǐng hǎo de wǒ gěi nǐ men kàn kan wǒ pāi de zhào piàn ba nǐ
得也 挺 好 的。我 给你 们 看 看 我拍的 照 片 吧。你
men kàn zhè ge jiù shì ní rén zhāng zuò de bā xiān guò hǎi zhè ge
们 看，这 个就是泥 人 张 做 的“八 仙 过 海”，这 个
shì lǎo běi jīng miàn sù de liǎn pǔ zhè ge shì táng rén sūn wù kōng
是老 北 京 面 塑的脸 谱，这 个是 糖 人 孙 悟 空，
zhè shì
这 是……

Tiểu Tuyết: *Sinh động hơn sách nhiều. Nhưng nói thật, con cảm thấy ông nội kể cũng rất hay. Con cho bố mẹ xem những tấm ảnh con chụp nhé. Bố mẹ xem này, cái này là "Bát Tiên quá hải" do nghệ nhân Trương nặn, cái này là mặt nạ Bắc Kinh xưa được làm bằng bột, đây là hình Tôn Ngộ Không làm bằng kẹo, đây là...*

xiǎoxuěbà xiǎoxuě nǐ màndiǎnshuō bàbadōugēnbushàng nǐ le
小 雪爸：小 雪，你慢 点 说，爸爸都 跟不 上 你了。
Bố của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết, con nói chậm một chút nào, bố theo không kịp.*

xiǎoxuě nàhuítóu nǐ mànmànkànba wǒděi xiān bǎ zhàopiàn fā gěi tóng
小 雪：那回 头你 慢 慢 看吧，我得 先 把 照 片 发给 同
men tāmendōuméidàixiàngjī jiùwǒdài le
们，他 们 都 没 带 相 机，就我带了。
Tiểu Tuyết: *Vậy chút nữa bố từ từ xem nhé, con phải gởi mấy tấm ảnh cho các bạn đã, họ đều không mang theo máy ảnh, chỉ có con mang theo thôi.*

xiǎoxuěbà chéng nàyǒushíjiān wǒzàikàn nǐ xiānmáng nǐ de shìba
小 雪爸：成 ，那有时间我再看。你先 忙 你的事吧。
Bố của Tiểu Tuyết: *Được rồi, khi nào có thời gian bố sẽ xem lại. Con hãy lo việc của con trước đi.*

xiǎoxuě nà wǒ qù shàng wǎng le
小 雪：那我去 上 网 了。
Tiểu Tuyết: *Vậy con đi lên mạng nhé.*

xiǎoxuěbà qùba qùba
小 雪爸：去吧，去吧。
Bố của Tiểu Tuyết: *Đi đi, đi đi.*

## 词汇 Từ vựng

图片 tú piàn
*tranh ảnh*

大量的 dà liàng de
*rất nhiều, một lượng lớn*

实物 shí wù
*vật thật, hiện vật*

解说员 jiě shuō yuán
*người thuyết minh*

收藏品 shōu cáng pǐn
*vật bảo tồn / lưu trữ*

文化背景 wén huà bèi jǐng
*bối cảnh văn hóa*

详细 xiáng xì
*chi tiết, tỉ mỉ*

茶馆 chá guǎn
*quán trà*

京剧 jīng jù
*Kinh kịch*

艺术家 yì shù jiā
*nhà nghệ thuật, nghệ nhân*

生活 shēng huó
*cuộc sống, đời sống; sống*

现场 xiàn chǎng
*hiện trường, tại chỗ*

捏泥人 niē ní rén
*nặn hình người bằng đất*

糖人 táng rén
*hình người bằng kẹo*

祖传的 zǔ chuán de
*gia truyền*

手艺 shǒu yì
*tay nghề*

生动 shēng dòng
*sinh động*

面塑 miàn sù
*nặn bằng bột*

脸谱 liǎn pǔ
*mặt nạ*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

史前
shǐ qián tiền sử

新石器时代
xīn shí qì shí dài thời kỳ đồ đá mới

旧石器时代
jiù shí qì shí dài thời kỳ đồ đá cũ

原始社会
yuán shǐ shè huì xã hội nguyên thủy

天体
tiān tǐ thiên thể

太阳系
tài yáng xì hệ mặt trời, thái dương hệ

银河
yín hé Ngân hà

行星
xíng xīng hành tinh

宇宙
yǔ zhòu vũ trụ

枪炮
qiāng pào súng ống

武器
wǔ qì vũ khí

语言文化
Ngôn ngữ và văn hóa

táng rén

1. 糖 人

用熬化的糖，用手捏或者用嘴吹成立体的人物或动物造型。根据不同的制作方法，人们称为"吹糖人"或者"捏糖人"。这是一种民间艺术，也是北京庙会上传统的表演项目。

Dùng đường nấu chảy, dùng tay nặn hoặc dùng miệng thổi thành hình người hoặc hình các con vật. Tùy vào các cách làm khác nhau mà người ta gọi đó là "吹糖人" hoặc là "捏糖人". Đây là một loại nghệ thuật dân gian và cũng là một tiết mục biểu diễn truyền thống của các lễ hội ở chùa miếu ở Bắc Kinh.

ní rén

2. 泥 人

用泥捏成的人型，可以上色或者不上色，是中国一种传统的手工艺品。

Hình người nắn bằng đất, có thể lên màu hoặc không lên màu, là thứ đồ thủ công truyền thống của Trung Quốc.

bā xiān guò hái

3. 八 仙 过 海

"八仙"是中国神话传说中八个有神奇本领的仙人，"八仙过海"是指他们各自显示出自己的本领，渡过波涛汹涌的东海的经典故事。

"八仙" (Bát Tiên) là tám vị thần tiên có khả năng thần kỳ trong truyền thuyết thần thoại Trung Quốc, "八仙过海" (Bát Tiên quá hải) là một câu chuyện kinh điển về tám vị tiên này, mỗi người thể hiện tài năng của mình, vượt qua Đông Hải sóng gió cuồn cuộn.

## • 练习 Bài tập

1. 选择最合适的词汇或短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1) 同学们不但要看课本，同时也要看很多 ____ 才能完成这个作业。
a. 图画　　b. 参考书　　c. 人物

2) 齐白石是中国著名的画家，他的画成为很有价值的 _____。
a. 收藏品　　b. 用品　　c. 东西

3) 这个博物馆是 1939 年 _____ 的。
a. 出现　　b. 成立　　c. 设置

4) 没有 _____，不成方圆。
a. 规矩　　b. 影响　　c. 成员

5) 这戒指上镶嵌着一颗 _____。
a. 宝石　　b. 石头　　c. 花

2. 完成下列短语。 Hoàn thành các cụm từ sau.

1) 注意 _____　　2) 文化 _____　　3) 拍 _____

Đáp án
1. 1)b　2)a　3)b　4)a　5)a
2. 1)安全　2)背景　3)照片

# Khiêu vũ

BÀI 8

## • 句子 Mẫu câu

yuē tiào wǔ
约 …… 跳 舞
hẹn... đi khiêu vũ

wǒ bú tài huì tiào wǔ
我不太会跳舞。
Tôi không biết khiêu vũ lắm.

hǎo hāo wánr
好好玩儿。
Chơi vui vẻ.

guì bú dào nǎr qu
贵不到哪儿去。
Đắt cũng chẳng tới đâu.

tā shì zěn me shōu fèi de ya
它是怎么收费的呀?
Ở đó thu phí như thế nào?

wǒ gū jì shíyī diǎn jiù děi chè le
我估计 11 点就得撤了。
Khoảng 11 giờ là tôi phải rút rồi.

kàn qíng kuàng ba
看情况吧。
Để xem tình hình xem.

bié nà me zǎo zǒu
别那么早走。
Đừng về sớm vậy chứ.

duō wán huìr ba
多玩会儿吧。
Ở lại chơi thêm chút đi.

nà duō méi yì si
那多没意思。
Thế thì chẳng thú vị.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

### 1. 相约去跳舞 Hẹn nhau đi khiêu vũ

(Trương Lan đang nói chuyện với Lý Cương về cuộc hẹn đi khiêu vũ tối nay.)

zhāng lán jīn tiān wǒ de jǐ ge nián qīng de tóng shì yuē wǒ qù tiào wǔ wǒ jiù bù huí jiā chī fàn le
张兰:今天我的几个年轻的同事约我去跳舞,我就不回家吃饭了。

Trương Lan: *Hôm nay mấy bạn đồng nghiệp của em hẹn em đi khiêu vũ, em sẽ không về nhà ăn cơm nhé.*

lǐ gāng hǎo ba nǐ hǎo jiǔ méi tiào wǔ le dāng xīn bié lèi zhe
李刚:好吧。你好久没跳舞了,当心,别累着。

Lý Cương: *Được rồi, lâu rồi em không đi khiêu vũ, cẩn thận nhé, đừng để mệt quá.*

zhāng lán qí shí wǒ bú tài huì tiào wǔ kě shì jīn tiān zhèng hǎo shì yí ge tóng
张 兰：其实，我不太会跳舞。可是，今天正好是一个同
shì de shēng rì běn lái wǒ shuō bú qù le kě tā men fēi lā wǒ qù còu
事的生日，本来我说不去了，可他们非拉我去凑
rè nao nà xiē nián qīng rén tǐ lì hǎo zhe ne
热闹。那些年轻人，体力好着呢。

Trương Lan: *Thật ra, em không biết khiêu vũ lắm, nhưng hôm nay lại đúng vào sinh nhật của một đồng nghiệp, em vốn đã nói không đi, nhưng bọn họ cứ kéo em đi cho vui, đám trẻ ấy, khỏe lắm.*

lǐ gāng gāng bì yè de dà xué shēng ba
李 刚：刚毕业的大学生吧？

Lý Cương: *Sinh viên mới tốt nghiệp à?*

zhāng lán méi cuò nǐ zěn me zhī dào de
张 兰：没错，你怎么知道的？

Trương Lan: *Đúng vậy, sao anh biết?*

lǐ gāng xiǎng xiang zán men nà huìr bù yě yí yàng ma
李 刚：想想咱们那会儿不也一样嘛。

Lý Cương: *Nhớ lại chúng ta hồi đó cũng giống như vậy thôi.*

zhāng lán zhè dǎo shì zán men shàng dà xué de shí hou zuì xǐ huan tiào wǔ le
张 兰：这倒是。咱们上大学的时候最喜欢跳舞了，
dòng bu dòng jiù qù wǔ huì gōng zuò tóu yì liǎng nián yě shì lǎo diàn
动不动就去舞会。工作头一两年也是，老惦
ji zhe wán nà zhèn shēng huó yā lì yě bú dà xiǎng xiang yě tǐng
记着玩。那阵生活压力也不大，想想也挺
kāi xīn de
开心的。

Trương Lan: *Đúng rồi, khi chúng ta vào đại học, rất thích khiêu vũ, động một chút là đi khiêu vũ. Một hai năm đầu mới đi làm cũng vậy, chỉ lo chơi thôi, lúc đó áp lực cuộc sống không nhiều, nhớ lại thấy rất vui.*

lǐ gāng kě bu shì nǎ xiàng xiàn zài a jié hūn yǎng hái zi
李 刚 :可不是,哪 像 现 在啊,结 婚 、养 孩子。

Lý Cương: *Đúng đấy, đâu giống như bây giờ, lập gia đình, nuôi con.*

zhāng lán qiáo nǐ hǎo xiàng yí fù hòu huǐ de yàng zi
张 兰 : 瞧 你 好 像 一副 后 悔 的 样 子。

Trương Lan: *Xem bộ anh giống như đang hối tiếc vậy.*

lǐ gāng méi yǒu méi yǒu zhǐ shì ǒu ěr huái niàn yí xià guò qù de měi hǎo shí
李 刚 : 没 有 , 没 有 , 只 是 偶 尔 怀 念 一 下 过 去 的 美 好 时

guāng ér yǐ
光 而 已 。

Lý Cương: *Không, không, chỉ là thỉnh thoảng nhớ lại một chút về khoảng thời gian tươi đẹp đã qua mà thôi.*

zhāng lán hēi hé bu gēn wǒ men yì qǐ qù hǎo duō tóng shì dōu dài jiā shǔ
张 兰 : 嘿 , 何 不 跟 我 们 一 起 去 ? 好 多 同 事 都 带 家 属

huò péng you qù
或 朋 友 去 。

Trương Lan: *À, sao chúng ta không cùng đi nhỉ? Có rất nhiều đồng nghiệp cũng dẫn người nhà hoặc bạn bè theo đấy.*

lǐ gāng wǒ jiù bú qù le méi zhǔn jīn tiān wǎn shang hái děi jiā bān ne
李 刚 : 我 就 不 去 了 , 没 准 今 天 晚 上 还 得 加 班 呢 。

Lý Cương: *Anh không đi được, có lẽ tối nay anh phải làm thêm giờ.*

zhāng lán zhēn kě xī nà wǒ kě jiù zì jǐ qù le
张 兰 : 真 可 惜 , 那 我 可 就 自 己 去 了 。

Trương Lan: *Thật đáng tiếc, vậy em đi một mình vậy.*

lǐ gāng qù ba qù ba hǎo hāo wánr bié huí lai tài wǎn le jiù chéng
李 刚 : 去 吧 , 去 吧 , 好 好 玩 儿 。 别 回 来 太 晚 了 就 成 。

Lý Cương: *Em cứ đi đi, chơi vui vẻ nhé. Đừng về trễ quá là được rồi.*

zhāng lán fàng xīn ba wǒ zhēng qǔ shí'èr diǎn yǐ qián huí lai
张 兰 : 放 心 吧 , 我 争 取 12 点 以 前 回 来 。

Trương Lan: *Anh yên tâm đi, em sẽ tranh thủ về trước 12 giờ.*

## 词汇 Từ vựng

同事 tóng shì
*đồng nghiệp*

跳舞 tiào wǔ
*khiêu vũ, nhảy*

凑热闹 còu rè nao
*góp vui, dự cuộc vui*

体力 tǐ lì
*thể lực, sức lực*

毕业 bì yè
*tốt nghiệp*

大学生 dà xué shēng
*sinh viên*

舞会 wǔ huì
*vũ hội*

惦记 diàn ji
*lo, lo nghĩ*

压力 yā lì
*áp lực*

结婚 jié hūn
*kết hôn, lập gia đình*

养孩子 yǎng hái zi
*nuôi con*

后悔 hòu huǐ
*hối hận, tiếc nuối*

偶尔 ǒu ěr
*thỉnh thoảng, đôi khi*

怀念 huái niàn
*nhớ nhung, hoài niệm*

美好时光 měi hǎo shí guāng
*khoảng thời gian tươi đẹp*

家属 jiā shǔ
*người nhà*

没准 méi zhǔn
*có lẽ, không chắc*

加班 jiā bān
*tăng ca, làm thêm giờ*

## 2. 与同事去跳舞 Đi khiêu vũ cùng các đồng nghiệp

(Trương Lan và các đồng nghiệp đang nói về vũ trường mà họ định đi.)

zhāng lán nà ge dí tīng nǐ men dōu qù guo ma
张 兰：那个迪厅你们都去过吗？
Trương Lan: *Các bạn đã đến vũ trường đó lần nào chưa?*

xiǎo zhāng hāi tā bú shì gāng kāi zhāng ma wǒ men dōu méi qù guo ne bú guò
小 张：咳，它不是 刚 开 张 嘛，我 们 都 没 去 过 呢。不 过
zuó tiān xiǎo liú hé tā nǚ péng you qù le yí cì xiǎo liú nǐ jué de
昨 天 小 刘 和 他 女 朋 友 去 了 一 次。小 刘，你 觉 得
hǎo ma
好 吗？

Tiểu Trương: *Ồ, đó là một vũ trường mới khai trương, bọn em đều chưa đến lần nào. Nhưng hôm qua Tiểu Lưu và bạn gái cậu ấy đã đến đó một lần rồi. Tiểu Lưu, cậu thấy vũ trường đó được không?*

xiǎo liú hái chéng nàr de yīn yuè xiào guǒ hé wǔ tái shè jì dōu tǐng hǎo de
小 刘：还 成 ，那 儿 的 音 乐 效 果 和 舞 台 设 计 都 挺 好 的，
lǐng wǔ de xiǎo jiě yě piào liang gǎo de yě bú cuò jiù shì rén yǒu
领 舞 的 小 姐 也 漂 亮 ，DJ 搞 得 也 不 错。就 是 人 有
diǎn duō
点 多。

Tiểu Lưu: *Cũng được, hiệu quả âm nhạc và thiết kế sàn nhảy ở đó đều rất tốt, các cô gái dẫn nhảy cũng đẹp, DJ điều chỉnh cũng rất tuyệt. Chỉ là hơi đông người.*

xiǎo fàn zhè fù jìn nǎ ge dí tǐng rén dōu duō tā shì zěn me shōu fèi de ya
小 范：这 附 近 哪 个 迪 厅 人 都 多。它 是 怎 么 收 费 的 呀？

Tiểu Phạm: *Những vũ trường ở xung quanh đây đều đông khách. Ở đó thu phí như thế nào?*

xiǎo liú mén piào yī bǎi yī shí yuán jiǔ shuǐ lìng jì lǐ mian jiǔ shuǐ de jià qián
小 刘：门 票 110 元 ，酒 水 另 计。里 面 酒 水 的 价 钱
jī běn shang hé jiǔ bā de chà bu duō guì bú dào nǎr qu shíèr diǎn
基 本 上 和 酒 吧 的 差 不 多。贵 不 到 哪 儿 去。12 点
yǒu xiē chōu jiǎng de jié mù
有 些 抽 奖 的 节 目。

Tiểu Lưu: *Vé vào cửa là 110 đồng, thức uống tính riêng. Giá thức uống trong đó cũng tương đương với các quán rượu, đắt cũng chẳng tới đâu. 12 giờ thì có một số chương trình rút thăm trúng thưởng.*

zhāng lán nà zán men xiān qù chī fàn ba
张 兰：那 咱 们 先 去 吃 饭 吧。
Trương Lan: *Vậy chúng ta đi ăn cơm trước đi.*

xiǎo liú ng duì le jiǔ diǎn yǐ qián nà li yǒu mín yáo jí tā biǎo yǎn jiǔ diǎn
小 刘：嗯，对 了，9 点 以 前 那 里 有 民 谣 吉 他 表 演，9 点
yǐ hòu cái shì rè wǔ de shí jiān
以 后 才 是 热 舞 的 时 间。
Tiểu Lưu: *Ừ, đúng rồi, trước 9 giờ ở đó có biểu diễn dân ca đệm guita, sau 9 giờ mới là thời gian khiêu vũ sôi động.*

zhāng lán zhèng hǎo zán men chī wán fàn bā diǎn duō kě yǐ kàn yí huìr
张 兰：正 好，咱 们 吃 完 饭 8 点 多，可 以 看 一 会 儿
biǎo yǎn rán hòu zài tiào wǔ
表 演，然 后 再 跳 舞。
Trương Lan: *Vừa đúng lúc, chúng ta ăn cơm xong cũng hơn 8 giờ, có thể xem biểu diễn một chút, sau đó sẽ khiêu vũ.*

xiǎo fàn shì a wǒ nán péng you shuō tā děi bā diǎn duō cái néng gǎn dào ne
小 范：是啊。我 男 朋 友 说 他 得 8 点 多 才 能 赶 到 呢，
zhèng hǎo kě yǐ děng deng tā duì le zhāng lán nǐ lǎo gōng zěn
正 好 可 以 等 等 他。对 了。张 兰，你 老 公 怎
me méi lái a
么 没 来 啊？
Tiểu Phạm: *Phải rồi, bạn trai của tôi nói phải hơn 8 giờ anh ấy mới đến được, vừa vặn có thể đợi anh ấy. Đúng rồi, chị Trương Lan, ông xã của chị sao không đến?*

zhāng lán tā yào jiā bān zài shuō wǒ men lǎo dà bù xiǎo de tǐ lì nǎ néng gēn
张 兰：他 要 加 班。再 说 我 们 老 大 不 小 的，体 力 哪 能 跟
nǐ men bǐ a wǒ gū jì shí yī diǎn jiù děi chè le yào bu míng tiān
你 们 比 啊。我 估 计 11 点 就 得 撤 了，要 不 明 天
gēn běn qǐ bu lái
根 本 起 不 来。
Trương Lan: *Anh ấy phải làm thêm giờ, hơn nữa chúng tôi đã lớn tuổi rồi, sức khỏe sao có thể sánh với các bạn. Khoảng 11 giờ là chị phải rút rồi, nếu không ngày mai sẽ dậy không nổi.*

xiǎo fàn bú huì ba zán men hǎo bù róng yì yì qǐ rè nao rè nao bié nà me zǎo
小 范：不 会 吧，咱 们 好 不 容 易 一 起 热 闹 热 闹，别 那 么 早

zǒu duō wán huìr ba
走，多 玩 会 儿 吧。

Tiểu Phạm: *Không được, chúng ta khó khăn lắm mới vui vẻ với nhau, đừng về sớm vậy, chơi thêm chút nữa đi.*

zhāng lán kàn qíng kuàng ba
张 兰：看 情 况 吧。

Trương Lan: *Để xem tình hình xem.*

## 词汇 Từ vựng

迪厅 dí tīng
*vũ trường*

开张 kāi zhāng
*khai trương*

音乐效果 yīn yuè xiào guǒ
*hiệu quả âm nhạc*

舞台 wǔ tái
*sàn nhảy*

设计 shè jì
*thiết kế*

节目 jié mù
*tiết mục, chương trình*

老公 lǎo gōng
*chồng, ông xã*

撤 chè
*rút lui*

领舞 lǐng wǔ
*người dẫn nhảy*

收费 shōu fèi
*thu phí*

酒水 jiǔ shuǐ
*thức uống*

抽奖 chōu jiǎng
*rút thăm trúng thưởng*

根本 gēn běn
*căn bản; hoàn toàn*

热闹 rè nao
*náo nhiệt, sôi động*

情况 qíng kuàng
*tình hình*

### 3. 在迪厅 Trong vũ trường

(Trương Lan và các đồng nghiệp đang xem biểu diễn guitar ở vũ trường.)

zhāng lán nǐ kàn dà jiā jīn tiān bù chuān zhèng zhuāng yí ge yí ge dōu piào
张 兰：你 看 大家 今 天 不 穿 正 装 ，一个一个 都 漂
liang duō le hé píng shí de gǎn jué bù yí yàng
亮 多 了，和 平 时的感 觉不一 样 。

Trương Lan: *Em xem kìa, hôm nay mọi người đều không mặc trang phục công sở, người nào trông cũng đẹp hơn, cảm giác thật không giống như thường ngày.*

xiǎo liú nà shì píng shí dōu shàng bān nán dé zhè me qīng sōng xiū xián
小 刘：那 是，平 时 都 上 班，难 得 这 么 轻 松 、休 闲 。

Tiểu Lưu: *Đúng vậy, ngày thường mọi người đều đi làm, khó mà được thoải mái, thảnh thơi như thế này.*

zhāng lán zhè li de xiǎo huǒ zi gè ge dōu tǐng shuài de ma
张 兰：这 里的 小 伙 子个 个 都 挺 帅 的 嘛。

Trương Lan: *Tất cả các chàng trai ở đây đều rất đẹp trai.*

xiǎo liú hā ha kàn shàng nǎ ge le wǒ gěi nǐ jiè shào yí xià
小 刘：哈哈，看 上 哪个了，我给你介 绍 一下。

Tiểu Lưu: *Ha ha, chấm được anh nào rồi, em giới thiệu cho chị nhé.*

zhāng lán méi zhèng jing de jìng hú shuō
张 兰：没 正 经 的，净 胡 说 。

Trương Lan: *Chẳng nghiêm túc gì cả, chỉ toàn nói xằng thôi.*

xiǎo fàn gè wèi rè wǔ de shí jiān jiù yào dào le dà jiā zhǔn bèi hǎo yì qǐ
小 范：各 位，热 舞 的 时 间 就 要 到 了，大家 准 备 好，一起
shàng a
上 啊。

Tiểu Phạm: *Các bạn ơi, thời gian khiêu vũ sôi động sắp đến rồi đấy, mọi người chuẩn bị nào, chúng ta cùng ra nhảy nào.*

xiǎo fàn jiù nǐ jī jí nǐ nǚ péng you yí zài nǐ jiù xīng fèn le
小 范：就你积极，你女 朋 友 一在你就 兴 奋了。

Tiểu Phạm: *Chỉ có cậu là hăng hái, hễ có bạn gái bên cạnh là cậu hào hứng hẳn.*

xiǎo liú ò yuán lái shì mǒu xiē rén de nán péng you hái méi yǒu dào suǒ yǐ
小 刘：哦，原 来 是 某 些 人 的 男 朋 友 还 没 有 到，所 以
zháo jí le shì ba
着 急 了，是 吧？

Tiểu Lưu: *À, thì ra bạn trai của ai đó vẫn chưa đến nên sốt ruột, đúng không?*

xiǎo fàn tǎo yàn tā hěn kuài jiù dào le
小 范：讨 厌。他 很 快 就 到 了。

Tiểu Phạm: *Đáng ghét. Anh ấy sẽ đến ngay thôi mà.*

xiǎo liú nǐ huì tiào jiāo jì wǔ ma
小 刘：你 会 跳 交 际 舞 吗？

Tiểu Lưu: *Cô có biết nhảy điệu nhảy giao tế không?*

xiǎo fàn bú huì nà duō méi yì si hái shi bèng dí yǒu yì si
小 范：不 会。那 多 没 意 思，还 是 蹦 迪 有 意 思。

Tiểu Phạm: *Không biết, nó chẳng thú vị gì cả, nhảy disco còn thú vị hơn.*

xiǎo liú nǐ men hái hē diǎn shén me ma bié kè qi jīn tiān wǒ shēng rì wǒ
小 刘：你 们 还 喝 点 什 么 吗？别 客 气，今 天 我 生 日，我
qǐng kè
请 客。

Tiểu Lưu: *Các bạn muốn uống thêm gì không? Đừng khách sáo, hôm nay là sinh nhật của tôi, tôi mời.*

xiǎo fàn wǒ zài yào yì píng chéng zhī ba
小 范：我 再 要 一 瓶 橙 汁 吧。

Tiểu Phạm: *Cho tôi thêm một chai cam ép nữa.*

xiǎo liú nín ne
小 刘：您 呢？

Tiểu Lưu: *Còn chị?*

zhāng lán bú yào le xiè xie wǒ hái yǒu kā fēi ne
张 兰：不 要 了，谢 谢。我 还 有 咖 啡 呢。

Trương Lan: *Không, cám ơn, tôi vẫn còn cà phê.*

## 词汇 Từ vựng

正装 zhèng zhuāng
*đồ vest, trang phục công sở*

感觉 gǎn jué
*cảm giác*

轻松 qīng sōng
*thoải mái, nhẹ nhàng*

休闲 xiū xián
*nghỉ ngơi, giải trí*

正经的 zhèng jing de
*nghiêm túc, đúng mực*

胡说 hú shuō
*nói xằng, nói bậy*

积极 jī jí
*tích cực, năng nổ*

兴奋 xīng fèn
*phấn khởi, hào hứng*

交际舞 jiāo jì wǔ
*điệu nhảy giao tế*

蹦迪 bèng dí
*nhảy disco*

请客 qǐng kè
*mời khách, đãi khách*

橙汁 chéng zhī
*nước cam*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

舞厅
wǔ tīng phòng khiêu vũ

歌舞厅
gē wǔ tīng vũ trường

街舞
jiē wǔ hiphop, điệu nhảy đường phố

迪斯科
dí sī kē điệu disco

舞池
wǔ chí sàn nhảy

乐队
yuè duì ban nhạc

华尔兹
huá ěr zī điệu van

探戈
tàn gē điệu tango

còu rè nao

**凑热闹**

这有两个意思，一是到热闹的地方跟大家一起玩儿，另一个是添麻烦、捣乱。在这里用表示的是第一个意思。

Có hai nghĩa, nghĩa thứ nhất là đến những nơi nhộn nhịp vui chơi với mọi người; nghĩa thứ hai là gây ra thêm phiền phức, rối rắm. Ở đây chỉ nghĩa thứ nhất.

## • 练习 Bài tập

选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1. 自从她结婚，特别是生了孩子之后，她感到生活 _____ 越来越大。

   a. 压力　　b. 动力　　c. 阻力

2. 如今许多商场为了吸引顾客，都有 _____ 活动。

   a. 抽奖　　b. 抽风　　c. 抽水

3. 一般来说，在公司上班的人都要穿 _____，不能穿休闲装。

a. 唐装　　b. 正装　　c. 运动装

4. 上个月他交了一个 _____，他说他终于找到了幸福。

a. 女朋友　　b. 女伴　　c. 女人

5. 我想 _____ 她去跳舞。

a. 要　　b. 约　　c. 拿

答案

1. a　2. a　3. b　4. a　5. b

## • 句子 Mẫu câu

gēn wǒ yì qǐ qù chàng kǎ lā
跟 我 一起去 唱 卡拉OK
cùng đi hát karaoke với tôi

jiǔ shuǐ lìng suàn
酒 水 另 算
thức uống tính riêng

xià pǎo le
吓 跑 了
sợ chạy mất

kàn wǒ de
看 我的。
Hãy xem tôi đây.

nǐ dìng ba
你 定 吧。
Anh (chị...) quyết định đi.

wǒ men tīng nǐ de
我 们 听 你的。
Chúng tôi nghe theo bạn đấy.

rén dōu dào qí le ma
人 都 到 齐了 吗？
Mọi người đến đủ chưa?

fā ge duǎn xìn
发个 短 信。
Gởi một tin nhắn.

gěi nǐ diǎn yí ge
给你 点 一个
chọn cho anh (chị...) một bài hát

zhù míng gē xīng
著 名 歌 星
ngôi sao ca nhạc nổi tiếng

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 相约去唱卡拉 OK Hẹn nhau đi hát karaoke

(Trong phòng làm việc)

xiǎo fàn wǒ zhè li yǒu miǎn fèi de kǎ lā piào zhōu mò nǎ wèi tóng shì yǒu
小 范：我 这 里 有 免 费的卡拉OK 票，周 末 哪 位 同 事 有

xìng qù gēn wǒ yì qǐ qù chàng kǎ lā a
兴 趣 跟 我 一起去 唱 卡拉OK啊？

Tiểu Phạm: *Tôi có vé đi karaoke miễn phí đây này, cuối tuần này có ai có hứng thú đi hát karaoke với tôi không?*

xiǎo zhāng wǒ wǒ qù zhè me hǎo de shì qing zěn me néng wàng le wǒ ne nǐ
小 张 ：我，我去。这 么 好 的事 情 怎 么 能 忘 了我呢？你
yǒu jǐ zhāng wǒ zài gěi nǐ jiào jǐ ge rén
有 几 张？ 我 再 给 你 叫 几个 人。

Tiểu Trương: *Tôi, tôi đi. Chuyện hay như vậy, làm sao có thể quên tôi chứ? Cô có mấy vé? Tôi gọi cho cô mấy người nữa.*

xiǎo fàn bú shì àn rén suàn de shì yí ge bāo jiān yì zhāng piào kě yǐ mián fèi
小 范：不是按人 算 的，是一个 包 间。一 张 票 可以 免 费
chàng yí ge xiǎo shí jiǔ shuǐ lìng suàn
唱 一个 小 时，酒 水 另 算 。

Tiểu Phạm: *Không phải tính theo số người, đây là một phòng bao riêng, một vé có thể hát miễn phí một giờ, thức uống tính riêng.*

xiǎo zhāng nà yí ge bāo jiān néng yǒu jǐ ge rén ya
小 张 ：那一个 包 间 能 有 几个 人呀？

Tiểu Trương: *Vậy một phòng bao có thể chứa mấy người?*

xiǎo fàn zhè shì zhōng děng de bāo jiān néng chéng liù dào bā ge rén ba
小 范：这 是 中 等 的 包 间，能 盛 六 到 八个 人 吧。

Tiểu Phạm: *Đây là phòng bao loại vừa, có thể chứa sáu đến tám người.*

xiǎo zhāng chéng zhè shì bāo zài wǒ shēn shang le wǒ gěi nǐ zhǎo jǐ ge nǐ
小 张 ：成 ，这 事 包 在 我 身 上 了，我 给 你 找 几个。你
nàr yǒu jǐ ge rén qù
那 儿 有 几个 人 去？

Tiểu Trương: *Được rồi, việc này cứ để tôi lo, tôi sẽ tìm cho cô mấy người nữa. Chỗ cô đã có mấy người đi rồi?*

xiǎo fàn jiā shàng wǒ nán péng you liǎng ge
小 范：加 上 我 男 朋 友，两 个。

Tiểu Phạm: *Thêm bạn trai của tôi nữa là hai người.*

xiǎo zhāng zhēn méi hào zhào lì kàn wǒ de zhāng lán nǐ zěn me yàng yì
小 张 ：真 没 号 召 力，看 我 的。张 兰，你 怎 么 样？一
qǐ qù ba jiào shàng nǐ lǎo gōng
起 去 吧？叫 上 你 老 公？

Tiểu Trương: *Thật chẳng có sức kêu gọi gì cả, xem tôi đây này. Trương Lan, chị thế nào? Cùng đi nhé? Gọi ông xã của chị luôn nhé?*

zhāng lán xíng wǒ wèn wen tā zhōu mò yǒu shí jiān méi yǒu dào dǐ shì zhōu
张 兰：行，我 问 问 他 周 末 有 时 间 没 有。到 底 是 周
liù hái shi zhōu rì a
六 还 是 周 日 啊？

Trương Lan: *Được rồi, để chị hỏi thử xem cuối tuần anh ấy có rảnh không. Rốt cuộc là thứ bảy hay chủ nhật vậy?*

xiǎo zhāng xiǎo fàn nǐ dìng ba wǒ men tīng nǐ de
小 张 ：小 范，你 定 吧，我 们 听 你 的。

Tiểu Trương: *Tiểu Phạm, cô quyết định đi, chúng tôi nghe theo cô.*

xiǎo fàn nà jiù zhōu liù xià wǔ liǎng diǎn ba dì fang jiù zài gōng sī duì miàn
小 范：那 就 周 六 下 午 两 点 吧。地 方 就 在 公 司 对 面，
jīn dǐng dà shà yī céng de huān chàng yì bǎi
金 鼎 大 厦 一 层 的“欢 唱 一 百”。

Tiểu Phạm: *Vậy hai giờ chiều thứ bảy nhé. Địa điểm là ở phía đối diện công ty, quán "Happy Singing 100" lầu 1 cao ốc Kim Đỉnh.*

zhāng lán wǒ méi shén me ān pái kěn dìng qù wǒ huí tóu wèn wen wǒ lǎo
张 兰：我 没 什 么 安 排 肯 定 去。我 回 头 问 问 我 老
gōng kàn tā néng bu néng yì qǐ lái
公，看 他 能 不 能 一 起 来。

Trương Lan: *Chị không có kế hoạch gì chắc chắn sẽ đi. Chút nữa chị sẽ hỏi ông xã chị xem anh ấy có thể đi cùng không.*

xiǎo zhāng tài hǎo le rén duō cái rè nao ne chàng wán le zán men yì qǐ qù
小 张 ：太 好 了，人 多 才 热 闹 呢。唱 完 了 咱 们 一 起 去
chī fàn
吃 饭。

Tiểu Trương: *Hay quá, đông người mới vui chứ. Hát xong chúng ta sẽ cùng đi ăn cơm.*

xiǎo fàn chéng wǒ jǔ shuāng shǒu zàn tóng
小 范：成，我举 双 手 赞 同。
Tiểu Phạm: *Được, tôi đồng ý cả hai tay.*

zhāng lán wǒ yě hǎo jiǔ méi chàng le zhèng hǎo ràng nǐ men jiàn shi yí xià wǒ de gē shēng
张 兰：我也好久没 唱 了，正 好 让你们 见识一下我 的歌 声 。
Trương Lan: *Lâu rồi chị cũng không hát, nhân dịp này sẽ để các em được thưởng thức giọng hát của chị.*

xiǎo zhāng chéng bié bǎ wǒ men xià pǎo le jiù xíng hā ha ha
小 张 ：成 ，别把我 们 吓 跑 了就 行 。哈哈哈。
Tiểu Trương: *Được, đừng làm chúng em sợ chạy mất là được rồi. Ha ha ha.*

## 词汇 Từ vựng

卡拉 OK kǎ lā OK
*karaoke*

免费 miǎn fèi
*miễn phí*

兴趣 xìng qù
*hứng thú*

唱 chàng
*hát, ca*

盛 chéng
*chứa, đựng*

包 bāo
*bao, bao gồm, chứa đựng*

号召力 hào zhào lì
*sức kêu gọi, khả năng tập hợp*

安排 ān pái
*sắp xếp*

赞同 zàn tóng
*tán đồng, đồng ý*

见识 jiàn shi
*hiểu biết, kiến thức; biết*

歌声 gē shēng
*giọng hát, tiếng hát*

吓跑 xià pǎo
*sợ chạy mất*

## 2. 在卡拉 OK 厅 Trong phòng hát karaoke

(Trương Lan gặp Tiểu Phạm bên ngoài phòng karaoke.)

zhāng lán rén dōu dào qí le ma
张 兰：人 都 到 齐 了 吗？
Trương Lan: *Mọi người đến đủ chưa?*

xiǎo fàn zán men xiān jìn qu ba gěi tā men fā ge duǎn xìn gào su tā men zán
小 范：咱 们 先 进 去 吧，给 他 们 发 个 短 信 告 诉 他 们 咱
men zài nǎ ge bāo jiān jiù chéng le
们 在 哪 个 包 间 就 成 了。
Tiểu Phạm: *Chúng ta vào trước đi, gửi tin nhắn báo cho họ biết chúng ta ở phòng bao nào là được rồi.*

zhāng lán yě hǎo zán men xiān chàng zhe duì le wàng le gěi nǐ jiè shào le
张 兰：也 好，咱 们 先 唱 着。对 了，忘 了 给 你 介 绍 了，
zhè ge shì wǒ lǎo gōng lǐ gāng zhè ge shì wǒ tóng shì fàn xiǎo xiǎo
这 个 是 我 老 公，李 刚。这 个 是 我 同 事 范 晓 晓。
Trương Lan: *Cũng được, chúng ta vào hát trước đi. Đúng rồi, quên giới thiệu với em, đây là Lý Cương, ông xã của chị. Còn đây là Phạm Hiểu Hiểu, đồng nghiệp của em.*

xiǎo fàn nǐ hǎo nǐ hǎo jīn tiān kě jiàn dào nǐ le zǒng tīng zhāng lán tí
小 范：你 好，你 好，今 天 可 见 到 你 了，总 听 张 兰 提
qǐ nǐ
起 你。
Tiểu Phạm: *Chào anh, chào anh, hôm nay gặp được anh rồi, chỉ toàn nghe chị Trương Lan nhắc đến anh.*

lǐ gāng nǐ hǎo tā yě jīng cháng tán dào nǐ
李 刚：你 好。她 也 经 常 谈 到 你。
Lý Cương: *Chào em. Chị ấy cũng thường nhắc đến em.*

xiǎo fàn wǒ yě jiè shào yí xià zhè wèi shì wǒ nán péng you xiǎo huáng zhāng
小 范：我 也 介 绍 一 下，这 位 是 我 男 朋 友 小 黄，张
lán jiàn guo le nǐ hái méi jiàn guo
兰 见 过 了，你 还 没 见 过。
Tiểu Phạm: *Em cũng xin giới thiệu một chút, đây là Tiểu Hoàng, bạn trai của em, chị Trương Lan đã gặp rồi, còn anh thì chưa gặp.*

lǐ gāng nǐ hǎo nǐ hǎo
李 刚 ：你 好，你 好。
Lý Cương: *Chào em, chào em.*

xiǎo huáng nǐ hǎo zán men xiān jìn qu ba
小 黄 ：你 好，咱 们 先 进 去 吧。
Tiểu Hoàng: *Chào anh, chúng ta vào trước đi.*

lǐ gāng hǎo zán men zǒu
李 刚 ：好，咱 们 走。
Lý Cương: *Vâng, chúng ta vào.*

(Trong phòng hát bao riêng)

lǐ gāng diǎn gē dān zài zhèr shéi xiān lái
李 刚 ：点 歌 单 在 这 儿，谁 先 来？
Lý Cương: *Danh sách bài hát ở đây này, ai chọn trước đây?*

zhāng lán yǒu liǎng běn ne nǐ bǎ nà běn gěi tā men xiǎo liǎng kǒu zán men
张 兰：有 两 本 呢，你 把 那 本 给 他 们 小 两 口，咱 们
kàn zhè běn
看 这 本。
Trương Lan: *Có hai quyển mà, anh đưa quyển kia cho hai người họ, chúng ta xem quyển này.*

xiǎo huáng wǒ kàn kan xiǎo fàn gěi nǐ diǎn yí ge dōng yǔ ba wǒ xǐ
小 黄 ：我 看 看。小 范，给 你 点 一 个《冬 雨》吧，我 喜
huan tīng nǐ chàng nà ge
欢 听 你 唱 那 个。
Tiểu Hoàng: *Để anh xem nào. Tiểu Phạm này, anh chọn cho em bài "Mưa mùa đông" nhé, anh thích nghe em hát bài đó.*

xiǎo fàn hǎo a yáo kòng zài wǒ zhèr nǐ men diǎn shén me
小 范：好 啊，遥 控 在 我 这 儿，你 们 点 什 么？
Tiểu Phạm: *Được rồi, remote ở chỗ em, anh chị chọn bài nào vậy?*

zhāng lán nà gěi wǒ diǎn yí ge yuè liang zhī shàng ba hào mǎ shì
张 兰：那给我点一个《月亮之上》吧，号码是：
A-língsìlínglíngjiǔ
A04009。

Trương Lan: *Vậy chọn cho chị bài "Vầng trăng trên cao", mã số là A04009.*

xiǎo fàn méi wèn tí yō wǒ de gē kāi shǐ le xià mian qǐng tīng zhù míng gē
小 范：没问题。哟，我的歌开始了，下面请听著名歌
xīng fàn xiǎo xiǎo de yǎn chàng
星范晓晓的演唱。

Tiểu Phạm: *Được rồi. Ồ, bài hát của em bắt đầu rồi kìa, sau đây xin mời mọi người thưởng thức phần biểu diễn của ngôi sao ca nhạc nổi tiếng Phạm Hiểu Hiểu.*

### 词汇 Từ vựng

到齐 dào qí
*đến đông đủ*

短信 duǎn xìn
*tin nhắn*

同事 tóng shì
*đồng nghiệp*

提起 tí qǐ
*nhắc đến*

谈到 tán dào
*nói đến, kể về*

点歌单 diǎn gē dān
*danh sách bài hát*

遥控 yáo kòng
*điều khiển từ xa, remote*

号码 hào mǎ
*mã số*

著名 zhù míng
*nổi tiếng, có tiếng*

歌星 gē xīng
*ngôi sao ca nhạc*

### 3. 继续唱歌 Tiếp tục ca hát

(Tiểu Trương mở cửa và bước vào phòng karaoke.)

xiǎo zhāng nǐ men dōu zǎo dào le a hài de wǒ zài wài tou děng le bàn tiān
小 张：你们都早到了啊，害得我在外头等了半天。

Tiểu Trương: *Các bạn đã đến lâu rồi à, báo hại tôi đợi bên ngoài cả buổi.*

xiǎo fàn wǒ bú shì gěi nǐ fā duǎn xìn le ma shuō wǒ men yǐ jīng jìn lai le
小 范：我不是给你发 短 信了吗，说 我 们已经进来了。
Tiểu Phạm: *Chẳng phải tôi đã gởi tin nhắn cho anh rồi sao, báo là chúng tôi đã vào rồi.*

xiǎo zhāng hāi wǒ gāng shōu dào wǒ yào diǎn gē le
小 张 ：咳，我 刚 收 到。我 要 点 歌了。
Tiểu Trương: *Ôi, tôi mới vừa nhận được. Tôi phải chọn bài hát đây.*

xiǎo fàn zhāng lán chàng de hái zhēn bàng wǒ shì tóu yí cì tīng ne
小 范： 张 兰 唱 得还 真 棒 ，我是头一次听呢。
Tiểu Phạm: *Chị Trương Lan hát rất hay, lần đầu tiên em nghe đấy.*

zhāng lán yì bān yì bān
张 兰：一般，一般。
Trương Lan: *Bình thường, bình thường thôi.*

lǐ gāng bié qiān xū le wǒ lǎo po chàng gē běn lái jiù bú cuò de tā yuán
李 刚 ：别 谦 虚了，我 老 婆 唱 歌 本 来就不错的，她 原
lái hái shì qū li shén me hé chàng tuán de lǐng chàng ne
来还是区里什么合 唱 团的领 唱 呢。
Lý Cương: *Đừng khiêm tốn nữa, bà xã của anh vốn hát rất hay mà, trước đây cô ấy còn là lĩnh xướng của đội hợp xướng gì đó ở khu vực nữa đấy.*

xiǎo zhāng wǒ nǚ péng you xiǎo shí hou yě shì shào nián gōng hé chàng tuán de
小 张 ：我女 朋 友 小 时候也是 少 年 宫 合 唱 团的
lǐng chàng ne duì le nǐ chàng shén me a yě lòu liǎng shǒu
领 唱 呢。对了，你 唱 什 么啊？也露 两 手
gěi tā men qiáo qiao
给他 们 瞧 瞧 。
Tiểu Trương: *Bạn gái của tôi lúc nhỏ cũng là người lĩnh xướng của đội hợp xướng nhà thiếu nhi. Đúng rồi, em hát bài gì vậy? Trổ tài cho mọi người xem đi.*

xiǎo zhāng nǚ yǒu bié tīng tā xiā chuī wǒ kàn kan
小 张 女 友：别 听 他 瞎 吹 。我 看 看 。
Bạn gái Tiểu Trương: *Đừng nghe anh ấy bốc nhằng. Để em xem thử.*

zhāng lán wǒ yuán lái shì chàng mín gē de xué de shì mín zú chàng fǎ xiàn
张 兰：我 原 来是 唱 民歌的，学 的是 民族 唱 法，现
zài dōu wàng de chà bu duō le
在 都 忘 得差 不多了。

Trương Lan: *Chị vốn hát dân ca, học cách hát dân tộc, bây giờ đều quên gần hết rồi.*

xiǎo zhāng nǚ yǒu wǒ xué de shì tōng sú chàng fǎ bú guò wǒ zhè rén méi cháng
小 张 女友：我学的是 通 俗 唱 法，不过 我这人没 长
xìng xué le jǐ ge yuè jué de méi yì si jiù bù xué le
性，学了几个月，觉得没意思就不学了。

Bạn gái Tiểu Trương: *Em thì học cách hát nhạc đại chúng, nhưng bản thân em không kiên trì, chỉ học được mấy tháng, thấy không thích nên không học nữa.*

xiǎo zhāng wǒ shuō ma nǚ rén dōu yǒu yì shù tiān fèn a bú xiàng wǒ men
小 张 ：我 说 嘛，女人 都 有 艺术 天 分啊，不 像 我 们
méi yǒu shén me yì shù xiū yǎng
没 有 什 么艺术修 养 。

Tiểu Trương: *Tôi thấy phụ nữ đều có năng khiếu nghệ thuật, không giống như bọn tôi chẳng tập tành gì nghệ thuật cả.*

lǐ gāng shì a wǒ chàng gē bù zǒu diào jiù chéng
李 刚 ：是啊，我 唱 歌不 走 调 就 成 。

Lý Cương: *Đúng vậy, tôi hát cũng chỉ cần không lạc điệu là được rồi.*

xiǎo zhāng nà nǐ bǐ wǒ qiáng rú guǒ wǒ chàng gē néng zhǎo dào diào jiù bú
小 张 ：那你比我 强 ，如 果 我 唱 歌，能 找 到 调 就不
cuò le qiān wàn bié xiào hua wǒ
错了，千 万 别 笑 话 我。

Tiểu Trương: *Vậy anh giỏi hơn tôi rồi. Tôi hát mà tìm được điệu là hay lắm rồi, đừng cười tôi nhé.*

lǐ gāng nǎ néng ne dà jiā lái zhèr chàng gē jiù shì tú ge kāi xīn yòu bú shì
李 刚 ：哪 能 呢，大家来 这 儿 唱 歌就是图个开 心，又 不是
wèi le bǐ sài
为了比赛。

Lý Cương: *Sao thế được, mọi người đến đây hát là cốt lấy vui chứ đâu phải để thi thố.*

xiǎo zhāng méicuò āi wǒde gē kāi shǐ le bén rén xiàn chǒu le
小 张 ：没 错。哎，我的歌 开 始了。本 人 现 丑 了。

Tiểu Trương: *Đúng vậy. Ồ, bài hát của tôi bắt đầu rồi. Tôi xin trình bày sự vụng về của mình.*

## 词汇 Từ vựng

害 hài
*làm hại, báo hại*

外头 wài tou
*bên ngoài*

收到 shōu dào
*nhận được*

谦虚 qiān xū
*khiêm tốn*

老婆 lǎo po
*vợ, bà xã*

唱歌 chàng gē
*hát, ca hát*

区 qū
*khu vực*

合唱团 hé chàng tuán
*đội hợp xướng*

艺术 yì shù
*nghệ thuật*

天分 tiān fèn
*thiên tư, năng khiếu*

修养 xiū yǎng
*tu dưỡng, trau dồi*

领唱 lǐng chàng
*lĩnh xướng*

少年宫 shào nián gōng
*cung/nhà thiếu nhi*

露两手 lòu liǎng shǒu
*trổ tài*

瞎吹 xiā chuī
*nói quá, bốc nhằng*

民歌 mín gē
*dân ca*

唱法 chàng fǎ
*cách hát*

通俗 tōng sú
*thông tục, đại chúng*

没长性 méi cháng xìng
*không kiên trì, không bền lòng*

走调 zǒu diào
*lạc điệu, sai điệu*

现丑 xiàn chǒu
*trình bày sự vụng về*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

女高音
nǚ gāo yīn giọng nữ cao

男高音
nán gāo yīn giọng nam cao

低音
dī yīn giọng thấp

独唱
dú chàng đơn ca

美声
měi shēng giọng hát mượt mà kiểu Ý

民谣
mín yáo dân ca

校园歌曲
xiào yuán gē qǔ ca khúc học đường

乡村音乐
xiāng cūn yīn yuè nhạc đồng quê

摇滚
yáo gǔn nhạc rock

流行歌曲
liú xíng gē qǔ ca khúc thịnh hành

## 语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

jǔ shuāng shǒu zàn tóng

1. 举 双 手 赞 同

表示完全同意某人的观点和想法。

Biểu thị hoàn toàn đồng ý quan điểm và ý kiến của một người nào đó.

xiǎo liǎng kǒu

2. 小 两 口

指年轻夫妻。

Chỉ một cặp vợ chồng trẻ.

lòu liǎng shǒu

3. 露 两 手

"露"有显示、表现的意思。"露两手"指在某方面或某事上显示本领，也常用"露一手"。此外，还有"露脸"，指因某事做得好获得表扬、赞扬或荣誉。

"露" có nghĩa là biểu hiện, thể hiện. "露两手" có nghĩa là thể hiện tài năng trong một lĩnh vực nào đó, cũng có thể dùng "露一手". Ngoài ra còn có từ "露脸" để chỉ vì làm tốt chuyện gì đó mà được biểu dương, khen ngợi hoặc vinh danh.

## • 练习 Bài tập

1. 选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1) 小张几天前给我 _____ 了一个女朋友，我很感激他。

a. 出据　　b. 介绍　　c. 追求

2) 头儿给我 _____ 了新工作。

a. 安排　　b. 安心　　c. 安全

3) 过去的电视根本就没有 _____。

a. 外壳　　b. 空调　　c. 遥控

4) 他唱歌总是 _____，听的大家哈哈大笑。

a. 走调　　b. 走神　　c. 走人

**2. 请用其他词语替换本句中划线的部分。** Thay thế phần gạch dưới trong các câu sau bằng những từ ngữ khác.

1) 这是他们小夫妻的事，我们最好不管。

2) 我完全赞成大家今天去开心一下。

3) 他妻子基本不做饭，所以他们都是在外头吃。

**答案 Đáp án**

1. 1) b　2) a　3) c　4) a

2. 1) 小两口　2) 举双手赞成　3) 老婆

看电视

# Xem truyền hình

BÀI 10

## • 句子 Mẫu câu

wǒ jué de tú xiàng bú shì hěn qīng chu
我 觉 得 图 像 不 是 很 清 楚 。
Tôi thấy hình ảnh không rõ lắm.

pín dào
频 道
kênh, đài

gāo qīng xī de
高 清 晰 的
độ nét cao

bǎ suǒ yǒu de tái dōu tiáo chū lai
把 所 有 的 台 都 调 出 来
chỉnh tất cả các đài

yǒu de shì shí jiān
有 的 是 时 间
có nhiều thời gian

yuè dà yuè dǒng shì
越 大 越 懂 事
càng lớn càng được việc/ngoan

yì biān chī fàn yì biān kàn xīn wén
一 边 吃 饭 一 边 看 新 闻
vừa ăn cơm vừa xem thời sự

xiàn zài jǐ diǎn le
现 在 几 点 了?
Bây giờ mấy giờ rồi?

qí shí wǒ yì diǎn dōu bú ài kàn xīn wén
其 实 我 一 点 都 不 爱 看 新 闻 。
Thật ra tôi không thích xem thời sự chút nào.

tài méi yì si le
太 没 意 思 了。
Chẳng hay gì cả.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 想换电视 Muốn đổi tivi

(Tiểu Tuyết đang thuyết phục bố mẹ mua tivi mới.)

xiǎo xuě bà ba zán men de diàn shì tài jiù le néng bu néng mǎi ge xīn de a
小 雪：爸 爸，咱 们 的 电 视 太 旧 了，能 不 能 买 个 新 的 啊?
Tiểu Tuyết: *Bố ơi, tivi của chúng ta cũ quá rồi, có thể mua tivi mới được không ạ?*

xiǎo xuě bà zěn me le wèi shén me tū rán yào mǎi xīn de
小 雪 爸：怎 么 了？为 什 么 突 然 要 买 新 的？

Bố của Tiểu Tuyết: *Sao vậy? Tại sao đột nhiên lại muốn mua tivi mới vậy?*

xiǎo xuě wǒ jué de diàn shì tú xiàng bú shì hěn qīng chu le shū shang shuō nà
小 雪：我 觉 得 电 视 图 像 不 是 很 清 楚 了，书 上 说 那
yàng tè bié huǐ yǎn jing
样 特 别 毁 眼 睛。

Tiểu Tuyết: *Con thấy hình ảnh trong tivi không rõ lắm, trong sách nói như vậy rất có hại cho mắt.*

xiǎo xuě mā xiǎo xuě shuō de yě shì nà tái diàn shì hěn jiù le yǐ jīng yòng le
小 雪 妈：小 雪 说 的 也 是，那 台 电 视 很 旧 了，已 经 用 了
shí nián le zài shuō hěn duō gōng néng dōu méi yǒu pín dào yě
十 年 了。再 说，很 多 功 能 都 没 有，频 道 也
shǎo yīng gāi huàn tái xīn de yào gāo qīng xī de
少，应 该 换 台 新 的，要 高 清 晰 的。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết nói đúng đấy, chiếc tivi đó đã cũ quá rồi, sử dụng mười năm rồi. Hơn nữa, nhiều chức năng không có, kênh cũng ít, nên đổi cái mới có độ nét cao.*

xiǎo xuě bà mǎi tái xīn de méi wèn tí dàn shì xiǎo xuě nǐ bù néng zhěng tiān
小 雪 爸：买 台 新 的 没 问 题。但 是，小 雪，你 不 能 整 天
kàn diàn shì yào yǒu jié zhì zuì hǎo duō kàn xiē shū
看 电 视，要 有 节 制。最 好 多 看 些 书。

Bố của Tiểu Tuyết: *Mua tivi mới thì không có vấn đề gì, nhưng Tiểu Tuyết à, con không được xem tivi suốt ngày, phải có chừng mực. Tốt nhất nên đọc nhiều sách.*

xiǎo xuě wǒ zhī dào le bà ba wǒ píng shí zhǔ yào kàn dòng wù shì jiè xīn
小 雪：我 知 道 了，爸 爸。我 平 时 主 要 看《动 物 世 界》、《新
wén lián bō hé yì xiē dòng huà piàn
闻 联 播》和 一 些 动 画 片。

Tiểu Tuyết: *Con biết rồi ạ, bình thường con chỉ xem chương trình "Thế giới động vật", "Thời sự tổng hợp" và vài bộ phim hoạt hình thôi.*

xiǎo xuě mā nà dào shì bú guò xiàn zài fàng jià le bà ba mā ma kě yǐ ràng nǐ
小 雪 妈：那 倒 是。不 过 现 在 放 假 了，爸 爸 妈 妈 可 以 让 你
yòng jī kàn xué xí yīng yǔ de guāng pán
用 DVD机 看 学 习 英 语 的 光 盘。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy được rồi. Nhưng bây giờ đã nghỉ hè rồi, bố mẹ có thể để cho con dùng đầu DVD xem các đĩa học tiếng Anh.*

xiǎo xuě bà qiān wàn bié kàn nà xiē diàn shì lián xù jù jì dān wù shí jiān yòu
小 雪 爸：千 万 别 看 那 些 电 视 连 续 剧，既 耽 误 时 间，又
méi shén me yì yì huò shōu huò wǒ men gǔ lì nǐ duō kàn yì xiē
没 什 么 意 义 或 收 获。我 们 鼓 励 你 多 看 一 些
yǒu jiào yù yì yì de yǐng piàn
有 教 育 意 义 的 影 片。

Bố của Tiểu Tuyết: *Nhất thiết đừng xem phim truyền hình nhiều tập, vừa tốn thời gian vừa chẳng có ý nghĩa hoặc thu hoạch gì. Bố mẹ khuyến khích con nên xem thêm phim ảnh có ý nghĩa giáo dục.*

xiǎo xuě nà nín tóng yì mǎi le
小 雪：那 您 同 意 买 了？

Tiểu Tuyết: *Vậy bố đồng ý mua rồi phải không?*

xiǎo xuě bà dāng rán tóng yì le zhōu mò wǒ hé nǐ mā ma jiù qù diàn qì shāng
小 雪 爸：当 然 同 意 了，周 末 我 和 你 妈 妈 就 去 电 器 商
chǎng bǎ zán men de hé yé ye nǎi nai de diàn shì dōu huàn chéng
场，把 咱 们 的 和 爷 爷 奶 奶 的 电 视 都 换 成
xīn de yè jīng de hǎo bu hǎo
新 的，液 晶 的 好 不 好？

Bố của Tiểu Tuyết: *Đương nhiên là đồng ý rồi, cuối tuần bố và mẹ con sẽ đến cửa hàng điện máy, đổi tivi cũ của chúng ta và của ông bà nội lấy tivi mới, màn hình tinh thể lỏng, được không nào?*

xiǎo xuě tài hǎo le xiè xie bà ba
小 雪：太 好 了，谢 谢 爸 爸。

Tiểu Tuyết: *Tuyệt quá! Cảm ơn bố.*

## 词汇 từ vựng

电视 diàn shì
*tivi*

突然 tū rán
*đột nhiên*

图像 tú xiàng
*hình ảnh*

清楚 qīng chu
*rõ ràng*

毁 huǐ
*phá hỏng, làm hỏng*

眼睛 yǎn jing
*mắt*

功能 gōng néng
*chức năng, công dụng*

频道 pín dào
*kênh, dài*

换 huàn
*đổi, trao đổi*

高清晰 gāo qīng xī
*độ nét cao*

节制 jié zhì
*hạn chế, có chừng mực*

动画片 dòng huà piàn
*phim hoạt hình*

光盘 guāng pán
*đĩa CD*

连续剧 lián xù jù
*phim nhiều tập*

耽误 dān wù
*làm mất, làm hỏng*

意义 yì yì
*ý nghĩa*

收获 shōu huò
*thu hoạch, gặt hái*

鼓励 gǔ lì
*khích lệ, động viên*

教育意义 jiào yù yì yì
*ý nghĩa giáo dục*

电器商场 diàn qì shāng chǎng
*cửa hàng điện máy*

液晶 yè jīng
*tinh thể lỏng*

### 2. 看新电视　Xem tivi mới

(Chiếc tivi mới đã được mua về. Cả nhà đang chỉnh kênh.)

xiǎo xuě mā　xiǎo xuě　kuài lái kàn　xīn diàn shì mǎi lái le

小 雪 妈：小 雪，快 来 看，新 电 视 买 来了。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết, nhanh đến đây xem, tivi mới mua về rồi.*

xiǎo xuě wā zhēn piào liang zhèng hǎo jīn tiān xià wǔ yǒu dòng wu shì jiè
小 雪：哇，真 漂 亮。正 好 今 天 下 午 有《动 物 世 界》，
wǒ kě yǐ yòng xīn diàn shì kàn le
我 可 以 用 新 电 视 看 了。

Tiểu Tuyết: *A, đẹp quá. Đúng vào chiều nay có chương trình "Thế giới động vật", con có thể xem bằng tivi mới rồi.*

xiǎo xuě bà děng huìr bà ba gěi nǐ bǎ suǒ yǒu de tái dōu tiáo chū lai
小 雪 爸：等 会 儿 爸 爸 给 你 把 所 有 的 台 都 调 出 来。

Bố của Tiểu Tuyết: *Đợi một chút, bố sẽ chỉnh tất cả các kênh cho con.*

xiǎo xuě dòng wù shì jiè shì zài zhōng yāng sān tào
小 雪：《动 物 世 界》是 在 中 央 三 套。

Tiểu Tuyết: *"Thế giới động vật" ở kênh Trung ương 3.*

xiǎo xuě bà bié zháo jí bà ba huì àn shùn xù bǎ diàn shì tái dōu gěi nǐ tiáo chū
小 雪 爸：别 着 急，爸 爸 会 按 顺 序 把 电 视 台 都 给 你 调 出
lai fàng xīn ba
来，放 心 吧。

Bố của Tiểu Tuyết: *Đừng vội, bố sẽ lần lượt chỉnh tất cả các kênh truyền hình cho con mà, yên tâm đi.*

xiǎo xuě mā ng duì le nǐ shùn biàn bǎ jī yě gěi tā lián hǎo le hǎo
小 雪 妈：嗯。对 了，你 顺 便 把 DVD 机 也 给 她 连 好 了，好
ràng tā kàn pán
让 她 看 盘。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Ừ, đúng rồi, tiện thể anh nối đầu DVD vào cho con luôn nhé, để con xem đĩa.*

xiǎo xuě bà zhī dào le děng shí fēn zhōng wǒ jiù néng nòng hǎo
小 雪 爸：知 道 了，等 十 分 钟 我 就 能 弄 好。

Bố của Tiểu Tuyết: *Anh biết rồi, đợi mười phút nữa anh sẽ làm xong.*

(Mười phút sau)

xiǎo xuě bà xiǎo xuě lái kàn ba bà ba dōu tiáo hǎo le
小 雪 爸：小 雪，来 看 吧，爸 爸 都 调 好 了。

Bố của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết, đến xem này, bố chỉnh xong rồi đấy.*

xiǎo xuě xiè xie bà ba āi ya hái shi yè jīng diàn shì qīng chu
小 雪：谢 谢 爸 爸。哎 呀，还 是 液 晶 电 视 清 楚。
Tiểu Tuyết: *Cám ơn bố. Ôi, tivi tinh thế lòng vẫn sắc nét hơn.*

xiǎo xuě mā shì a yuán lái nǐ lǎo shuō kàn dòng wù shì jiè sè cǎi bù xiān
小 雪 妈：是 啊，原 来 你 老 说 看《动 物 世 界》色 彩 不 鲜
yàn xiàn zài zhè ge hǎo duō le ba
艳，现 在 这 个 好 多 了 吧？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Đúng vậy, trước đây con cứ nói là xem "Thế giới động vật" màu không đẹp, bây giờ tivi này thì đẹp lắm rồi chứ?*

xiǎo xuě shì a jīn tiān wǎn shang hái yǒu nǐ men ài kàn de tàn suǒ jié mù
小 雪：是 啊。今 天 晚 上 还 有 你 们 爱 看 的《探 索》节 目
ne
呢。
Tiểu Tuyết: *Đúng vậy. Tối nay còn có chương trình "Khám phá" mà bố mẹ thích xem nữa đấy.*

xiǎo xuě mā shì ma wǒ dōu hǎo jiǔ méi kàn le wǎn shang zài shuō ba rú guǒ
小 雪 妈：是 吗？我 都 好 久 没 看 了。晚 上 再 说 吧。如 果
nǐ wǎn shang yào kàn yīng yǔ jiào xué guāng pán wǒ jiù bú kàn
你 晚 上 要 看 英 语 教 学 光 盘，我 就 不 看
bié de jié mù le
别 的 节 目 了。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy à? Đã lâu mẹ không xem chương trình đó rồi. Tối nay hẳng tính đi. Nếu tối nay con muốn xem đĩa dạy tiếng Anh thì mẹ sẽ không xem chương trình khác.*

xiǎo xuě méi guān xi fǎn zhèng wǒ xiàn zài fàng jià yǒu de shì shí jiān wǒ
小 雪：没 关 系，反 正 我 现 在 放 假，有 的 是 时 间。我
jì huà měi tiān zǎo shang xué yīng yǔ bù hé nǐ men qiǎng diàn shì
计 划 每 天 早 上 学 英 语，不 和 你 们 抢 电 视。
Tiểu Tuyết: *Không sao đâu, dù sao bây giờ con đang nghỉ hè, có nhiều thời gian. Con dự định mỗi buổi sáng sẽ học tiếng Anh, không giành tivi với bố mẹ đâu.*

xiǎo xuě bà xiǎo xuě zhēn shì yuè dà yuè dǒng shì le
小 雪 爸：小 雪 真 是 越 大 越 懂 事 了。
Bố của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết đúng là càng lớn càng ngoan.*

**词汇 từ vựng**

**调** tiáo
*điều chỉnh, chỉnh*

**顺序** shùn xù
*theo thứ tự*

**电视台** diàn shì tái
*đài truyền hình, kênh truyền hình*

**色彩** sè cǎi
*màu sắc*

**鲜艳** xiān yàn
*tươi sáng, đẹp*

**节目** jié mù
*tiết mục, chương trình*

**计划** jì huà
*kế hoạch, dự định*

**抢** qiǎng
*tranh, cướp, giành*

### 3. 全家一起看新闻 Cả nhà cùng xem thời sự

(Buổi tối, cả nhà vừa xem tivi vừa ăn tối.)

xiǎo xuě mā xiàn zài jǐ diǎn le
小 雪 妈：现 在 几 点 了？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Bây giờ mấy giờ rồi?*

xiǎo xuě qī diǎn
小 雪：7 点。
Tiểu Tuyết: *7 giờ.*

xiǎo xuě mā xīn wén lián bō shí jiān dào le zán men yì biān chī fàn yì biān kàn xīn wén ba
小 雪 妈：《新 闻 联 播》时 间 到 了，咱 们 一 边 吃 饭 一 边 看 新 闻 吧。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Đến giờ "Thời sự tổng hợp" rồi đấy, chúng ta vừa ăn cơm vừa xem thời sự nhé.*

xiǎo xuě qí shí wǒ yì diǎn dōu bú ài kàn xīn wén tài méi yì si le
小 雪：其实 我 一 点 都 不 爱 看 新 闻，太 没 意 思 了。
Tiểu Tuyết: *Thật ra con chẳng thích xem thời sự chút nào, chẳng hay gì cả.*

xiǎo xuě bà kàn xīn wén kě yǐ liǎo jiě guó nèi wài fā shēng de dà shì yǒu shén
小 雪 爸：看 新 闻 可 以 了 解 国 内 外 发 生 的 大 事，有 什
me bù hǎo de
么 不 好 的？

Bố của Tiểu Tuyết: *Xem thời sự có thể biết được những sự việc lớn xảy ra trong và ngoài nước, có gì là không tốt nào?*

xiǎo xuě wǒ jué de nà xiē shì qing dōu lí wǒ tài yuǎn le qí tā guó jiā de shì
小 雪：我 觉 得 那 些 事 情 都 离 我 太 远 了。其 他 国 家 的 事
qing wǒ jiù gèng bù guān xīn le
情 我 就 更 不 关 心 了。

Tiểu Tuyết: *Con cảm thấy những chuyện đó đều quá xa con. Chuyện của nước khác, con càng không quan tâm.*

xiǎo xuě mā yě shì nǐ hái tài xiǎo bù dǒng shén me guó jiā dà shì
小 雪 妈：也 是，你 还 太 小，不 懂 什 么 国 家 大 事。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Cũng phải, con còn quá nhỏ nên không hiểu thế nào là quốc gia đại sự.*

xiǎo xuě hái yǒu a wǒ jué de xīn wén jié mù de zhǔ chí rén shí zài tài nán
小 雪：还 有 啊，我 觉 得 新 闻 节 目 的 主 持 人 实 在 太 难
kàn le
看 了。

Tiểu Tuyết: *Còn nữa, con cảm thấy người dẫn chương trình "Thời sự" quá thật quá xấu đi.*

xiǎo xuě bà hā ha nǐ shì kàn xīn wén hái shi kàn zhǔ chí rén a
小 雪 爸：哈 哈，你 是 看 新 闻，还 是 看 主 持 人 啊。

Bố của Tiểu Tuyết: *Ha ha, con xem thời sự hay là xem người dẫn chương trình vậy?*

xiǎo xuě tā men shuō huà tài yán sù le nǎ xiàng dòng wù shì jiè de jiě shuō
小 雪：他 们 说 话 太 严 肃 了，哪 像《动 物 世 界》的 解 说
yuán shuō de nà me qīn qiè shēng dòng a
员 说 得 那 么 亲 切 生 动 啊。

Tiểu Tuyết: *Họ nói chuyện quá nghiêm túc, chẳng giống người thuyết minh chương trình "Thế giới động vật", nói rất thân mật, sinh động.*

xiǎo xuě bà nà nǐ jiù dāng shì chī fàn de shí hou tīng ting guǎng bō ba zhè ge shí
小 雪 爸：那你就 当 是吃 饭的时 候 听 听 广 播吧，这个时

hou jī hū měi ge tái dōu shì xīn wén yě méi shén me qí tā de jié mù
候 几乎 每 个台 都 是新 闻，也没 什 么其他的节目。

děng chī wán le fàn nǐ zài kàn bié de ba
等 吃 完 了饭，你再 看 别的吧。

Bố của Tiểu Tuyết: *Vậy thì vào giờ ăn cơm con nghe đài phát thanh đi, khoảng thời gian này hầu như các đài đều là thời sự, cũng không có chương trình gì khác, đợi khi ăn cơm xong con hãy xem chương trình khác nhé.*

xiǎo xuě zhǐ hǎo zhè yàng le bú guò wǒ jiù qí guài le nǐ men zěn me nà me ài
小 雪：只 好 这 样 了。不 过 我就奇 怪 了，你 们 怎 么那么爱

kàn xīn wén ne
看 新 闻 呢？

Tiểu Tuyết: *Đành phải như thế thôi. Nhưng con cảm thấy lạ là tại sao bố mẹ lại thích xem thời sự như vậy?*

xiǎo xuě mā nǐ hái xiǎo bù dǒng shì shì jiè zhè me dà měi tiān dōu fā shēng
小 雪 妈：你还 小，不 懂 事。世界这 么大，每 天 都发 生

yì xiē dà de shì qing yǒu zhèng zhì shang de jīng jì shang de
一些大的事 情，有 政 治 上 的、经 济 上 的、

shēng huó shang de kàn diàn shì xīn wén shì zuì zhí jiē de liǎo jiě
生 活 上 的，看 电 视新 闻 是最 直 接地了 解

guó nèi hé guó wài dà shì de zuì hǎo de bàn fǎ le
国 内和国 外大事的最 好 的办 法了。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Con còn nhỏ nên chưa hiểu. Thế giới rộng lớn thế này, mỗi ngày đều xảy ra một số sự việc lớn về chính trị, về kinh tế, về đời sống, xem thời sự trên truyền hình là cách tốt nhất để biết một cách trực tiếp những sự việc lớn trong và ngoài nước đấy.*

xiǎo xuě ò kàn lái wǒ yīng gāi duō guān xīn yí xià lou
小 雪：哦。看 来我 应 该 多 关 心一下 喽。

Tiểu Tuyết: *Ồ, xem ra con cần phải quan tâm nhiều hơn một chút.*

## 词汇 Từ vựng

新闻 xīn wén
*tin tức, thời sự*

关心 guān xīn
*chú ý, quan tâm*

大事 dà shì
*đại sự, việc lớn*

主持人 zhǔ chí rén
*người chủ trì, người dẫn chương trình*

严肃 yán sù
*nghiêm túc, nghiêm khắc*

解说员 jiě shuō yuán
*người thuyết minh*

亲切 qīn qiè
*thân mật, gần gũi*

广播 guǎng bō
*phát thanh, truyền thanh*

奇怪 qí guài
*kỳ lạ*

政治 zhèng zhì
*chính trị*

经济 jīng jì
*kinh tế*

直接 zhí jiē
*trực tiếp*

办法 bàn fǎ
*cách làm, biện pháp*

## 拓展词汇 Từ vựng mở rộng

数字电视
shù zì diàn shì truyền hình kỹ thuật số

有线电视
yǒu xiàn diàn shì truyền hình cáp

言情剧
yán qíng jù phim tình yêu

电视剧
diàn shì jù phim truyền hình

访谈节目
fǎng tán jié mù chương trình gặp gỡ và đối thoại

娱乐节目
yú lè jié mù chương trình giải trí

屏幕
píng mù màn hình

## 语言文化 Ngôn ngữ và văn hóa

jì yòu

1. 既…… 又 ……

表示两种情况都有。“既”是连词，通常与“且、又、也”这些副词搭配。如，她既漂亮又善良；这个既长且粗；这本书既好看，也不贵。

Biểu thị tồn tại cả hai tình huống. “既” là liên từ, thường kết hợp với các phó từ “且,又,也”. Ví dụ: “她既漂亮又善良” (Cô ấy vừa xinh đẹp vừa lương thiện); “这个既长且粗” (Cái này vừa dài vừa to); “这本书既好看,也不贵” (Quyển sách này đẹp mà cũng không đắt).

shuō de yě shì

2. …… 说 的也是

指某人说的有道理也可以说“这倒是”。

Chỉ người nào đó nói có lý, cũng có thể nói “这倒是”.

## • 练习 Bài tập

1. 选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1）昨天晚上 _____ 下起了大雨，我没有带伞，就打车回家了。

a. 虽然　　b. 突然　　c. 依然

2）这件衣服 _____ 合适，_____ 好看。

a. 既……又　　b. 虽然……但是　　c. 不……又

3）只要你付出了努力，就会有 _____。

a. 收入　　b. 收获　　c. 收支

4）这台晚会的 _____ 非常幽默，经常让大家哈哈大笑。

a. 解说员　　b. 主持人　　c. 裁判员

2. 用课文中的词汇填空。 Dùng từ trong bài học điền vào chỗ trống.

1）你 _____ 别老犯错误呢？

2）每个学生除了学习以外，也要多关心关心 _____。

3）每天的电视 _____ 都很长，总是看的话会很耽误时间。

答案 Đáp án

1. 1）b　2）a　3）b　4）b

2. 1）能不能　2）国家大事　3）连续剧

# 约会 Hò hẹn

## • 句子 Mẫu câu

wǒ míng tiān hé wǒ nán péng you yuē huì
我 明 天 和 我 男 朋 友 约 会。
Ngày mai tôi có hẹn với bạn trai tôi.

nǐ shén me shí hou jiāo de nán péng you a
你 什 么 时 候 交 的 男 朋 友 啊?
Chị quen bạn trai khi nào vậy?

hái méi lái de jí gào su nǐ ne
还 没 来 得 及 告 诉 你 呢。
Chưa kịp nói cho anh (chị...) biết.

jì zhù yào tì wǒ bǎo mì
记 住 要 替 我 保 密。
Nhớ giữ bí mật cho tôi nhé.

wǒ men zài gōng yuán lǐ tou jiàn miàn
我 们 在 公 园 里 头 见 面。
Chúng tôi gặp nhau ở công viên.

wǒ chí dào le lù shang yǒu diǎn dǔ chē
我 迟 到 了，路 上 有 点 堵 车。
Tôi đến trễ vì trên đường đi bị kẹt xe.

xià bù wéi lì
下 不 为 例。
Lần sau sẽ không như thế nữa.

zěn me néng bú jì de ne
怎 么 能 不 记 得 呢?
Sao có thể quên được chứ?

wǒ yuē nǐ qù dǎ qiú hǎo ma
我 约 你 去 打 球，好 吗?
Tôi hẹn anh (chị...) đi chơi bóng, được không?

zhōu wǔ zài lián xì ba
周 五 再 联 系 吧。
Thứ sáu sẽ liên lạc lại nhé.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

### 1. 邀约 Hẹn hò

(Lý Bình, em gái của Lý Cương, có một cuộc hẹn với bạn trai. Cô ấy nhờ Trương Lan chọn giúp vài bộ quần áo.)

lǐ píng sǎo zi wǒ míng tiān hé wǒ nán péng you yuē huì nín péi wǒ qù mǎi
李 萍：嫂 子，我 明 天 和 我 男 朋 友 约 会，您 陪 我 去 买
liǎng shēn yī fu hǎo bu hǎo
两 身 衣 服 好 不 好？

Lý Bình: *Chị ơi, ngày mai em có hẹn với bạn trai, chị đi mua vài bộ quần áo với em được không?*

zhāng lán nǐ shén me shí hou jiāo de nán péng you a wǒ zěn me bù zhī dào a
张 兰：你 什 么 时 候 交 的 男 朋 友 啊？我 怎 么 不 知 道 啊？

Trương Lan: *Em quen bạn trai khi nào vậy? Sao chị không biết?*

lǐ píng gāng jiāo wǎng bù jiǔ hái méi lái de jí gào su nǐ ne
李 萍：刚 交 往 不 久，还 没 来 得 及 告 诉 你 呢。

Lý Bình: *Mới quen không lâu lắm, chưa kịp nói cho chị biết.*

zhāng lán ò nà zán mā zhī dào le ma
张 兰：哦，那 咱 妈 知 道 了 吗？

Trương Lan: *Ồ, vậy mẹ đã biết chưa?*

lǐ píng bù zhī dào ne wǒ xiǎng děng jiāo wǎng yí duàn hòu zài gào su tā
李 萍：不 知 道 呢，我 想 等 交 往 一 段 后 再 告 诉 她。
jì zhù yào tì wǒ bǎo mì a
记 住 要 替 我 保 密 啊。

Lý Bình: *Chưa biết, em nghĩ đợi quen thêm một thời gian nữa mới nói với mẹ. Chị nhớ giữ bí mật cho em nhé.*

zhāng lán nà hǎo ba nǐ xiǎng qù nǎr mǎi
张 兰：那 好 吧。你 想 去 哪 儿 买？

Trương Lan: *Được rồi, em muốn đi mua đồ ở đâu?*

lǐ píng wǒ yě bù zhī dào nǐ shuō ba
李 萍：我 也 不 知 道。你 说 吧。

Lý Bình: *Em cũng không biết. Chị quyết định đi.*

zhāng lán qí shí wǒ jué de nǐ de yī fu tǐng duō de le yě dōu tǐng hǎo kàn de
张 兰：其 实，我 觉 得 你 的 衣 服 挺 多 的 了，也 都 挺 好 看 的。

Trương Lan: *Thật ra, chị cảm thấy quần áo của em quá nhiều rồi, cũng đều rất đẹp.*

lǐ píng nà nǐ kànkan wǒzhè jǐ shēn yī fu nǎge zuì hé shì
李 萍 :那你 看 看 ,我 这 几 身 衣服哪个 最 合适?
Lý Bình: *Vậy chị xem xem, mấy bộ quần áo này của em, bộ nào phù hợp nhất?*

zhāng lán chéng zhè jiàn yǒu diǎn tài àn le xiǎn de lǎo qì zhè jiàn lán sè de
张 兰: 成 。这 件 有 点 太暗了, 显 得老 气。这 件 蓝色的
tào zhuāng hěn shì hé nǐ bú guò yǒu diǎn tài zhèng shì le nǐ men
套 装 很 适合你,不过 有 点 太 正 式了。你 们
rú guǒ yuē huì de dì diǎn shì zài dà jiǔ diàn nà chuān zhè tào yīng
如 果 约 会 的地 点 是 在大酒 店 ,那 穿 这套 应
gāi tǐng hé shì de
该 挺 合适的。
Trương Lan: *Được. Bộ này hơi tối quá, có vẻ già. Bộ comlê màu xanh này rất hợp với em, nhưng có vẻ hơi nghiêm chỉnh. Nếu chỗ hẹn của các em là trong nhà hàng lớn thì mặc bộ này rất thích hợp đấy.*

lǐ píng wǒ men zài gōng yuán lǐ tou jiàn miàn
李 萍 :我 们 在 公 园 里头 见 面 。
Lý Bình: *Chúng em gặp nhau ở công viên.*

zhāng lán nà jiù bù rú chuān zhè tào xiū xián zhuāng
张 兰 :那就不如 穿 这套 休 闲 装 。
Trương Lan: *Vậy thì mặc bộ quần áo đi chơi này hơn cả.*

lǐ píng wǒ chuān shàng nǐ kàn kan xíng ma
李 萍 :我 穿 上 你看 看 行 吗?
Lý Bình: *Em mặc cho chị xem được không nhé?*

zhāng lán hǎo zài pèi shàng yì tiáo huó pō yì diǎn de xiàng liàn
张 兰 :好。再配 上 一 条 活泼一 点 的 项 链。
Trương Lan: *Được, nên đeo thêm vòng đeo cổ nhí nhảnh một chút nữa.*

lǐ píng nǐ kàn zěn me yàng
李 萍 :你 看 怎 么 样 ?
Lý Bình: *Chị thấy thế nào?*

zhāng lán bú cuò tǐng hǎo de jiù chuān zhè shēn qù ba tīng wǒ de zhǔn
张 兰：不 错，挺 好 的。就 穿 这 身 去 吧。听 我 的 准
méi cuò
没 错。

Trương Lan: *Được lắm, rất đẹp. Mặc bộ này đi. Nghe chị đi, chuẩn lắm mà.*

**词汇 Từ vựng**

嫂子 sǎo zi
*chị dâu*

交往 jiāo wǎng
*qua lại, quan hệ*

替 tì
*thay, hộ, giúp*

记住 jì zhù
*nhớ, ghi nhớ*

保密 bǎo mì
*giữ bí mật*

其实 qí shí
*kỳ thực, thật ra*

休闲装 xiū xián zhuāng
*quần áo đi chơi*

配 pèi
*kết hợp, phối hợp*

暗 àn
*tối*

显得 xiǎn de
*tỏ ra, lộ ra*

老气 lǎo qì
*vẻ già dặn*

套装 tào zhuāng
*bộ comlê*

大酒店 dà jiǔ diàn
*nhà hàng lớn*

活泼 huó pō
*hoạt bát, nhanh nhẹn*

项链 xiàng liàn
*vòng deo cổ, dây chuyền*

## 2. 在世界公园 Trong công viên Thế giới

(Lý Bình đang đứng trước cổng công viên Thế giới, sốt ruột chờ đợi bạn trai là Tôn Vĩ.)

sūn wěi zhēn bù hǎo yì si wǒ chí dào le lù shang yǒu diǎn dǔ chē
孙 伟：真 不 好 意 思，我 迟 到 了，路 上 有 点 堵 车。

Tôn Vĩ: *Thật xin lỗi, anh đến trễ vì trên đường đi bị kẹt xe.*

lǐ píng méi guān xi wǒ hái dàng nǐ bù lái le ne rén jia dōu shi nán de děng nǚ
李 萍：没 关 系，我 还 当 你不来了呢。人家 都 是 男 的 等 女
de zán men zěn me dào guò lai le
的，咱 们 怎 么 倒 过 来了。

Lý Bình: *Không sao đâu, em còn cho là anh không đến cơ. Người ta đều là con trai đợi con gái, còn chúng ta thì ngược lại.*

sūn wěi xià bù wéi lì wǒ xià cì yí dìng zhù yì
孙 伟：下 不 为 例，我 下 次一 定 注 意。

Tôn Vĩ: *Lần sau không như thế nữa mà, anh nhất định chú ý.*

lǐ píng zǒu ba
李 萍：走 吧。

Lý Bình: *Đi thôi.*

sūn wěi wǒ qù mǎi mén piào nǐ děng yí xià zǒu zán men jìn qu ba
孙 伟：我 去 买 门 票，你 等 一下 …… 走，咱 们 进去吧。

Tôn Vĩ: *Anh đi mua vé vào cổng, em đợi một chút nhé ... Đi nào, chúng ta vào đi.*

lǐ píng wǒ hái méi yǒu lái guo zhè ge gōng yuán ne nǐ lái guo ma
李 萍：我 还 没 有 来 过 这 个 公 园 呢，你来 过 吗？

Lý Bình: *Em chưa đến công viên này, anh đã đến chưa?*

sūn wěi lái guo a zhè ge gōng yuán jiù shì bǎ shì jiè shang yì xiē bǐ jiào yǒu tè
孙 伟：来 过 啊，这 个 公 园 就是把世界 上 一些比 较 有 特
sè de jǐng guān àn bǐ lì suō xiǎo bǐ rú āi jí de jīn zì tǎ měi guó de
色的景 观 按比例缩 小，比如，埃及的金字塔，美 国 的
zì yóu nǚ shén xiàng děng děng
自 由 女 神 像 等 等。

Tôn Vĩ: *Anh đến rồi, công viên này là sự thu nhỏ theo tỷ lệ một số cảnh quan tương đối đặc sắc trên thế giới, như là Kim Tự Tháp của Ai Cập, tượng Nữ thần Tự do của Mỹ, v.v.*

lǐ píng nǐ hái jì de wǒ men tóu yí cì yuē huì zài nǎr ma
李 萍：你还记得我 们 头一次约 会 在 哪 儿吗？

Lý Bình: *Anh còn nhớ lần đầu tiên chúng ta hẹn nhau ở đâu không?*

sūn wěi zěn me néng bú jì de ne zài nà jiā jiào jīn sè shí guāng de kā fēi tīng
孙 伟：怎 么 能 不记得呢？在 那 家 叫 "金色时 光 "的咖啡 厅。
Tôn Vĩ: *Làm sao có thể không nhớ chứ. Ở quán cà phê tên là "Thời đại hoàng kim".*

lǐ píng nà jiā kā fēi tīng shì yǐ qián wǒ gē hé wǒ sǎo zi yuē huì cháng qù de
李 萍：那 家 咖 啡 厅 是 以 前 我 哥 和 我 嫂 子 约 会 常 去 的
dì fang
地 方 。
Lý Bình: *Quán cà phê đó là nơi mà trước đây anh trai và chị dâu của em thường hẹn hò đấy.*

sūn wěi shì ma wǒ shuō ne nǐ zěn me zhī dào nà ge dì fang de ya nǐ kě le
孙 伟：是 吗？我 说 呢，你 怎 么 知 道 那 个 地 方 的 呀。你 渴 了
ba wǒ dài le kuàng quán shuǐ gěi nǐ
吧？我 带 了 矿 泉 水，给 你。
Tôn Vĩ: *Vậy sao? Anh cứ tự hỏi là tại sao em lại biết được nơi đó. Em khát nước rồi chứ? Anh có mang theo nước suối, cho em này.*

lǐ píng xiè xie wǒ hái zhēn yǒu diǎn kě le
李 萍：谢 谢，我 还 真 有 点 渴 了。
Lý Bình: *Cám ơn anh, em cũng hơi khát rồi.*

sūn wěi zǒu zán men cóng qián tou nà ge mén jìn qu jiù néng kàn jiàn āi jí de
孙 伟：走，咱 们 从 前 头 那 个 门 进 去，就 能 看 见 埃 及 的
jīn zì tǎ le
金 字 塔 了。
Tôn Vĩ: *Đi nào, chúng ta đi vào từ cổng trước là có thể nhìn thấy Kim Tự Tháp của Ai Cập rồi đấy.*

**词汇 Từ vựng**

迟到 chí dào
*đến trễ / muộn*

下次 xià cì
*lần sau*

景观 jǐng guān
*cảnh quan*

比例 bǐ lì
*tỷ lệ*

缩小 suō xiǎo
*thu nhỏ*

埃及 āi jí
*Ai Cập*

金字塔 jīn zì tǎ
*Kim Tự Tháp*

自由女神像 zì yóu nǚ shén xiàng
*tượng Nữ thần Tự do*

渴 kě
*khát*

矿泉水 kuàng quán shuǐ
*nước suối, nước khoáng*

### 3. 满意的约会 Một cuộc hẹn như ý

(Sau một ngày vui vẻ bên nhau, cả hai đều mệt mỏi.)

lǐ píng zhēn méi xiǎng dào shì jiè gōng yuán lǐ tou hái yǒu huán jìng zhè me hǎo
李萍：真没想到世界公园里头还有环境这么好
de cān tīng wǒ zǒu yě zǒu lèi le chī yé chī bǎo le xiǎng huí jiā le
的餐厅。我走也走累了，吃也吃饱了，想回家了。

Lý Bình: *Thật không ngờ trong công viên Thế giới lại có một nhà hàng phong cảnh đẹp như vậy. Em đi cũng mệt rồi, ăn cũng đã ăn no rồi, muốn về rồi.*

sūn wěi bù xiǎng zài guàng guang le zán men zhǐ guàng le gōng yuán de sān
孙伟：不想再逛逛了？咱们只逛了公园的三
fēn zhī yī ne
分之一呢。

Tôn Vĩ: *Em không muốn đi dạo nữa sao? Chúng ta chỉ mới đi được một phần ba công viên thôi đấy.*

lǐ píng bú guàng le zhēn de yǒu diǎn lèi le hǎo jiǔ méi zǒu zhè me cháng shí
李 萍：不 逛 了，真 的 有 点 累了。好 久 没 走 这 么 长 时
jiān de lù le
间 的路了。

Lý Bình: *Không đi nữa, đúng là hơi mệt rồi. Đã lâu không đi bộ lâu như vậy.*

sūn wěi nà xià cì wǒ zài dài nǐ dào zhè lǐ lái kàn shèng xià de jǐng guān xiàn
孙 伟：那 下 次 我 再 带 你 到 这 里来，看 剩 下的景 观 。现
zài zuò xià lai xiū xi huìr
在 坐 下 来 休 息 会 儿。

Tôn Vĩ: *Vậy lần sau anh lại đưa em đến đây, xem những cảnh quan còn lại. Bây giờ ngồi xuống nghỉ một chút đi.*

lǐ píng hǎo a zán men xiàn zài cóng nǎ ge mén chū qu lí chē zhàn bǐ jiào jìn
李 萍：好 啊。咱 们 现 在 从 哪个 门 出 去离 车 站 比 较 近?

Lý Bình: *Được rồi. Bây giờ chúng ta đi ra cửa nào thì gần bến xe hơn ?*

sūn wěi xiàn zài zán men lí dōng mén zuì jìn le gōng yuán lǐ tou méi yǒu chū
孙 伟：现 在 咱 们 离 东 门 最 近了。公 园 里 头 没 有 出
zū chē děng chū qù le wǒ dǎ chē sòng nǐ huí jiā
租 车，等 出 去了 我 打 车 送 你 回 家。

Tôn Vĩ: *Bây giờ chúng ta đang gần cửa đông nhất. Trong công viên không có taxi, đợi đi ra ngoài anh sẽ đón taxi đưa em về nhà.*

lǐ píng nǐ zhēn hǎo
李 萍：你 真 好。

Lý Bình: *Anh tốt quá.*

sūn wěi yīng gāi de bú guò nǐ zǒu zhè me diǎn lù jiù lèi le kě jiàn nǐ shì xū
孙 伟：应 该 的。不 过，你 走 这 么 点 路就 累了，可 见 你 是需
yào duō yùn dòng le
要 多 运 动 了。

Tôn Vĩ: *Việc nên làm mà. Nhưng em mới đi bộ một chút mà đã mệt rồi, cho thấy em cần phải vận động nhiều hơn.*

lǐ píng nǐ shuō de hěn duì wǒ shì gāi duō yùn dòng le
李 萍：你 说 得 很 对。我 是 该 多 运 动 了。
Lý Bình: *Anh nói rất đúng. Em cần phải vận động nhiều hơn.*

sūn wěi xià cì nǐ shén me shí hou yǒu kòng wǒ yuē nǐ qù dǎ qiú hǎo ma
孙 伟：下 次 你 什 么 时 候 有 空，我 约 你 去 打 球，好 吗？
Tôn Vĩ: *Vậy lần sau khi nào em rảnh, anh hẹn em đi đánh bóng, được không?*

lǐ píng dǎ shén me qiú
李 萍：打 什 么 球？
Lý Bình: *Đánh bóng gì?*

sūn wěi pīng pāng qiú yǔ máo qiú huò wǎng qiú nǐ suí biàn tiāo
孙 伟：乒 乓 球、羽 毛 球 或 网 球，你 随 便 挑。
Tôn Vĩ: *Bóng bàn, cầu lông hoặc tennis, tùy em chọn.*

lǐ píng dǎ yǔ máo qiú ba
李 萍：打 羽 毛 球 吧。
Lý Bình: *Đánh cầu lông nhé.*

sūn wěi xíng jiù zhè me dìng le xià zhōu liù xià wǔ zěn me yàng
孙 伟：行，就 这 么 定 了。下 周 六 下 午 怎 么 样？
Tôn Vĩ: *Được, quyết định vậy nhé. Chiều thứ bảy tuần sau, thế nào?*

lǐ píng zhōu wǔ zài lián xì ba
李 萍：周 五 再 联 系 吧。
Lý Bình: *Thứ sáu sẽ liên lạc lại nhé.*

sūn wěi yě xíng dào shí wǒ gěi nǐ dǎ diàn huà
孙 伟：也 行。到 时 我 给 你 打 电 话。
Tôn Vĩ: *Cũng được, đến lúc đó anh sẽ gọi điện thoại cho em.*

## 词汇 Từ vựng

环境 huán jìng
*hoàn cảnh, môi trường*

餐厅 cān tīng
*nhà hàng, phòng ăn*

吃饱 chī bǎo
*ăn no*

剩下的 shèng xià de
*còn lại*

休息 xiū xi
*nghỉ ngơi*

车站 chē zhàn
*trạm xe, bến xe*

近 jìn
*gần*

需要 xū yào
*cần, phải*

运动 yùn dòng
*vận động, rèn luyện*

打球 dǎ qiú
*đánh cầu, đánh bóng*

乒乓球 pīng pāng qiú
*bóng bàn*

羽毛球 yǔ máo qiú
*cầu lông*

网球 wǎng qiú
*tennis, quần vợt*

联系 lián xì
*liên hệ, liên lạc*

## 拓展词汇 Từ vựng mở rộng

照顾 zhào gù
chăm sóc, quan tâm

烛光晚餐
zhú guāng wǎn cān bữa ăn tối dưới ánh nến

害羞
hài xiū xấu hổ, ngượng ngùng

破费
pò fèi hao phí, tiêu tốn

职责 zhí zé
chức vụ và nhiệm vụ

陌生
mò shēng xa lạ

埋单
mái dān tính tiền, thanh toán

语言文化
Ngôn ngữ và văn hóa

nán de　nǚ de

## 男的、女的

指男人或者女人，是口语中比较常用的说法。

Chỉ con trai hoặc con gái, là cách nói thường dùng trong khẩu ngữ.

例：现在我们要分成两个组，男的一组，女的一组。

(Bây giờ chúng ta phân thành hai nhóm, con trai một nhóm, con gái một nhóm.)

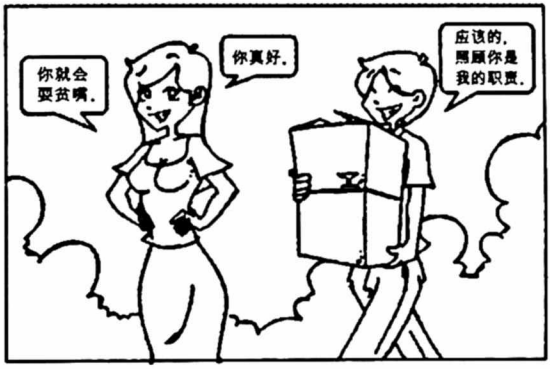


## • 练习 Bài tập

选择最合适的词汇或者短语填空。Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1. 我吃不了这么多菜，你也多吃点，_____ 咱们留着明天吃。

a. 吃了的　　b. 剩下的　　c. 没完的

2. 他们之间的 _____ 是从去年开始的，到现在也不过一年的时间。

a. 交流　　b. 交往　　c. 交际

3. 北京经常 _____。

a. 堵门　　b. 堵车　　c. 堵路

4. 这位妈妈 _____ 起她的孩子来特别细心，一点都不烦躁。

a. 照顾　　b. 照亮　　c. 照明

5. 大家不用 _____，时间还早着呢。

a. 紧张　　b. 急忙　　c. 重视

6. 我的 _____ 就是照顾好你。

a. 职场　　b. 职位　　c. 职责

Đáp án

1.b　2.a　3.b　4.a　5.a　6.c

# Đi bách bộ

BÀI 12

## • 句子 Mẫu câu

zhè ge xí guàn kě bù hǎo
这 个 习 惯 可 不 好 。
Thói quen này không tốt.

duì shēn tǐ bù hǎo
对 身 体 不 好
không tốt cho sức khỏe

qù jiē xīn gōng yuán liù wānr qu
去 街 心 . 公 园 遛 弯 儿 去
đi dạo trong công viên giữa phố

chū qu sàn san bù
出 去 散 散 步 。
Ra ngoài đi bách bộ.

sàn bù yǒu lì yú jiàn kāng
散 步 有 利 于 健 康 。
Đi bách bộ có lợi cho sức khỏe.

yǎng chéng xí guàn
养 成 习 惯
tạo thành thói quen

qí tā yùn dòng dōu tài jù liè le
其 他 运 动 都 太 剧 烈 了 。
Các môn thể dục khác đều vận động quá mạnh.

qí shí yóu yǒng yě shì yí xiàng bú
其 实 游 泳 也 是 一 项 不
cuò de yùn dòng
错 的 运 动 。
Thật ra, bơi lội cũng là một môn thể thao rất tốt.

wǒ kàn tā dōu yǒu xiē fā pàng le
我 看 他 都 有 些 发 胖 了 。
Tôi thấy anh ta hơi mập mập rồi.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 饭后散步 Đi bách bộ sau khi ăn

(Sau bữa ăn tối)

xiǎo xuě mā xiǎo xuě nǐ yì chī wán fàn jiù kàn shū zhè ge xí guàn kě bù hǎo
小 雪 妈 : 小 雪 , 你 一 吃 完 饭 就 看 书 , 这 个 习 惯 可 不 好 。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết, con vừa ăn cơm xong đã xem sách ngay, thói quen này không tốt đâu.*

xiǎo xuě bà jiù shì a qǐ lai gēn nǐ mā ma chū qu sàn san bù
小 雪 爸：就 是 啊，起 来，跟 你 妈 妈 出 去 散 散 步。
Bố của Tiểu Tuyết: *Đúng rồi, đứng dậy ra ngoài đi bách bộ với mẹ con đi.*

xiǎo xuě nín bú shì ràng wǒ duō kàn shū ma
小 雪：您 不 是 让 我 多 看 书 吗？
Tiểu Tuyết: *Bố chẳng bảo con xem nhiều sách đó sao?*

xiǎo xuě bà duō kàn shū yě bú zài zhè yí huìr a yào zhī dào gāng chī bǎo jiù
小 雪 爸：多 看 书 也 不 在 这 一 会 儿 啊，要 知 道 刚 吃 饱 就
kàn shū duì shēn tǐ bù hǎo
看 书 对 身 体 不 好。
Bố của Tiểu Tuyết: *Xem nhiều sách cũng không phải vào lúc này, phải biết vừa ăn no mà xem sách thì không tốt cho sức khỏe.*

xiǎo xuě nà hǎo ba wǒ hé mā ma qù jiē xīn gōng yuán liù wānr qu
小 雪：那 好 吧，我 和 妈 妈 去 街 心 公 园 遛 弯 儿 去。
Tiểu Tuyết: *Vậy được rồi, con và mẹ sẽ đi dạo trong công viên giữa phố nhé.*

xiǎo xuě bà jiù shì xiǎng chī bīng qí lín de huà jiù mǎi yí ge chī
小 雪 爸：就 是，想 吃 冰 淇 淋 的 话 就 买 一 个 吃。
Bố của Tiểu Tuyết: *Đúng rồi, nếu muốn ăn kem thì mua một cây mà ăn.*

xiǎo xuě hǎo a mǎi qiǎo kè lì de
小 雪：好 啊，买 巧 克 力 的。
Tiểu Tuyết: *Dạ, con sẽ mua kem sôcôla.*

xiǎo xuě mā nǐ jiù zhī dào chī wǒ men dōu bǎ nǐ gěi guàn chéng dà chán guǐ le
小 雪 妈：你 就 知 道 吃，我 们 都 把 你 给 惯 成 大 馋 鬼 了。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Con chỉ biết ăn thôi, bố mẹ đã làm cho con trở thành tiểu quỷ hàu ăn rồi.*

xiǎo xuě bà ba nǐ bú qù sàn bù ma
小 雪：爸 爸，你 不 去 散 步 吗？
Tiểu Tuyết: *Bố ơi, bố không đi bách bộ sao?*

xiǎo xuě bà wǒ yào xǐ wǎn shōu shi zhuō zi nǐ men qù ba xià cì bà ba zài
小 雪 爸：我 要 洗 碗 、收 拾 桌 子，你 们 去 吧。下 次 爸 爸 再
hé nǐ men yì qǐ qù
和 你 们 一 起 去。
Bố của Tiểu Tuyết: *Bố phải rửa chén, dọn bàn, hai mẹ con đi đi, lần sau bố sẽ cùng đi với mẹ và con.*

xiǎo xuě nà wǒ men zǒu le bài bài
小 雪：那 我 们 走 了。拜 拜。
Tiểu Tuyết: *Vậy con và mẹ đi đây, bye bye.*

xiǎo xuě mā yào bù wǒ men zài jiē xīn gōng yuán děng nǐ ba zěn me yàng nǐ
小 雪 妈：要 不 我 们 在 街 心 公 园 等 你 吧？怎 么 样？你
gàn wán huó lái zhǎo wǒ men
干 完 活 来 找 我 们。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Hay là em và con sẽ đợi anh ở công viên giữa phố? Thế nào? Anh làm xong việc thì đến tìm mẹ con em.*

xiǎo xuě bà yě chéng bié ràng tā pǎo lái pǎo qù de gāng chī wán fàn bù
小 雪 爸：也 成 。别 让 她 跑 来 跑 去 的，刚 吃 完 饭 不
néng pǎo
能 跑 。
Bố của Tiểu Tuyết: *Cũng được. Đừng để con chạy tới chạy lui nhé, mới ăn xong không nên chạy.*

xiǎo xuě mā ng zhī dào le
小 雪 妈：嗯，知 道 了。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vâng, em biết rồi.*

## 词汇 Từ vựng

看书 kàn shū
*xem sách, đọc sách*

习惯 xí guàn
*quen; thói quen*

冰淇淋 bīng qí lín
*kem*

惯 guàn
*nuông chiều*

馋鬼 chán guǐ
*con quỷ háu ăn*

散步 sàn bù
*đi bách bộ, đi dạo*

遛弯儿 liù wānr
*đi dạo, đi loanh quanh*

洗碗 xǐ wǎn
*rửa chén*

桌子 zhuō zi
*cái bàn*

街心公园 jiē xīn gōng yuán
*công viên giữa phố*

## 2. 在街心公园 Trong công viên giữa phố

(Tiểu Tuyết cùng mẹ đã đến công viên và đang đợi bố.)

xiǎo xuě mā xiǎo xuě gāng cái nǐ bà ba zhǔ fu guò nǐ bú yào pǎo nǐ zěn me
小 雪 妈：小 雪，刚 才 你 爸 爸 嘱 咐 过 你，不 要 跑，你 怎 么
hái pǎo a
还 跑 啊。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết, lúc nãy bố vừa dặn con không được chạy, sao con cứ chạy vậy.*

xiǎo xuě mā ma wèi shén me nǐ píng shí yì chī wán fàn jiù sàn bù ne
小 雪：妈 妈，为 什 么 你 平 时 一 吃 完 饭 就 散 步 呢？

Tiểu Tuyết: *Mẹ ơi, tại sao hằng ngày, hễ ăn cơm xong là mẹ đi bách bộ vậy?*

xiǎo xuě mā nǐ méi tīng shuō guo yí jù yàn yǔ ma fàn hòu bǎi bù zǒu huó
小 雪 妈：你 没 听 说 过 一 句 谚 语 吗？“饭 后 百 步 走，活
dào jiǔ shí jiǔ jiù shì shuō fàn hòu sàn bù yǒu lì yú jiàn kāng
到 九 十 九。”就 是 说，饭 后 散 步 有 利 于 健 康，
kě yǐ cháng shòu nǐ lǎo lao zài wǒ xiǎo shí hou jiù jiāo wǒ yǎng
可 以 长 寿。你 姥 姥 在 我 小 时 候 就 教 我 养
chéng le zhè ge xí guàn
成 了 这 个 习 惯。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Con chưa nghe câu ngạn ngữ "Ăn xong đi bách bộ, sống lâu đến trăm tuổi" sao? Nghĩa là sau bữa ăn mà đi bách bộ thì có lợi cho sức khỏe, có thể sống lâu. Từ lúc còn nhỏ, mẹ đã được bà ngoại của con dạy cho mẹ có thói quen này đấy.*

xiǎo xuě nà wèi shén me sàn bù yǒu lì yú jiàn kāng ne
小 雪：那 为 什 么 散 步 有 利 于 健 康 呢？

Tiểu Tuyết: *Vậy tại sao đi bách bộ lại có lợi cho sức khỏe?*

xiǎo xuě mā nǐ kàn gāng chī wán fàn shì bú shì yú jù liè yùn dòng de yīn wèi
小 雪 妈：你 看，刚 吃 完 饭 是 不 适 于 剧 烈 运 动 的，因 为
wèi li dōu shì gāng chī de shí wù rú guǒ jù liè yùn dòng huì yǐn qǐ
胃 里 都 是 刚 吃 的 食 物，如 果 剧 烈 运 动 会 引 起
xiāo huà bù liáng shèn zhì huì ǒu tù
消 化 不 良，甚 至 会 呕 吐。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Con xem, vừa mới ăn xong thì không nên vận động quá mạnh, bởi vì trong dạ dày đều là thức ăn vừa ăn vào, nếu vận động mạnh sẽ làm cho tiêu hóa không tốt, thậm chí sẽ nôn mửa.*

xiǎo xuě nà wèi shén me nǐ yě bú ràng wǒ kàn shū ne
小 雪：那 为 什 么你也不 让 我 看 书呢?
Tiểu Tuyết: *Vậy tại sao mẹ không cho con đọc sách?*

xiǎo xuě mā gāng chī bǎo de shí hou xuè yè jí zhōng dào wèi bù lái bāng zhù
小 雪 妈：刚 吃 饱 的时 候 血液集 中 到 胃 部来 帮 助
xiāo huà rú guǒ nǐ kàn shū de huà xuè yè jiù huì páo dào dà nǎo
消 化，如 果你 看 书的话，血液就会 跑 到大 脑
nà li wèi jiù méi yǒu zú gòu de xuè yè lái jìn xíng xiāo huà xī
那里，胃 就 没 有 足 够的血液来进 行 消 化吸
shōu le
收 了。
Mẹ của Tiêu Tuyết: *Khi mới ăn no, máu đều tập trung về dạ dày để giúp tiêu hóa, nếu con đọc sách, máu sẽ phải chảy lên não, lúc đó dạ dày không đủ máu để thực hiện tiêu hóa và hấp thụ nữa.*

xiǎo xuě hái yǒu zhè me duō jiǎng jiu ne
小 雪：还 有 这 么 多 讲 究呢!
Tiểu Tuyết: *Còn nhiều điều phải lưu ý vậy sao!*

xiǎo xuě mā ér sàn bù ne yùn dòng liàng bú dà duì shēn tǐ hái yǒu hǎo chù
小 雪 妈：而散 步呢，运 动 量 不大，对 身 体还 有 好 处。
mā ma huái yùn de shí hou yùn dòng liàng dà de dōu bú shì hé zuò
妈 妈 怀 孕的时 候，运 动 量 大的都 不适合 做，
zhǐ yǒu sàn bù zuì shì hé le
只 有 散 步最 适合了。
Mẹ của Tiêu Tuyết: *Còn khi đi bách bộ, lượng vận động không lớn, có lợi cho sức khỏe. Khi mẹ mang thai, những môn có lượng vận động lớn đều không thích hợp, chỉ đi bách bộ là thích hợp nhất.*

xiǎo xuě shì yīn wèi qí tā yùn dòng dōu tài jù liè le duì xiǎo bǎo bao bù
小 雪：是 因 为 其他 运 动 都 太剧 烈了，对 小 宝 宝不
hǎo ma
好 吗?
Tiểu Tuyết: *Bởi vì các môn thể thao khác đều quá mạnh, sẽ không tốt cho em bé phải không mẹ?*

xiǎo xuě mā nǐ kě zhēn cōng míng qí shí yóu yǒng yě shì yí xiàng bú cuò d
小 雪 妈：你 可 真 聪 明 。其 实 游 泳 也 是 一 项 不 错 的

yùn dòng bú guò mā ma hái shi xǐ huan sàn bù yì zhí jiān chí x
运 动 。不 过 妈 妈 还 是 喜 欢 散 步，一 直 坚 持

lai nǐ qiáo nǐ shēng xià lai jiù hěn jiàn kāng hé mā ma yí yàn
来。你 瞧，你 生 下 来 就 很 健 康 ，和 妈 妈 一 样

jiàn kāng ne
健 康 呢。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Con thật thông minh. Thật ra, bơi lội cũng là một môn thể th*
*rất tốt, nhưng mẹ vẫn thích đi bách bộ nên vẫn tiếp tục duy*
*Con thấy đấy, con sinh ra đã rất khỏe, khỏe như mẹ vậy.*

xiǎo xuě nà wǒ yǐ hòu yě jiān chí fàn hòu sàn bù ba měi tiān dōu péi zhe nín
小 雪：那 我 以 后 也 坚 持 饭 后 散 步 吧，每 天 都 陪 着 您。

Tiểu Tuyết: *Vậy sau này con cũng sẽ cố gắng đi bách bộ sau khi ăn, mỗi ngày*
*cùng với mẹ nhé.*

xiǎo xuě mā hǎo a
小 雪 妈：好 啊。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tốt.*

## 词汇 Từ vựng

| | |
|---|---|
| 嘱咐 zhǔ fu<br>*dặn dò* | 呕吐 ǒu tù<br>*nôn mửa* |
| 谚语 yàn yǔ<br>*ngạn ngữ* | 血液 xuè yè<br>*máu, huyết* |
| 有利 yǒu lì<br>*có lợi* | 集中 jí zhōng<br>*tập trung* |
| 健康 jiàn kāng<br>*khỏe mạnh; sức khỏe* | 消化 xiāo huà<br>*tiêu hóa* |
| 长寿 cháng shòu<br>*sống lâu, trường thọ* | 大脑 dà nǎo<br>*não* |

姥姥 lǎo lao
*bà ngoại*

剧烈 jù liè
*mạnh mẽ, kịch liệt*

胃 wèi
*bao tử, dạ dày*

食物 shí wù
*thức ăn*

引起 yǐn qǐ
*dẫn đến, gây ra*

消化不良 xiāo huà bù liáng
*tiêu hóa không tốt*

吸收 xī shōu
*hấp thụ*

讲究 jiǎng jiu
*coi trọng, chú trọng*

运动量 yùn dòng liàng
*lượng vận động*

怀孕 huái yùn
*mang thai*

游泳 yóu yǒng
*bơi lội*

坚持 jiān chí
*kiên trì, cố gắng*

### 3. 和爸爸一起散步　Đi bách bộ với bố

(Lúc này bố của Tiểu Tuyết đến.)

xiǎo xuě　mā ma kuài kàn　wǒ bà ba lái le
小 雪：妈 妈 快 看，我 爸 爸 来 了。
Tiểu Tuyết: *Mẹ mau nhìn kìa, bố con đến rồi.*

xiǎo xuě mā　hāi　wǒ men zài zhèr
小 雪 妈：咳，我 们 在 这 儿。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Này, em và con ở đây này.*

xiǎo xuě bà　nǐ men zǒu de zhè me yuǎn le　wǒ gāng cái kàn jiàn yǒu hǎo duō
小 雪 爸：你 们 走 得 这 么 远 了，我 刚 才 看 见 有 好 多
xiǎo hái zi zài wán　hái yǐ wéi xiǎo xuě hé tā men wán ne
小 孩 子 在 玩，还 以 为 小 雪 和 他 们 玩 呢。
Bố của Tiểu Tuyết: *Hai mẹ con đi xa vậy, lúc nãy anh vừa nhìn thấy rất nhiều trẻ con đang chơi, cứ tưởng là Tiểu Tuyết chơi với chúng.*

xiǎo xuě mā　méi yǒu　xiǎo xuě péi wǒ ne
小 雪 妈：没 有，小 雪 陪 我 呢。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Không có, Tiểu Tuyết đi theo em.*

xiǎo xuě bà chī bīng qí lín le ma xiàn zài kě yǐ chī bīng qí lín le
小 雪 爸：吃 冰 淇 淋 了 吗？现 在 可 以 吃 冰 淇 淋 了。
Bố của Tiểu Tuyết: *Ăn kem chưa? Bây giờ có thể ăn kem rồi đấy.*

xiǎo xuě shì ma wǒ xiǎng chī yāo guǒ suì qiǎo kè lì de
小 雪：是 吗？我 想 吃 腰 果 碎 巧 克 力 的。
Tiểu Tuyết: *Vậy sao? Con muốn ăn kem sôcôla hạt điều.*

xiǎo xuě bà méi wèn tí nǐ chī shén me
小 雪 爸：没 问 题。你 吃 什 么？
Bố của Tiểu Tuyết: *Được. Em ăn gì?*

xiǎo xuě mā wǒ chī xiāng cǎo de
小 雪 妈：我 吃 香 草 的。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Em ăn kem vani.*

xiǎo xuě bà děng wǒ yí xià wǒ qù mǎi
小 雪 爸：等 我 一 下，我 去 买。
Bố của Tiểu Tuyết: *Đợi anh một chút, anh đi mua.*

xiǎo xuě mā ma nà yǐ hòu zán men fàn hòu sàn bù yě jiào zhe bà ba ba wǒ kàn
小 雪：妈 妈，那 以 后 咱 们 饭 后 散 步 也 叫 着 爸 爸 吧，我 看
tā dōu yǒu xiē fā pàng le
他 都 有 些 发 胖 了。
Tiểu Tuyết: *Mẹ ơi, vậy sau này, ăn cơm xong, chúng ta rủ bố đi bách bộ chung nhé, con thấy bố hơi mập mập rồi.*

xiǎo xuě mā wǒ sàn bù shí jīng cháng jiào tā kě shì tā zǒng shì zài máng jīn
小 雪 妈：我 散 步 时 经 常 叫 他，可 是 他 总 是 在 忙。今
tiān yào bú shì zhōu mò tā cái bú huì péi wǒ men sàn bù ne
天 要 不 是 周 末，他 才 不 会 陪 我 们 散 步 呢。
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Mỗi khi đi bách bộ mẹ đều báo bố, nhưng bố luôn bận việc. Hôm nay nếu không phải là cuối tuần, bố cũng sẽ không đi bách bộ với chúng ta đâu.*

## 词汇 Từ vựng

**巧克力** qiǎo kè lì
*sôcôla*

**发胖** fā pàng
*mập lên, béo ra*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

**边走边聊**
biān zǒu biān liáo vừa đi vừa trò chuyện

**慢走**
màn zǒu đi chậm, từ từ đi

**溜达**
liū da đi dạo, đi bát phố

**出去走走**
chū qù zǒu zou ra ngoài đi dạo

**聊天**
liáo tiān trò chuyện, tán gẫu

**有益健康**
yǒu yì jiàn kāng có lợi cho sức khỏe

## 语言文化 Ngôn ngữ văn hóa

liù wānr

1. 遛 弯 儿

指散步。早上散步就叫"遛早儿",但千万不要把晚上散步说成"遛晚儿",因为没有这种说法。

"遛弯儿" có nghĩa là đi dạo. Đi dạo vào buổi sáng gọi là "遛早儿", nhưng không được gọi đi dạo vào buổi tối là "遛晚儿", vì trong tiếng Trung Quốc không có cách nói này.

lǎo lao　　nǎi nai

2. 姥姥 / 奶奶

中国人称妈妈的妈妈为"姥姥"，爸爸的妈妈为"奶奶"。

Người Trung Quốc gọi bà ngoại là "姥姥", gọi bà nội là "奶奶".

## • 练习 Bài tập

1. 选择最合适的词汇或者短语填空。Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1）我们要从小培养孩子良好的学习 _____。

a.目的　　b.习惯　　c.动机

2）小雪出门前，爸爸 _____ 她一定要注意安全。

a.嘱咐　　b.嘱托　　c.遗嘱

3）吃黄油最容易 _____ 了。

a.发疯　　b.发胖　　c.发狂

4）为了 _____ 误会，我们最好跟他们事先说清楚这件事。

a.避免　　b.免除　　c.除去

5）我看他都有些 _____ 了。

a. 发胖　　b. 发生　　c. 胖瘦

6）他才没有空 _____ 我们散步呢。

a. 带　　b. 陪　　c. 领

2. 用课文中的词汇填空。 Dùng từ trong bài học điền vào chỗ trống.

我每天晚饭吃得很多，睡得也很晚。昨天医生告诉我，这个 _____ 不好。我应该多做 _____，最好每天晚饭后能去 _____，这样有利于健康。

1. 1）b　2）a　3）b　4）a　5）a　6）b

2. 1）习惯　2）运动　3）散步

# Chăm sóc sắc đẹp và làm tóc

BÀI 13

## • 句子 Mẫu câu

qù zuò tóu fa
去 做 头 发
đi làm tóc

nǐ de tóu fa yě shì gāi xiū xiu le
你的头发也是该修修了。
Mái tóc của chị (em...) cũng nên làm rồi.

tàng yí xià zài rǎn diǎn yán sè
烫 一下 再 染 点 颜 色
uốn rồi nhuộm một chút màu

nǐ pí fū bái hēi
你皮肤白/黑。
Da của anh (chị...) trắng / đen.

tè qīng chūn
特 青 春
rất trẻ trung

xiǎn lǎo
显 老
có vẻ già

yǒu qī zhé de yōu huì
有 七 折 的 优 惠
ưu đãi giảm 30%

zuò měi róng
做 美 容
chăm sóc sắc đẹp

zuò pí fū hù lǐ
做 皮 肤 护 理
chăm sóc da

zhè ge fà xíng hěn shì hé wǒ
这 个 发 型 很 适 合 我。
Kiểu tóc này rất hợp với tôi.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 美容 Chăm sóc sắc đẹp

(Trương Lan và Lý Cương đang nói về vấn đề chăm sóc sắc đẹp và làm tóc.)

zhāng lán zhōu liù wǒ yuē le péng you yì qǐ qù zuò tóu fa jiù bù péi nǐ hé xiǎo xuě le
张 兰：周 六 我 约 了 朋 友 一 起 去 做 头 发，就 不 陪 你 和 小 雪 了。

Trương Lan: *Thứ bảy em có hẹn với bạn cùng đi làm tóc nên không đi cùng với anh và Tiểu Tuyết được.*

lǐ gāng chéng nǐ de tóu fa yě shì gāi xiū xiu le
李 刚 ：成 ，你的头发也是该修修了。
Lý Cương: *Được rồi, tóc của em cũng nên làm rồi.*

zhāng lán wǒ xiǎng qù tàng yí xià shùn biàn zài rǎn diǎn yán sè nǐ shuō wǒ
张 兰：我 想 去 烫 一下，顺 便 再 染 点 颜色，你 说 我
shì hé rǎn shén me yán sè de a
适 合 染 什 么 颜 色 的啊?
Trương Lan: *Em muốn đi uốn, tiện thể nhuộm một chút màu, anh nói xem em nhuộm màu gì hợp?*

lǐ gāng nǐ pí fū bái rǎn shén me yán sè dōu hǎo kàn
李 刚 ：你皮肤白，染 什 么 颜 色 都 好 看。
Lý Cương: *Da em trắng, nhuộm màu gì cũng đẹp.*

zhāng lán hē he nǐ yòu pāi wǒ de mǎ pì
张 兰：呵呵，你 又 拍 我 的马屁。
Trương Lan: *Hề hề, anh lại nịnh em nữa rồi.*

lǐ gāng wǒ shuō zhēn de bú guò wǒ hái shi xǐ huan nǐ liú cháng fà de yàng zi
李 刚 ：我 说 真 的。不过 我还是喜 欢 你留 长 发的 样 子，
xiǎn de tè qīng chūn
显 得特 青 春 。
Lý Cương: *Anh nói thật mà. Nhưng anh vẫn thích em để kiểu tóc dài, trông rất trẻ trung.*

zhāng lán āi wǒ tóu fa dōu kāi chà le shùn biàn yě qù bǎo yǎng bǎo yǎng ba
张 兰：唉，我 头 发 都 开 叉 了，顺 便 也去 保 养 保 养 吧。
Trương Lan: *Ôi, tóc của em đã bị chẻ ngọn cả rồi, tiện thể cũng đi chăm sóc một chút.*

lǐ gāng nà nǐ shàng wǔ qù ba yì bān zhōu mò xià wǔ dào wǎn shang měi róng
李 刚 ：那你 上 午去吧，一 般 周 末下 午 到 晚 上 美 容
yuàn de rén dōu tè bié duō nǐ men qù nǎ jiā měi róng yuàn a
院 的人 都 特别 多。你 们 去哪家 美 容 院 啊?
Lý Cương: *Vậy em đi vào buổi sáng đi, thường vào cuối tuần, từ trưa đến tối, các thẩm mỹ viện đều rất đông người. Hai người đến thẩm mỹ viện nào?*

zhāng lán jiù qù wǒ men gōng sī páng biān de nà jiā wǒ men dōu bàn le kǎ
张 兰：就去我们 公司旁 边的那家，我们 都 办了卡，
yǒu qī zhé de yōu huì ne
有七折的优惠呢。

Trương Lan: *Thì đi mỹ viện ở bên cạnh công ty em, bọn em đều đã làm thẻ cả rồi, được ưu đãi giảm 30%.*

lǐ gāng chéng nǐ bú yòng zháo jí huí lai shùn biàn hé nǐ de péng you yì qǐ
李 刚：成 ，你不 用 着 急回来，顺 便和你的 朋 友一起
zuò ge měi róng ba
做个美 容吧。

Lý Cương: *Được rồi, em không cần về vội, tiện thể nên đi chăm sóc sắc đẹp với bạn em luôn đi.*

zhāng lán shì a yīng gāi zuò zuo nǐ kàn wǒ de yǎn jiǎo de zhòu wén duō
张 兰：是啊，应 该做 做。你看我的眼 角 的 皱 纹 多
míng xiǎn
明 显 。

Trương Lan: *Đúng rồi, em cũng phải làm đẹp một chút. Anh xem các nếp nhăn ở đuôi mắt của em đã hiện rõ rồi này.*

lǐ gāng zán men dōu lǎo le ma xiǎo xuě dōu kuài shàng chū zhōng le zán
李 刚：咱 们 都 老了嘛，小 雪 都 快 上 初 中 了，咱
men hái néng bù xiǎn lǎo a
们 还 能 不显 老啊？

Lý Cương: *Chúng ta đều già rồi mà, Tiểu Tuyết sắp vào trung học rồi, chúng ta làm sao chưa già được?*

zhāng lán yě shì a suǒ yǐ wǒ yǐ hòu yào jiān chí zuò měi róng
张 兰：也是啊。所以我以后 要 坚 持做 美 容 。

Trương Lan: *Cũng phải. Nên sau này em cần phải thường xuyên đi chăm sóc sắc đẹp.*

## 词汇 Từ vựng

做头发 zuò tóu fa
*làm tóc*

修 xiū
*chỉnh, sửa, làm*

烫发 tàng fà
*uốn tóc*

染发 rǎn fà
*nhuộm tóc*

皮肤 pí fū
*da*

拍马屁 pāi mǎ pì
*nịnh hót, tâng bốc*

青春 qīng chūn
*trẻ trung, thanh xuân*

开叉 kāi chà
*chẻ, tách*

保养 bǎo yǎng
*bảo dưỡng, chăm sóc*

美容院 měi róng yuan
*thẩm mỹ viện*

卡 kǎ
*thẻ*

优惠 yōu huì
*ưu đãi*

眼角 yǎn jiǎo
*khóe mắt, đuôi mắt*

皱纹 zhòu wén
*nếp nhăn*

明显 míng xiǎn
*hiện rõ, rõ ràng*

坚持 jiān chí
*kiên trì, cố gắng*

## 2. 美容院 Thẩm mỹ viện

(Trương Lan và bạn là Tiểu Trương cùng đến thẩm mỹ viện.)

zhāng lán xiǎo zhāng a běn lái zán men shuō xiān zuò tóu fa de kě shì wǒ pà
张 兰：小 张 啊，本 来 咱 们 说 先 做 头 发 的，可 是 我 怕
zuò wán tóu fa zài zuò měi róng huì pò huài gāng zuò hǎo de fà xíng
做 完 头 发 再 做 美 容 会 破 坏 刚 做 好 的 发 型。
bù rú zán men xiān zuò měi róng ba
不 如 咱 们 先 做 美 容 吧。

Trương Lan: *Tiểu Trương này, chúng ta vốn đã nói là sẽ làm tóc trước, nhưng chị sợ làm tóc xong rồi mới đi chăm sóc sắc đẹp sẽ làm hư kiểu tóc mới làm, hay là chúng ta đi chăm sóc sắc đẹp trước nhé.*

xiǎozhāng yě xíng búguò wǒ dǎ diànhuà de shíhou méi yǒu yuē měi róng shī
小 张 :也 行 。不 过 我 打 电 话 的 时 候 没 有 约 美 容 师。
Tiểu Trương: *Cũng được, nhưng khi gọi điện thoại, em không hẹn với nhân viên chăm sóc sắc đẹp.*

zhāng lán nà zhè yàng ba zán men qù le zài shuō rú guǒ měi róng shī xián de
张 兰 :那 这 样 吧 , 咱 们 去 了 再 说 , 如 果 美 容 师 闲 的
huà zán men jiù xiān zuò měi róng hòu jiǎn tóu fa rú guǒ měi róng
话 , 咱 们 就 先 做 美 容 , 后 剪 头 发 , 如 果 美 容
shī máng zán men jiù bú zuò měi róng le xià zhōu zài shuō nǐ kàn
师 忙 , 咱 们 就 不 做 美 容 了 , 下 周 再 说 , 你 看
chéng ma
成 吗?
Trương Lan: *Vậy thế này nhé, chúng ta đi rồi tính, nếu các nhân viên chăm sóc sắc đẹp rảnh thì chúng ta chăm sóc sắc đẹp trước, cắt tóc sau, nếu họ bận thì chúng ta không chăm sóc sắc đẹp nữa, đến tuần sau hẵng hay, em thấy được không?*

xiǎozhāng méi wèn tí jiù zhè me bàn
小 张 :没 问 题 , 就 这 么 办 。
Tiểu Trương: *Không sao, cứ làm như thế nhé.*
(Hai người đến thẩm mỹ viện.)
fú wù rén yuán èr wèi hǎo shì zuò měi róng hái shi zuò tóu fa
服 务 人 员 :二 位 好 , 是 做 美 容 还 是 做 头 发?
Nhân viên phục vụ: *Chào hai chị, các chị chăm sóc sắc đẹp hay làm tóc?*

zhāng lán wǒ men xiǎng xiān zuò měi róng dàn shì méi yǒu yù yuē nín kàn wǒ
张 兰 :我 们 想 先 做 美 容 , 但 是 没 有 预 约 , 您 看 我
men xiàn zài néng zuò ma
们 现 在 能 做 吗?
Trương Lan: *Chúng tôi muốn chăm sóc sắc đẹp trước, nhưng lại không có hẹn trước. Anh xem bây giờ chúng tôi có thể làm không?*

fú wù rén yuán qǐng shāo děng yí xià wǒ gěi nǐ men chá yí xià měi róng shī shì
服 务 人 员 : 请 稍 等 一 下 , 我 给 你 们 查 一 下 美 容 师 是
fǒu yǒu kòng
否 有 空 。
Nhân viên phục vụ: *Xin đợi một chút, tôi kiểm tra xem các nhân viên thẩm mỹ c*
*rảnh không.*

xiǎozhāng xièxie
小 张 ：谢谢。
Tiểu Trương: *Cám ơn.*

fúwùrényuán búkèqi zhènghǎo měiróngshīyǒukòng nénggòuwèiliǎng
服务人员：不客气。正 好，美 容师有 空，能 够为 两
wèi fúwù qǐng gēn wǒ dào měiróng shì lái
位服务。请 跟 我 到 美 容 室来。
Nhân viên phục vụ: *Xin đừng khách khí. Thật may quá, các nhân viên thẩm mỹ còn rảnh, có thể phục vụ hai chị. Xin mời theo tôi đến phòng thẩm mỹ.*

zhāng lán tài hǎo le xiè xie
张 兰：太 好 了，谢 谢。
Trương Lan: *Tốt quá, cám ơn.*

xiǎozhāng yùn qi búcuò a
小 张 ：运 气不 错 啊。
Tiểu Trương: *Gặp may đấy.*

fúwùrényuán búguò xiàcì láizuòměiróng zuìhǎohái shinénggòuyùyuē yí
服务人员：不过，下次来做 美 容 最 好 还是 能 够预约一
xià yīnwèiwǒmen de kèrén hěnduō huìxiānzhàogùyùyuē
下，因 为我 们 的客人很 多，会 先 照 顾预约
de kèrén
的客人。
Nhân viên phục vụ: *Nhưng lần sau khi đến chăm sóc sắc đẹp, tốt nhất là nên hẹn trước, vì khách của chúng tôi rất đông, sẽ ưu tiên chăm sóc khách hàng có hẹn trước.*

zhāng lán zhīdào le wǒmen xiàcì yídìng zhùyì
张 兰：知 道了，我 们 下次一 定 注 意。
Trương Lan: *Tôi biết, lần sau chúng tôi nhất định sẽ chú ý.*

词汇 Từ vựng

做美容 zuò měi róng
*làm đẹp, chăm sóc sắc đẹp*

破坏 pò huài
*phá hoại, làm hư*

发型 fà xíng
*kiểu tóc*

美容师 měi róng shī
*nhân viên chăm sóc sắc đẹp*

闲 xián
*rảnh rỗi, nhàn rỗi*

剪 jiǎn
*cắt*

美容室 měi róng shì
*phòng thẩm mỹ*

运气 yùn qi
*vận số, số*

预约 yù yuē
*hẹn trước*

客人 kè rén
*khách*

### 3. 讨论发型 Bàn về kiểu tóc

zhāng lán qīn ài de kàn wǒ de fà xíng zěn me yàng
张 兰：亲爱的，看 我的发 型 怎 么 样？
Trương Lan: *Anh yêu, thấy kiểu tóc của em thế nào?*

lǐ gāng zhēn bù gǎn rèn le jiǎn zhí huàn le ge rén shì de
李 刚 ：真 不 敢 认了，简 直 换 了个人 似的。
Lý Cương: *Thật không dám nhận nữa, giống hệt như biến thành một người kh vậy.*

zhāng lán hē he xiǎo zhāng shuō zhè ge fà xíng hěn shì hé wǒ wǒ men hái zu
张 兰：呵呵，小 张 说 这个发 型 很 适合我。我 们 还 做
le pí fū hù lǐ nǐ kàn wǒ de pí fū yǒu méi yǒu hǎo yì diǎn
了皮肤护理，你 看 我的皮肤 有 没 有 好 一 点？
Trương Lan: *Ha ha, Tiểu Trương nói kiểu tóc này rất hợp với em. Bọn em còn chăm sóc da nữa, anh xem da của em có đẹp hơn chút nào không*

lǐ gāng kàn bú tài chū lai rén jia dōu shuō měi róng děi jiān chí zuò ǒu ěr zuò
李 刚 ：看 不 太 出 来。人 家 都 说 美 容 得 坚 持 做，偶 尔 做

yí cì bù guǎn yòng de
一 次 不 管 用 的。

Lý Cương: *Không nhận ra lắm. Mọi người đều nói chăm sóc sắc đẹp cần phải kiên trì, chứ thỉnh thoảng làm một lần cũng không có tác dụng gì.*

zhāng lán shuō de yě shì fǎn zhèng wǒ men yǐ jīng bàn le kǎ wǒ yí hòu jiù huì
张 兰：说 的 也 是。反 正 我 们 已 经 办 了 卡，我 以 后 就 会

jīng cháng qù zuò
经 常 去 做。

Trương Lan: *Nói cũng đúng đấy. Đằng nào em cũng làm thẻ rồi, sau này em sẽ đến chăm sóc thường xuyên.*

lǐ gāng jiù shì xiàn zài de nǚ rén dōu tè zhī dào bǎo yǎng zì jǐ zài shuō zuò
李 刚 ：就 是，现 在 的 女 人 都 特 知 道 保 养 自 己。再 说，做

yí cì huā qián yě bù duō néng chéng shòu de qǐ
一 次，花 钱 也 不 多，能 承 受 得 起。

Lý Cương: *Đúng vậy, phụ nữ bây giờ đều rất biết cách chăm sóc mình. Hơn nữa, làm một lần cũng không tốn nhiều tiền, có thể chấp nhận được.*

zhāng lán shì a yǐ qián dāng xué sheng de shí hou jiù yòng pián yi de hù fū
张 兰：是 啊，以 前 当 学 生 的 时 候，就 用 便 宜 的 护 肤

pǐn jiǎn tóu fa yě dōu shì qù nà xiē xiǎo fà láng bù gǎn duō huā
品，剪 头 发 也 都 是 去 那 些 小 发 廊，不 敢 多 花

qián rú jīn shì huā qián bǎo qīng chūn le
钱。如 今 是 花 钱 保 青 春 了。

Trương Lan: *Đúng vậy, lúc trước khi còn là sinh viên chỉ dùng các sản phẩm dưỡng da rẻ tiền, cắt tóc cũng chỉ đến những hiệu cắt tóc nhỏ, không dám tiêu nhiều tiền. Còn bây giờ thì tốn tiền để duy trì tuổi thanh xuân.*

lǐ gāng shì zhè ge lǐr nǐ kàn nǐ zhè ge fà xíng suī rán bú xiàng yǐ qián nà
李 刚 ：是 这 个 理 儿。你 看 你 这 个 发 型 ，虽 然 不 像 以 前 那

me nián qīng dàn yǒu chéng shú nǚ rén de mèi lì měi ge nián líng
么 年 轻 ，但 有 成 熟 女 人 的 魅 力，每 个 年 龄

duàn dōu yǒu bù tóng de yōu diǎn
段 都 有 不 同 的 优 点 。

Lý Cương: *Đúng cái lý đó. Em xem kiểu tóc này của em, tuy không còn trẻ trung như trước nữa nhưng lại có sức hấp dẫn của người phụ nữ trưởng thành, mỗi độ tuổi đều có một ưu điểm riêng.*

zhāng lán zhè shì měi fà shī tè dì bāng wǒ shè jì de fà xíng tā shuō yóu yú wǒ
张 兰：这 是 美 发 师 特 地 帮 我 设 计 的 发 型 。他 说 由 于 我

liǎn kuān suǒ yǐ yòng bō làng de cháng fà dǎng zài ěr biān lái tū
脸 宽 ，所 以 用 波 浪 的 长 发 挡 在 耳 边 ，来 突

chū wǒ de yōu diǎn zěn me yàng hái gòu zhuān yè de ba
出 我 的 优 点 。怎 么 样 ，还 够 专 业 的 吧？

Trương Lan: *Đây là kiểu tóc mà anh thợ cắt tóc đã thiết kế riêng cho em. Anh ấy nói do mặt của em rộng nên dùng các lọn tóc dài gợn sóng che hai bên tai lại, làm nổi bật ưu điểm của em. Thế nào, chuyên nghiệp đấy chứ?*

lǐ gāng ng xià cì wǒ jiǎn tóu fa yě qù zhǎo tā
李 刚 ：嗯，下 次 我 剪 头 发 也 去 找 他。

Lý Cương: *Ừ, lần sau đi cắt tóc anh cũng sẽ đến tìm anh ấy.*

zhāng lán hǎo a nà wǒ jiù bú yòng yuē bié rén le yǐ hòu nǐ qù jiǎn tóu fa
张 兰：好 啊，那 我 就 不 用 约 别 人 了，以 后 ，你 去 剪 头 发，

wǒ qù zuò měi róng rán hòu zán men yì qǐ huí jiā duō hǎo
我 去 做 美 容 ，然 后 咱 们 一 起 回 家，多 好 。

Trương Lan: *Đúng đấy, vậy em không cần phải hẹn với người khác nữa, sau này anh đi cắt tóc, em đi chăm sóc sắc đẹp, sau đó chúng ta cùng về, tốt quá.*

lǐ gāng zhè zhǔ yi bú cuò
李 刚 ：这 主 意 不 错 。

Lý Cương: *Ý kiến này rất hay.*

## 词汇 Từ vựng

**简直** jiǎn zhí
*hoàn toàn, gần như*

**护理** hù lǐ
*chăm sóc, bảo vệ*

**偶尔** ǒu ěr
*thỉnh thoảng, đôi khi*

**承受得起** chéng shòu de qǐ
*chịu đựng nổi*

**护肤品** hù fū pǐn
*sản phẩm dưỡng da*

**发廊** fà láng
*tiệm cắt tóc, tiệm làm đầu*

**成熟** chéng shú
*thành thục, trưởng thành*

**魅力** mèi lì
*sức hấp dẫn*

**年龄段** nián líng duàn
*lứa tuổi, độ tuổi*

**优点** yōu diǎn
*ưu điểm*

**波浪** bō làng
*sóng, gợn sóng*

**长发** cháng fà
*tóc dài*

**挡** dǎng
*che, lấp, phủ*

**突出** tū chū
*nổi bật, lộ ra*

**专业** zhuān yè
*chuyên nghiệp*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

**美容美发厅**
měi róng měi fà tīng
phòng chăm sóc sắc đẹp và làm tóc

**化妆品**
huà zhuāng pǐn mỹ phẩm

**剪发(理发)** jiǎn fà (lǐ fà)
cắt tóc

**洗发(洗头)** xǐ fà (xǐ tóu)
gội đầu

**洗发水**
xǐ fà shuǐ dầu gội đầu

**吹头发**
chuī tóu fa sấy tóc

**要什么样子?**
yào shén me yàng zi
Thích kiểu nào?

**脸型**
liǎn xíng khuôn mặt

**挑染**
tiāo rǎn nhuộm highlight

**护发**
hù fà dưỡng tóc

**护发素**
hù fà sù dầu dưỡng tóc

**焗油**
jú yóu hấp dầu

**焗油膏**
jú yóu gāo kem ủ tóc

语言文化
Ngôn ngữ và văn hóa

pāi mǎ pì
**拍马屁**

指奉承，尤其是下级对上级的奉承。

"拍马屁" chỉ sự nịnh nọt, đặc biệt là sự nịnh nọt của cấp dưới đối với cấp trên.

## • 练习 Bài tập

选择最合适的词汇或者短语填空。Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1. 我的头发分叉了，我需要去做 _____。
   a. 保养　　b. 吃的　　c. 衣服
2. 最近商场在促销 _____。
   a. 护发　　b. 护脸　　c. 护肤品
3. 那个美发师给我设计的 _____ 让我非常满意。
   a. 发胶　　b. 发型　　c. 发梢
4. A：你好，我想做一次皮肤保养。
   B：您 _____ 了吗？
   a. 做过　　b. 预约　　c. 吃
5. 你看他的动作，是不是特 _____？
   a. 专业　　b. 专门　　c. 专项

1.a　2.c　3.b　4.b　5.a

# Chơi cờ

## • 句子 Mẫu câu

nǐ píng shí hé shéi xià xiàng qí
你 平 时 和 谁 下 象 棋?
Thường ngày anh (chị...) chơi cờ tướng với ai?

péi wǒ liàn
陪 我 练
cùng luyện tập với tôi

tā zhè rén hěn hǎo shuō huà
他 这 人 很 好 说 话。
Ông ta rất dễ nói chuyện.

yīng gāi méi wèn tí
应 该 没 问 题。
Chắc không có chuyện gì đâu.

nà kě bù xíng
那 可 不 行。
Vậy là không được.

nǐ shuō zěn me bàn
你 说 怎 么 办?
Anh nói làm thế nào?

nǐ shuō ne
你 说 呢?
Anh nói sao?

zhēn shì yǒu diǎn kě xī le
真 是 有 点 可 惜 了。
Đúng là hơi đáng tiếc.

zěn me bǐ ya
怎 么 比 呀?
Thi như thế nào?

sān jú liǎng shèng
三 局 两 胜
ba ván thắng hai

wǒ bú huì ràng nǐ de
我 不 会 让 你 的。
Tôi không nhường anh (chị...) đâu.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 课外兴趣班 Lớp học ngoại khóa yêu thích

(Một học kỳ mới lại bắt đầu, giáo viên yêu cầu học sinh phải tham gia các lớp học ngoại khóa, Tiểu Tuyết do dự không biết nên học lớp nào.)

lǎo shī tóng xué men zhè li yǒu yì xiē kè wài xìng qu bān de kè chéng ān pái hé
老 师：同 学 们，这 里 有 一 些 课 外 兴 趣 班 的 课 程 安 排 和
bào míng biǎo rú guǒ dà jiā xiǎng cān jiā kě yǐ dào zhè li lái ná biǎo
报 名 表，如 果 大 家 想 参 加，可 以 到 这 里 来 拿 表，
bìng zài běn zhōu nèi bào míng yǒu shén me bù qīng chu de kě yǐ lái
并 在 本 周 内 报 名。有 什 么 不 清 楚 的，可 以 来
wèn wǒ
问 我。

Giáo viên: *Các em, ở đây có lịch học và phiếu đăng ký một số lớp học ngoại khóa yêu thích, nếu các em muốn tham gia thì có thể đến đây lấy phiếu và đăng ký ngay trong tuần này. Có gì không rõ, có thể đến hỏi tôi.*

xiǎo xuě xiǎo yún zhè me duō xìng qù bān nǐ shuō wǒ bào shén me hǎo ne
小 雪：小 云，这 么 多 兴 趣 班，你 说 我 报 什 么 好 呢？

Tiểu Tuyết: *Tiểu Vân, có nhiều lớp học yêu thích như vậy, bạn nói mình nên đăng ký lớp nào hơn?*

xiǎo yún nǐ xǐ huan shén me jiù bào shén me bei wǒ xǐ huan xiàng qí hé wǔ
小 云：你 喜 欢 什 么 就 报 什 么 呗。我 喜 欢 象 棋 和 武
shù wǒ huí jiā hé wǒ bà wǒ mā shāng liang yí xià ràng tā men gěi wǒ
术。我 回 家 和 我 爸 我 妈 商 量 一 下，让 他 们 给 我
bào zhè liǎng ge bān
报 这 两 个 班。

Tiểu Vân: *Bạn thích lớp nào thì đăng ký lớp đó. Mình thích cờ tướng và võ thuật, về nhà mình bàn với bố mẹ mình, nhờ bố mẹ đăng ký cho mình hai lớp này.*

xiǎo xuě wǒ xǐ huan jí tā hé wéi qí kě shì wǒ yǐ jīng zài xiào wài bào le yí ge
小 雪：我 喜 欢 吉 他 和 围 棋。可 是 我 已 经 在 校 外 报 了 一 个
yīng yǔ bān le shí jiān zhèng hǎo hé wéi qí bān chōng tū le
英 语 班 了，时 间 正 好 和 围 棋 班 冲 突 了。

Tiểu Tuyết: *Mình thích guitar và cờ vây. Nhưng mình đã đăng ký lớp Anh văn bên ngoài trường rồi, thời gian chói ngay với lớp cờ vây.*

xiǎo yún nà nǐ zài kàn kan hái yǒu bié de xìng qù bān méi yǒu
小 云：那你再 看 看，还 有 别的 兴 趣 班 没 有。
Tiểu Vân: *Vậy bạn xem lại xem, còn lớp yêu thích nào khác không.*

xiǎo xuě wǒ bà píng shí jiù zǒng shì hé wǒ wán wéi qí dàn shì chú le tā jiù méi
小 雪：我爸 平 时就 总 是和我 玩 围棋，但 是 除了他就 没
yǒu rén hé wǒ xià le rú guǒ wǒ bào wéi qí bān de huà jiù yǒu hǎo
有 人和我 下了。如 果 我 报 围棋 班 的 话，就 有 好
duō tóng xué néng hé wǒ yì qǐ xià wéi qí le
多 同 学 能 和我一起下 围棋了。
Tiểu Tuyết: *Bố mình bình thường luôn luôn chơi cờ vây với mình, nhưng ngoài bố ra thì không có ai chơi với mình cả. Nếu mình đăng ký học lớp cờ vây thì sẽ có rất nhiều bạn có thể cùng chơi cờ vây với mình.*

xiǎo yún nà dāng rán le
小 云：那 当 然了。
Tiểu Vân: *Đương nhiên rồi.*

xiǎo xuě nà nǐ píng shí hé shéi xià xiàng qí ya
小 雪：那你 平 时和 谁 下 象 棋呀?
Tiểu Tuyết: *Vậy thường ngày bạn chơi cờ tướng với ai?*

xiǎo yún yě shì hé wǒ bà ba xià bú guò tīng shuō wǒ mā ma xià de yě hěn
小 云：也是和我爸爸下。不过，听 说 我妈妈下得也很
hǎo dàn shì tā píng shí tài máng le yì bān bù wán qí suǒ yǐ jī
好；但 是她 平 时太 忙 了，一 般 不 玩 棋。所 以基
běn shang dōu shì wǒ bà jiāo wǒ xià xiàng qí péi wǒ liàn de
本 上 都 是我爸 教 我下 象 棋，陪我 练 的。
Tiểu Vân: *Cũng là chơi với bố. Nhưng nghe nói mẹ mình chơi cờ cũng rất giỏi, mà mẹ thường rất bận rộn, nói chung không chơi cờ, nên về cơ bản là chỉ có bố dạy mình chơi cờ và cùng luyện với mình.*

xiǎo xuě wǒ wèn wen wǒ bà néng bu néng ràng wǒ bǎ yīng yǔ bān tuì le cān jiā
小 雪：我 问 问 我爸 能 不 能 让 我把 英 语 班 退了，参 加
xué xiào de wéi qí bān
学 校 的 围 棋 班。
Tiểu Tuyết: *Mình sẽ hỏi bố xem có thể cho mình rút khỏi lớp Anh văn để tham gia lớp cờ vây trong trường không.*

xiǎo yún nǐ bà hěn hǎo shuō huà de yīng gāi méi wèn tí
小 云：你爸很好说话的，应该没问题。
Tiểu Vân: *Bố bạn rất dễ nói chuyện, chắc không có chuyện gì đâu.*

**词汇 Từ vựng**

| | |
|---|---|
| 课外 kè wài<br>*ngoại khóa* | 象棋 xiàng qí<br>*cờ tướng* |
| 课程 kè chéng<br>*chương trình học, lịch học* | 武术 wǔ shù<br>*võ thuật* |
| 报名表 bào míng biǎo<br>*phiếu đăng ký/ ghi danh* | 商量 shāng liang<br>*thương lượng, bàn bạc* |
| 参加 cān jiā<br>*tham gia* | 围棋 wéi qí<br>*cờ vây* |
| 报名 bào míng<br>*đăng ký, ghi danh* | 冲突 chōng tū<br>*xung đột, chỏi* |

## 2. 商量报班问题 Bàn về việc đăng ký lớp

(Tiểu Tuyết về đến nhà, bố mẹ cô bé đang chơi cờ vây với nhau.)

xiǎo xuě mā ma yuán lái nín yě huì xià wéi qí a
小 雪：妈妈，原来您也会下围棋啊。
Tiểu Tuyết: *Mẹ ơi, hóa ra mẹ cũng biết chơi cờ vây nữa à.*

xiǎo xuě bà nǐ bù zhī dào ba tā yuán lái shàng dà xué de shí hou xià de bǐ bà ba
小 雪 爸：你不知道吧，她原来上大学的时候下得比爸爸

dōu hǎo ne
都好呢！
Bố của Tiểu Tuyết: *Con không biết đấy thôi, khi còn học đại học, mẹ con vốn chơi cờ giỏi hơn bố nữa đấy.*

xiǎo xuě mā hòu lái shàng bān yǐ hòu jī běn shang jiù bú xià qí le xiǎng dāng
小 雪 妈：后 来 上 班 以 后 基 本 上 就 不 下 棋 了。想 当

chū wǒ xià wéi qí hái ná guo dà xué bǐ sài nǚ zi zǔ de guàn jūn ne
初 我 下 围 棋 还 拿 过 大 学 比 赛 女 子 组 的 冠 军 呢。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Sau này đi làm cơ bản là không chơi cờ nữa. Nhớ lại ngày xưa mẹ đã từng đoạt giải quán quân cờ vây nữ của trường đại học đấy.*

xiǎo xuě zhēn de a mā ma duì le zhè shì wǒ men xué xiào kè wài xìng
小 雪：真 的 啊，妈 妈？对 了，这 是 我 们 学 校 课 外 兴

qù bān de bào míng biǎo wǒ běn lái xiǎng bào wéi qí lái zhe dàn
趣 班 的 报 名 表，我 本 来 想 报 围 棋 来 着，但

shì nà ge bān zhèng hǎo shì zài zhōu èr wǎn shang hé wǒ yīng yǔ
是 那 个 班 正 好 是 在 周 二 晚 上，和 我 英 语

bān de shí jiān chōng tū le
班 的 时 间 冲 突 了。

Tiểu Tuyết: *Thật vậy sao hở mẹ? Đúng rồi, đây là phiếu đăng ký lớp học ngoại khóa yêu thích của trường con, con vốn muốn đăng ký học cờ vây, nhưng lớp học đó lại đúng vào tối thứ ba, chỏi với thời gian lớp Anh văn của con rồi.*

xiǎo xuě mā shì ma nà zhēn shì yǒu diǎn kě xī le yào bù rán mā ma yě tǐng
小 雪 妈：是 吗？那 真 是 有 点 可 惜 了，要 不 然，妈 妈 也 挺

xiǎng ràng nǐ shàng wéi qí bān de yīn wèi wéi qí néng duàn liàn rén
想 让 你 上 围 棋 班 的，因 为 围 棋 能 锻 炼 人

de luó ji sī wéi
的 逻 辑 思 维。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Thế à? Vậy thì hơi tiếc thật, nếu không, mẹ cũng rất muốn con học lớp cờ vây, vì cờ vây có thể luyện tập tư duy logic của con người.*

xiǎo xuě nà wǒ néng bu néng bǎ yīng yǔ bān tuì diào ne
小 雪：那 我 能 不 能 把 英 语 班 退 掉 呢？

Tiểu Tuyết: *Vậy con rút khỏi lớp Anh văn được không?*

xiǎo xuě mā nà kě bù xíng yīng yǔ yě hěn zhòng yào duì nǐ yǐ hòu de xué xí
小 雪 妈：那可不 行，英 语也很 重 要，对你以后的学习
hé gōng zuò dōu yǒu bù shǎo hǎo chù nǐ gǎn jué nà ge yīng yǔ
和 工 作 都 有不 少 好 处。你感 觉那个 英 语
lǎo shī jiǎng de hǎo bu hǎo
老 师 讲 得好不好？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy thì không được, tiếng Anh cũng rất quan trọng, sẽ giúp ích cho con rất nhiều trong học tập và công việc sau này. Con thấy giáo viên tiếng Anh đó dạy có hay không?*

xiǎo xuě tǐng hǎo de tǐng xī yǐn rén de dàn shì wǒ hái shi xiǎng shàng wéi qí
小 雪：挺 好 的，挺 吸 引 人 的，但 是 我 还 是 想 上 围 棋
bān zhè yàng wǒ jiù néng hé xǔ duō tóng xué yì qǐ xià wéi qí le
班，这 样 我就 能 和许 多 同 学一起下 围 棋了，
zǒng hé bà ba yí ge rén xià duō méi yì si a
总 和爸爸一个人下，多 没意思啊。

Tiểu Tuyết: *Rất hay, rất thu hút học sinh, nhưng con vẫn muốn học lớp cờ vây, như thế thì con sẽ có thể chơi cờ vây với các bạn cùng lớp, chỉ chơi với một mình bố thì chán lắm.*

xiǎo xuě mā lǐ gāng nǐ shuō zěn me bàn
小 雪 妈：李 刚，你 说 怎 么 办？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Lý Cương, anh nói làm thế nào?*

xiǎo xuě bà hái zi nán dé duì wéi qí nà me gǎn xìng qù yīng yǔ bān zán men kě
小 雪 爸：孩子难得对 围 棋那么 感 兴 趣，英 语 班 咱 们 可
yǐ zài kàn kan yǒu méi yǒu qí tā de shí jiān nǐ shuō ne
以再 看 看 有 没 有其他的时 间。你 说 呢？

Bố của Tiểu Tuyết: *Trẻ con khó có hứng thú với cờ vây như thế, còn lớp tiếng Anh, chúng ta có thể xem thử có còn thời gian nào khác không. Em tính thế nào?*

xiǎo xuě mā xíng nà nǐ míng tiān qù wèn wen yīng yǔ bān hái yǒu méi yǒu qí
小 雪 妈：行，那你 明 天 去 问 问 英 语 班 还 有 没 有 其
tā de shí jiān diào huàn yí xià
他的时 间，掉 换 一下。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Được rồi, vậy ngày mai anh đi hỏi xem lớp tiếng Anh có còn thời gian khác không, đổi lớp đi.*

xiǎo xuě bà méi wèn tí wǒ qù bàn
小 雪 爸：没 问 题，我 去 办 。

Bố của Tiểu Tuyết: *Không sao, anh đi xem.*

xiǎo xuě tài hǎo le xiè xie bà ba mā ma wǒ míng tiān jiù bǎ bào míng biǎo tián
小 雪：太 好 了，谢 谢 爸 爸 妈 妈 。我 明 天 就 把 报 名 表 填
hǎo jiāo gěi lǎo shī
好，交 给 老 师 。

Tiểu Tuyết: *Tốt quá rồi, cám ơn bố mẹ. Ngày mai con sẽ điền vào phiếu đăng ký, nộp cho thầy.*

**词汇 Từ vựng**

大学 dà xué
*đại học*

比赛 bǐ sài
*trận đấu; thi đấu*

冠军 guàn jūn
*quán quân*

可惜 kě xī
*đáng tiếc*

逻辑思维 luó jí sī wéi
*tư duy lôgic*

退掉 tuì diào
*rút, rút lui*

重要 zhòng yào
*quan trọng*

吸引人 xī yǐn rén
*thu hút mọi người*

掉换 diào huàn
*đổi, hoán đổi*

填 tián
*điền*

### 3. 家庭下棋比赛 Thi đấu cờ vây gia đình

xiǎo xuě bà xiǎo xuě a nǐ shàng wéi qí bān yě yǒu yí duàn shí jiān le zěn me
小 雪 爸：小 雪 啊，你 上 围 棋 班 也 有 一 段 时 间 了，怎 么
yàng zán men jīn tiān lái ge táo tài sài zěn me yàng
样，咱 们 今 天 来 个 淘 汰 赛 怎 么 样 ？

Bố của Tiểu Tuyết: *Tiểu Tuyết à, con học lớp cờ vây cũng được một thời gian rồi, thế nào, hôm nay chúng ta thi đấu loại, được không?*

xiǎo xuě zěn me bǐ ya
小 雪：怎 么 比呀?
Tiểu Tuyết: *Thi như thế nào?*

xiǎo xuě bà sān jú liǎng shèng zuì hòu yì míng yào jiē shòu chéng fá dì yī
小 雪 爸：三 局 两 胜 。最 后 一 名 要 接 受 惩 罚，第 一
míng yǒu jiǎng lì zěn me yàng
名 有 奖 励，怎 么 样？
Bố của Tiểu Tuyết: *Ba ván thắng hai. Người chót phải chịu phạt, người đầu sẽ có thưởng, thế nào?*

xiǎo xuě méi wèn tí wéi qí lǎo shī shàng cì hái kuā wǒ jìn bù kuài ne nín kě
小 雪：没 问 题，围 棋 老 师 上 次 还 夸 我 进 步 快 呢，您 可
bié xiǎo qiáo rén
别 小 瞧 人。
Tiểu Tuyết: *Không vấn đề gì, lần trước thầy giáo dạy cờ vây còn khen con tiến bộ nhanh, bố đừng xem thường con nhé.*

xiǎo xuě mā wǒ tóng yì nà nǐ men xiān bǎ jiǎng lì hé chéng fá dìng xià lai hǎo
小 雪 妈：我 同 意，那 你 们 先 把 奖 励 和 惩 罚 定 下 来 好
bu hǎo
不 好？
Mẹ của Tiểu Tuyết: *Mẹ đồng ý, vậy trước tiên hai bố con hãy quy định giải thưởng và hình phạt, được không?*

xiǎo xuě bà zhè yàng ba zuì hòu yì míng xià xīng qī fù zé shuā yì xīng qī de
小 雪 爸：这 样 吧，最 后 一 名 下 星 期 负 责 刷 一 星 期 的
wǎn zěn me yàng
碗，怎 么 样？
Bố của Tiểu Tuyết: *Thế này nhé, người chót thì tuần sau phải rửa chén cả tuần, thế nào?*

xiǎo xuě nà jiǎng lì ne
小 雪：那 奖 励 呢?
Tiểu Tuyết: *Còn phần thưởng thì sao?*

xiǎo xuě bà ràng wǒ xiǎng xiang bīng xiāng li yǒu yì hé wǒ gāng mǎi de ruì shì
小 雪 爸：让 我 想 想，冰 箱 里 有 一 盒 我 刚 买 的 瑞 士
qiǎo kè lì shéi yíng le nà hé qiǎo kè lì jiù guī shéi zěn me yàng
巧 克 力，谁 赢 了 那 盒 巧 克 力 就 归 谁，怎 么 样？

Bố của Tiểu Tuyết: *Để bố nghĩ xem, trong tủ lạnh có một hộp sôcôla Thụy Sĩ bố vừa mới mua, ai thắng thì hộp sôcôla sẽ thuộc về người đó, được không?*

xiǎo xuě xiǎo xuě mā tóng yì
小 雪、小 雪 妈：同 意。

Tiểu Tuyết và mẹ: *Đồng ý.*

xiǎo xuě bà jì rán dà jiā dōu tóng yì nà me bǐ sài jiù kāi shǐ le sān jú liǎng
小 雪 爸：既 然 大 家 都 同 意，那 么 比 赛 就 开 始 了。三 局 两
shèng xiǎo xuě nǐ yào zhuān xīn xià a bà ba kě shì dòng zhēn gé
胜，小 雪 你 要 专 心 下 啊，爸 爸 可 是 动 真 格
de le bú huì ràng nǐ de yo
的 了，不 会 让 你 的 哟。

Bố của Tiểu Tuyết: *Mọi người đã đồng ý rồi nhé, vậy cuộc thi sẽ bắt đầu. Ba ván thắng hai nhé, Tiểu Tuyết này, con phải chú tâm đấy, bố sẽ chơi nghiêm túc đấy, không nhường con đâu.*

xiǎo xuě shéi yào nín ràng
小 雪：谁 要 您 让！

Tiểu Tuyết: *Ai cần bố nhường chứ!*

xiǎo xuě mā hǎo le bié shuō le bǐ sài xiàn zài zhèng shì kāi shǐ
小 雪 妈：好 了，别 说 了。比 赛 现 在 正 式 开 始。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Được rồi, đừng nói nữa. Bây giờ cuộc thi chính thức bắt đầu.*

## 词汇 Từ vựng

淘汰赛 táo tài sài
*thi đấu loại*

接受 jiē shòu
*chịu, tiếp nhận*

惩罚 chéng fá
*trừng phạt*

奖励 jiǎng lì
*khen thưởng*

夸 kuā
*khen*

进步 jìn bù
*tiến bộ*

小瞧人 xiǎo qiáo rén
*xem thường người khác*

刷 shuā
*rửa*

冰箱 bīng xiāng
*tủ lạnh*

赢 yíng
*thắng*

归 guī
*thuộc về, quy về*

专心 zhuān xīn
*chuyên tâm, tập trung tâm trí*

## 扩展词汇 Từ vựng mở rộng

你喜欢下什么棋?
nǐ xǐ huan xià shén me qí
Anh (chị...) thích chơi cờ gì?

我喜欢下围棋。
wǒ xǐ huan xià wéi qí
Tôi thích chơi cờ vây.

国际象棋
guó jì xiàng qí cờ tướng quốc tế

跳棋
tiào qí cờ nhảy

扑克牌
pū kè pái bài Tulokhơ

打牌
dǎ pái chơi bài, đánh bài

玩牌
wán pái chơi bài

局
jú ván, bàn

盘
pán trận, ván

xìng qù bān

## 1. 兴趣班

这是中小学生在课余学习的课程，其中不包括语文、数学等中小学主要课程的学习，主要是为了培养学生的课外兴趣，主要有：乐器、美术、音乐、舞蹈、航模、棋类等学习班，以及英语提高班和其他体育类的学习班。

Đây là chương trình học ngoại khóa của học sinh trung học và tiểu học, trong đó không bao gồm việc học các môn chính của bậc trung và tiểu học như ngữ văn, toán, v.v., chủ yếu là để bồi dưỡng hứng thú ngoài giờ học chính khóa của học sinh như các lớp học về nhạc cụ, mỹ thuật, âm nhạc, vũ đạo, mô hình máy bay, các loại cờ, các lớp Anh văn nâng cao và các lớp học thể thao khác.

dòng zhēn gé de

## 2. 动 真 格的

指拿出真正的本领，或认真对待某事而不是开玩笑。

Chỉ đem tài năng thực sự ra, hoặc xử sự nghiêm túc một việc gì đó chứ không phải đùa bỡn.

## • 练习 Bài tập

1. 选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1）A：您能帮我把电脑修好吗？

B：应该 _____。

a. 没关系　　b. 没问题　　c. 没注意

2）我以为他是一个很实在的人，结果却发现 _____ 他很狡猾。

a. 原地　　b. 原因　　c. 原来

3）在这次比赛中，他打败了所有的对手，终于成为了 _____。

a. 冠军　　b. 亚军　　c. 季军

2. 请将短语补充完整。 Bổ sung hoàn chỉnh các cụm từ dưới đây.

1）逻辑 _____

2）三局 _____

3）正式 _____

Đáp án

1. 1）b　2）c　3）a

2. 1）思维　2）两胜　3）开始

# Nuôi dưỡng thú cưng

BÀI 15

## • 句子 Mẫu câu

yǎng gǒu
养 狗
nuôi chó

tā kě guāi le
它可乖了。
Nó ngoan lắm.

shì xiǎo gōng gǒu hái shi xiǎo mǔ gǒu
是小公狗还是小母狗?
Là chó đực hay chó cái vậy?

kě táo qì le
可淘气了。
Thật nghịch ngợm.

yuán lái wǒ men jiā yǎng guo yì zhī māo
原来我们家养过一只猫。
Trước đây nhà chúng tôi đã từng nuôi một con mèo.

wǒ shāng xīn le hǎo jǐ tiān
我伤心了好几天。
Tôi buồn suốt mấy ngày.

liù gǒu
遛狗
dẫn chó đi dạo

wèi gǒu
喂狗
cho chó ăn

qīng lǐ fèn biàn
清理粪便
dọn sạch phân

bié wàng le mǎi gǒu liáng
别忘了买狗粮。
Nhớ mua thức ăn cho chó.

## • 情景对话 Đàm thoại tình huống

1. 家有宠物 Trong nhà có thú cưng

(Tiểu Vân, bạn của Tiểu Tuyết, có nuôi một con chó. Hôm nay, Tiểu Tuyết đến nhà Tiểu Vân chơi.)

(Tiểu Tuyết ấn chuông cửa.)

xiǎo yún kāi mén xiǎo xuě kuài qǐng jìn
小云:(开门)小雪,快请进。
Tiểu Vân: (mở cửa) *Tiểu Tuyết, vào nhanh lên.*

xiǎo xuě zhè shì nà tiān nǐ xiǎng jiè de tóng huà shū wǒ shùn biàn gěi nǐ
小 雪：这 是 那 天 你 想 借 的 童 话 书，我 顺 便 给 你
dài lái le
带 来 了。

Tiểu Tuyết: *Đây là quyển sách thiếu nhi hôm trước bạn muốn mượn, tiện thể mình mang đến luôn.*

xiǎo yún xiè xie suí biàn zuò ba hē diǎn shén me kě lè hái shi chá
小 云：谢 谢，随 便 坐 吧。喝 点 什 么？可 乐 还 是 茶？

Tiểu Vân: *Cám ơn bạn, cứ ngồi tự nhiên nhé. Bạn uống gì? Coca hay trà?*

xiǎo xuě kě lè ba
小 雪：可 乐 吧。

Tiểu Tuyết: *Coca đi.*

(Lúc này, có một chú chó nhỏ chạy ra.)

xiǎo xuě wā nǐ men jiā yǎng le yì tiáo gǒu zhēn kě ài a
小 雪：哇，你 们 家 养 了 一 条 狗？真 可 爱 啊。

Tiểu Tuyết: *A, nhà bạn có nuôi chó à? Dễ thương quá.*

xiǎo yún wǒ men dōu yǎng le hǎo jiǔ le tā kě guāi le tā jiào bēn bēn
小 云：我 们 都 养 了 好 久 了。它 可 乖 了。它 叫 奔 奔。

Tiểu Vân: *Nhà mình nuôi nó lâu rồi. Nó ngoan lắm. Nó tên là Bôn Bôn.*

xiǎo xuě shì xiǎo gōng gǒu hái shi xiǎo mǔ gǒu
小 雪：是 小 公 狗 还 是 小 母 狗？

Tiểu Tuyết: *Là chó đực hay chó cái vậy?*

xiǎo yún shì xiǎo gōng gǒu kě táo qì le
小 云：是 小 公 狗。可 淘 气 了。

Tiểu Vân: *Chó đực. Nó nghịch lắm.*

xiǎo xuě tā zhǎng de hǎo piào liang yuán lái wǒ men jiā yǎng guo yì zhī māo
小 雪：它 长 得 好 漂 亮 。原 来 我 们 家 养 过 一 只 猫，
kě shì hòu lái diū le zài yě méi zhǎo dào hài de wǒ shāng xīn le hǎo
可 是 后 来 丢 了，再 也 没 找 到，害 得 我 伤 心 了 好
jǐ tiān ne
几 天 呢。

Tiểu Tuyết: *Nó trông rất đẹp. Trước đây nhà mình có nuôi một con mèo, nhưng sau đó bị mất, tìm mãi vẫn không thấy, làm mình buồn suốt mấy ngày.*

xiǎo yún zhēn kě xī bú guò wǒ jué de gǒu bǐ māo gèng tōng rén xìng yì xiē
小 云：真 可 惜，不 过 我 觉 得 狗 比 猫 更 通 人 性 一 些，
hěn shǎo yǒu shéi jiā de gǒu zì jǐ pǎo le de
很 少 有 谁 家 的 狗 自 己 跑 了 的。

Tiểu Vân: *Thật đáng tiếc, nhưng mình thấy chó thân thiện với chủ hơn mèo, rất ít có chó nhà ai tự bỏ đi mất.*

xiǎo xuě hòu lái wǒ jiā jiù zài méi yǒu yǎng guo chǒng wù le
小 雪：后 来 我 家 就 再 没 有 养 过 宠 物 了。

Tiểu Tuyết: *Sau đó nhà mình không nuôi vật cưng nữa.*

xiǎo yún wǒ yǒu ge shū shu zuì jìn jiā li de mǔ gǒu xià le yì wō xiǎo gǒu rú
小 云：我 有 个 叔 叔，最 近 家 里 的 母 狗 下 了 一 窝 小 狗。如
guǒ nǐ xiǎng yǎng de huà wǒ kě yǐ bāng nǐ yào yì zhī lái hěn kě ài
果 你 想 养 的 话，我 可 以 帮 你 要 一 只 来。很 可 爱
de shì hā bā gǒu
的，是 哈 巴 狗。

Tiểu Vân: *Mình có một người chú, gần đây con chó cái nhà chú đẻ một ổ chó con. Nếu bạn muốn nuôi mình sẽ xin cho bạn một con. Rất dễ thương, giống chó pug.*

xiǎo xuě zhēn de a nà wǒ huí jiā wèn wen wǒ mā ma kàn tā ràng bu
小 雪：真 的 啊？那 我 回 家 问 问 我 妈 妈，看 她 让 不
ràng wǒ yǎng
让 我 养。

Tiểu Tuyết: *Thật ư? Vậy mình sẽ về nhà hỏi mẹ mình, xem mẹ có cho mình nuôi không.*

**词汇 Từ vựng**

借 jiè
*mượn*

童话书 tóng huà shū
*sách thiếu nhi*

养 yǎng
*nuôi, nuôi dưỡng*

狗 gǒu
*chó*

淘气 táo qì
*nghịch ngợm*

猫 māo
*mèo*

伤心 shāng xīn
*thương tâm, đau lòng, buồn*

通人性 tōng rén xìng
*gần gũi với người, quen người*

宠物 chǒng wù
*thú cưng, vật nuôi trong nhà*

哈巴狗 hā bā gǒu
*chó ỉ, chó pug*

## 2. 商量养狗之事 Bàn về việc nuôi chó

xiǎo xuě mā ma jīn tiān wǒ tóng xué xiǎo yún shuō néng sòng gěi wǒ yì zhī
小 雪：妈 妈，今 天 我 同 学 小 云 说 能 送 给 我 一 只
hā bā gǒu wǒ néng yǎng ma
哈 巴 狗，我 能 养 吗？

Tiểu Tuyết: *Mẹ ơi, hôm nay bạn cùng học với con là Tiểu Vân nói có thể cho con một con chó pug, con nuôi nó được không?*

xiǎo xuě mā tā zěn me xiǎng qǐ lai sòng nǐ gǒu lái le
小 雪 妈：她 怎 么 想 起 来 送 你 狗 来 了？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Tại sao bạn ấy nghĩ ra chuyện cho con chó?*

xiǎo xuě wǒ qù tā jiā wán kàn jiàn tā jiā yǒu yì zhī xiǎo gǒu tè hǎo wán
小 雪：我 去 她 家 玩，看 见 她 家 有 一 只 小 狗，特 好 玩。
wǒ jiù xiǎng qǐ le zán men jiā yuán lái diū de nà zhī māo tā shuō
我 就 想 起 了 咱 们 家 原 来 丢 的 那 只 猫。她 说
gǒu yì bān bù róng yì diū wèn wǒ xiǎng bu xiǎng yǎng
狗 一 般 不 容 易 丢，问 我 想 不 想 养。

Tiểu Tuyết: *Con đến nhà bạn ấy chơi, nhìn thấy nhà bạn ấy có một con chó, rất thích. Con nhớ lại con mèo bị mất lúc trước của nhà mình. Bạn ấy nói chó rất ít khi đi mất, hỏi con có muốn nuôi không.*

xiǎo xuě mā nǐ xiǎng yǎng ma
小 雪 妈：你 想 养 吗？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Con có muốn nuôi không?*

xiǎo xuě wǒ dāng rán xiǎng yǎng gǒu le gǒu bǐ māo gèng tōng rén xìng yì xiē
小 雪：我 当 然 想 养 狗 了，狗 比 猫 更 通 人 性 一 些，
ér qiě hā bā gǒu shì xiǎo xíng quǎn yòu kě ài yòu wēn shùn yīng gāi
而 且 哈 巴 狗 是 小 型 犬，又 可 爱 又 温 顺，应 该
bú huì shāng rén de
不 会 伤 人 的。

Tiểu Tuyết: *Đương nhiên là con muốn nuôi chó rồi, chó thân thiện với người hơn mèo, mà giống chó pug này là loại chó nhỏ con, vừa dễ thương vừa hiền lành, sẽ không cắn người đâu.*

xiǎo xuě mā nà nǐ huì hǎo hāo zhào gù tā ma
小 雪 妈：那 你 会 好 好 照 顾 它 吗？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy con có chăm sóc tốt cho nó được không?*

xiǎo xuě wǒ bǎo zhèng huì de mā ma nǐ jiù ràng wǒ yǎng ba
小 雪：我 保 证 会 的，妈 妈，你 就 让 我 养 吧。

Tiểu Tuyết: *Con bảo đảm là được, mẹ ơi, mẹ cho con nuôi nhé.*

xiǎo xuě mā yǎng gǒu kě bú shì yí jiàn róng yì de shì yào měi tiān liù gǒu wèi
小 雪 妈：养 狗 可 不 是 一 件 容 易 的 事。要 每 天 遛 狗、喂
gǒu gěi tā xǐ zǎo qīng lǐ fèn biàn děng kě má fan le nǐ néng
狗、给 它 洗 澡、清 理 粪 便 等，可 麻 烦 了。你 能
zuò ma
做 吗？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Nuôi chó không phải là một việc dễ dàng. Mỗi ngày phải dắt chó đi dạo, cho chó ăn, tắm cho nó, dọn phân của nó, v.v., rất phiền phức đấy. Con có thể làm được không?*

xiǎo xuě néng wǒ zài jiā de shí hou wǒ lái zuò wǒ bú zài jiā shí ràng yé
小 雪：能。我 在 家 的 时 候 我 来 做，我 不 在 家 时，让 爷
ye nǎi nai bāng zhù zhào kàn yí xià
爷 奶 奶 帮 助 照 看 一 下。

Tiểu Tuyết: *Có thể, lúc con ở nhà con sẽ làm, khi con không ở nhà thì nhờ ông bà nội chăm sóc giúp con.*

xiǎo xuě mā nǐ bú huì zhōng tú fàng qì yǎng tā ba
小 雪 妈：你不会 中 途 放 弃 养 它吧？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Con sẽ không bỏ nuôi nó giữa chừng chứ?*

xiǎo xuě bú huì de wǒ bú huì pāo qì tā wǒ kěn dìng huì hǎo hǎo zhào gù tā de
小 雪：不 会 的，我 不 会 抛 弃 它，我 肯 定 会 好 好 照 顾 它 的。

Tiểu Tuyết: *Không đâu, con sẽ không bỏ nó đâu, con chắc chắn sẽ chăm sóc nó thật tốt mà.*

xiǎo xuě mā nà zán men shuō hǎo le bù xǔ yīn wèi yǎng gǒu yǐng xiǎng xué xí yě bù xǔ ná xiǎo gǒu chū qì nüè dài tā
小 雪 妈：那 咱 们 说 好 了，不许 因 为 养 狗 影 响 学 习，也 不 许 拿 小 狗 出 气，虐 待 它。

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy chúng ta đã thỏa thuận rồi nhé, không được để việc nuôi chó ảnh hưởng đến học tập, cũng không được trút giận vào chó, ngược đãi nó.*

xiǎo xuě fàng xīn ba wǒ jué duì bú huì nà yàng zuò de
小 雪：放 心 吧，我 绝 对 不 会 那 样 做 的。

Tiểu Tuyết: *Mẹ yên tâm đi, con tuyệt đối không làm vậy đâu.*

xiǎo xuě mā nà nǐ hé xiǎo yún shuō ba yuē ge shí jiān wǒ hé nǐ yì qǐ bǎ gǒu lǐng huí lai hǎo ma
小 雪 妈：那 你 和 小 云 说 吧，约 个 时 间 我 和 你 一 起 把 狗 领 回 来，好 吗？

Mẹ của Tiểu Tuyết: *Vậy con nói với Tiểu Vân đi, hẹn thời gian mẹ và con đến mang chó về, được không?*

xiǎo xuě tài hǎo le xiè xie mā ma
小 雪：太 好 了。谢 谢 妈 妈。

Tiểu Tuyết: *Tốt quá rồi, cám ơn mẹ.*

词汇 Từ vựng

小型犬 xiǎo xíng quǎn
*giống chó nhỏ con*

温顺 wēn shùn
*hiền lành, ngoan ngoãn*

伤人 shāng rén
*làm tổn thương người*

保证 bǎo zhèng
*bảo đảm*

遛狗 liù gǒu
*dắt chó đi dạo*

喂狗 wèi gǒu
*cho chó ăn*

洗澡 xǐ zǎo
*tắm*

清理 qīng lǐ
*dọn sạch, làm sạch*

粪便 fèn biàn
*phân*

照看 zhào kàn
*trông nom, chăm sóc*

中途 zhōng tú
*giữa đường, nửa chừng*

放弃 fàng qì
*bỏ*

抛弃 pāo qì
*vứt bỏ*

出气 chū qì
*trút giận*

虐待 nüè dài
*ngược đãi, hành hạ*

3. 领小狗回家 Mang cún con về nhà

(Ngay sau đó Tiểu Tuyết gọi điện cho Tiểu Vân.)

xiǎo xuě wèi shì xiǎo yún ma
小 雪：喂，是 小 云 吗？
Tiểu Tuyết: *Alô, Tiểu Vân phải không?*

xiǎo yún shì wǒ nǐ shì xiǎo xuě ba
小 云：是 我。你 是 小 雪 吧？
Tiểu Vân: *Mình đây, bạn là Tiểu Tuyết phải không?*

xiǎo xuě duì shì wǒ wǒ hé wǒ mā shāng liang guo le tā tóng yì wǒ yǎng
小 雪：对，是我，我和我妈 商 量 过了，她同意我 养 。
wǒ shén me shí hou kě yǐ bǎ xiǎo gǒu bào huí lai ne
我 什 么 时 候 可 以 把 小 狗 抱 回 来 呢？

Tiểu Tuyết: *Ừ, mình đây, mình đã bàn với mẹ mình rồi, mẹ đồng ý cho mình nuôi. Khi nào mình có thể mang chú cún con về nhà vậy?*

xiǎo yún bié zháo jí wǒ wèn yí xià wǒ shū shu yào bù huí tóu ràng tā bǎ gǒu
小 云：别 着 急，我 问 一 下 我 叔 叔，要 不 回 头 让 他 把 狗
sòng dào nǐ men jiā
送 到 你 们 家。

Tiểu Vân: *Đừng vội, mình phải hỏi chú mình, nếu không thì chút nữa chú ấy sẽ mang chó đến nhà bạn.*

xiǎo xuě bú yòng bú yòng nà tài má fan nǐ shū shu le
小 雪：不 用，不 用，那 太 麻 烦 你 叔 叔 了。

Tiểu Tuyết: *Không cần, không cần đâu, vậy thì làm phiền chú của bạn quá.*

xiǎo yún méi guān xi fǎn zhèng tā měi cì lái wǒ jiā dōu shì kāi chē lái de
小 云：没 关 系，反 正 他 每 次 来 我 家 都 是 开 车 来 的，
shùn biàn sòng yí xià bù má fan
顺 便 送 一 下 不 麻 烦。

Tiểu Vân: *Không sao đâu, đằng nào thì mỗi lần chú ấy đến nhà mình đều lái xe đến mà, tiện thể mang đến luôn, không phiền đâu.*

xiǎo xuě nà wǒ méi yǎng guo gǒu nǐ néng gào su wǒ gāi zuò xiē shén me huò
小 雪：那 我 没 养 过 狗，你 能 告 诉 我 该 做 些 什 么 或
zhù yì shén me ma
注 意 什 么 吗？

Tiểu Tuyết: *Mình chưa nuôi chó bao giờ, bạn có thể nói cho mình biết cần làm gì hoặc cần chú ý điều gì không?*

xiǎo yún chéng xiān zhǔn bèi gǒu fàn pén mǎi chǒng wù zhuān mén yòng de
小 云：成 。先 准 备 狗 饭 盆，买 宠 物 专 门 用 的
yù yè zài mǎi yí ge gǒu lán zi
浴 液，再 买 一 个 狗 篮 子。

Tiểu Vân: *Được, trước tiên là chuẩn bị một cái tô đựng cơm cho chó, mua loại dầu tắm chuyên dùng cho vật nuôi, và mua một cái lồng cho chó.*

xiǎo xuě hái yǒu shén me
小 雪：还 有 什 么？
Tiểu Tuyết: *Còn gì nữa?*

xiǎo yún dìng shí gěi tā dōng xi chī hái yào měi tiān liù gǒu qīng lǐ dà
小 云：定 时 给 它 东 西 吃，还 要 每 天 遛 狗，清 理 大
xiǎo biàn
小 便。
Tiểu Vân: *Phải cho nó ăn đúng giờ, mỗi ngày còn phải dắt chó đi dạo, dọn phân và nước tiểu của chó.*

xiǎo xuě ò wǒ jì zhù le
小 雪：哦，我 记 住 了。
Tiểu Tuyết: *Ừ, mình nhớ rồi.*

xiǎo yún hái yào gěi tā xǐ zǎo bǎo chí qīng jié
小 云：还 要 给 它 洗 澡，保 持 清 洁。
Tiểu Vân: *Còn phải tắm cho nó, giữ cho sạch sẽ.*

xiǎo xuě ng wǒ dōu jì zhù le
小 雪：嗯，我 都 记 住 了。
Tiểu Tuyết: *Ừ, mình nhớ cả rồi.*

xiǎo yún chà bu duō jiù zhè xiē děng nǐ ná dào gǒu zài shuō ba duì le bié
小 云：差 不 多 就 这 些。等 你 拿 到 狗 再 说 吧。对 了，别
wàng le mǎi gǒu liáng nà yàng cái néng shǐ xiǎo gǒu yíng yǎng
忘 了 买 狗 粮，那 样 才 能 使 小 狗 营 养
jūn héng
均 衡。
Tiểu Vân: *Đại khái là những việc đó. Đợi khi nào mang chó về rồi nói tiếp. Đúng rồi, đừng quên mua thức ăn cho chó nhé, như thế mới giúp cho chó con cân bằng dinh dưỡng.*

xiǎo xuě xiè xie nǐ wǒ kěn dìng huì hǎo hāo yǎng tā de fàng xīn ba dào shí
小 雪：谢 谢 你，我 肯 定 会 好 好 养 它 的，放 心 吧。到 时
hou zán men wǎn shang kě yǐ yì qǐ qù liù gǒu le
候 咱 们 晚 上 可 以 一 起 去 遛 狗 了。
Tiểu Tuyết: *Cảm ơn bạn, mình sẽ nuôi nó thật tốt, yên tâm nhé. Đến lúc đó, buổi tối chúng ta có thể dắt chó đi dạo với nhau rồi.*

xiǎo yún kè qi shén me děng wǒ wèn wen wǒ shū shu shén me shí hou néng
小 云：客气 什 么！等 我 问 问 我 叔 叔 什 么 时 候 能
gěi nǐ sòng guò qu zhī hòu wǒ jiù dǎ diàn huà gào su nǐ
给 你 送 过 去 之 后，我 就 打 电 话 告 诉 你。

Tiểu Vân: *Khách sáo gì chứ! Để mình hỏi chú mình xem khi nào có thể mang chó đến cho bạn, mình sẽ gọi điện thoại cho bạn biết.*

xiǎo xuě hǎo de nà wǒ jiù děng nǐ de diàn huà le bài bài
小 雪：好 的，那 我 就 等 你的 电 话 了。拜 拜！

Tiểu Tuyết: *Được rồi, mình sẽ đợi điện thoại của bạn. Tạm biệt!*

## 词汇 Từ vựng

抱 bào
*ôm, ẵm, bồng*

饭盆 fàn pén
*tô đựng cơm*

浴液 yù yè
*dầu tắm*

篮子 lán zi
*cái giỏ, cái làn*

保持 bǎo chí
*giữ, giữ gìn*

清洁 qīng jié
*sạch sẽ*

狗粮 gǒu liáng
*thức ăn cho chó*

营养 yíng yǎng
*dinh dưỡng*

均衡 jūn héng
*cân bằng*

## 拓展词汇 Từ vựng mở rộng

金鱼
jīn yú cá vàng

猴子
hóu zi khỉ

热带鱼
rè dài yú cá vùng nhiệt đới

龟
guī rùa

宠物店
chǒng wù diàn cửa hàng bán thú nuôi

兔子
tù zi thỏ

宠物医院
chǒng wù yī yuàn bệnh viện thú nuôi

狗崽
gǒu zǎi chó con

语言文化
Ngôn ngữ và văn hóa

chū qì
出气

指发脾气或发泄怨气、怒气等。
Chỉ sự cáu gắt hoặc trút giận dỗi, bực tức v.v.

## • 练习 Bài tập

选择最合适的词汇或者短语填空。 Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1. A:你养 ____ 了吗?
   B:没有,我想养,可是我妈妈不让。
   a.宠爱　　b.宠物　　c.生物
2. 培养一种好的习惯真是 _____。
   a. 不简单　　b.不容易　　c.不麻烦
3. 我非常爱小动物,希望大家都能够好好对待它们,你 _____ 吗?
   a.同等　　b.相同　　c.同意
4. 如果你养了宠物,你能 _____ 不虐待它吗?
   a. 保养　　b.保证　　c.保全
5. 你应该 _____ 宠物的营养均衡问题。
   a.注重　　b.注意　　c.关注
6. 苹果很有 _____,多吃对身体有好处。
   a.营养　　b.养分　　c.养料

1.b　2.b　3.c　4.b　5.b　6.a

# 词汇表
# Bảng từ vựng

## A

| | | |
|---|---|---|
| 埃及 | āi jí | *Ai Cập* |
| 爱 | ài | *yêu, thích* |
| 安排 | ān pái | *sắp xếp* |
| 安全 | ān quán | *an toàn* |
| 暗 | àn | *tối* |

## B

| | | |
|---|---|---|
| 班车 | bān chē | *xe chuyến* |
| 办法 | bàn fǎ | *cách làm, biện pháp* |
| 拌嘴 | bàn zuǐ | *cãi nhau, tranh cãi* |
| 棒 | bàng | *tuyệt, giỏi, tốt* |
| 包 | bāo | *bao, bao gồm, chứa đựng* |
| 包间 | bāo jiān | *phòng bao riêng* |
| 宝贝 | bǎo bèi | *con ngoan, con yêu* |
| 宝石 | bǎo shí | *đá quý, bảo thạch* |
| 保持 | bǎo chí | *giữ, giữ gìn* |
| 保密 | bǎo mì | *giữ bí mật* |
| 保养 | bǎo yǎng | *bảo dưỡng, chăm sóc* |
| 保证 | bǎo zhèng | *bảo đảm* |
| 报名 | bào míng | *đăng ký, ghi danh* |
| 报名表 | bào míng biǎo | *phiếu đăng ký / ghi danh* |
| 报纸 | bào zhǐ | *báo chí* |
| 抱 | bào | *ôm, ẵm, bồng* |
| 蹦迪 | bèng dí | *nhảy disco* |
| 比例 | bǐ lì | *tỷ lệ* |
| 比赛 | bǐ sài | *trận đấu; thi đấu* |

毕业 bì yè *tốt nghiệp*
变老 biàn lǎo *già đi, già hơn*
变样 biàn yàng *thay đổi dung mạo*
别的 bié de *cái khác*
冰淇淋 bīng qí lín *kem*
冰箱 bīng xiāng *tủ lạnh*
波浪 bō làng *sóng, gợn sóng*
博物馆 bó wù guǎn *viện bảo tàng*
不凑巧 bú còu qiǎo *không may, không trùng hợp*
不错 bú cuò *tốt, hay*

## C

菜单 cài dān *thực đơn*
参加 cān jiā *tham gia*
参考书 cān kǎo shū *sách tham khảo*
餐厅 cān tīng *nhà hàng, phòng ăn*
查 chá *tra, tìm kiếm*
茶馆 chá guǎn *quán trà*
搀 chān *dỡ, dìu*
馋 chán *thèm (ăn)*
馋鬼 chán guǐ *con quỷ háu ăn*
长发 cháng fà *tóc dài*
长寿 cháng shòu *sống lâu, trường thọ*
尝 cháng *nếm, thưởng thức*
场面 chǎng miàn *cảnh tượng, pha*
唱 chàng *hát, ca*
唱法 chàng fǎ *cách hát*
唱歌 chàng gē *hát, ca hát*
超市 chāo shì *siêu thị*

吵 chǎo *ồn ào*
车站 chē zhàn *trạm xe, bến xe*
撤 chè *rút lui*
成立 chéng lì *thành lập*
成人票 chéng rén piào *vé người lớn*
成熟 chéng shú *thành thục, trưởng thành*
盛 chéng *chứa, dựng*
承受得起 chéng shòu de qǐ *chịu dựng nổi*
惩罚 chéng fá *trừng phạt*
橙汁 chéng zhī *nước cam*
吃饱 chī bǎo *ăn no*
吃饭 chī fàn *ăn cơm, dùng bữa*
迟到 chí dào *đến trễ/muộn*
冲突 chōng tū *xung đột, chỏi*
宠物 chǒng wù *thú cưng, vật nuôi trong nhà*
抽奖 chōu jiǎng *rút thăm trúng thưởng*
臭美 chòu měi *khoe mẽ, làm dáng, ra bộ*
出差 chū chāi *đi công tác*
出丑 chū chǒu *xấu mặt, mất mặt*
出发 chū fā *xuất phát, khởi hành*
出气 chū qì *trút giận*
串亲戚 chuàn qīn qi *thăm viếng họ hàng*
创建 chuàng jiàn *sáng lập, xây dựng*
春节 chūn jié *Tết (Âm lịch)*
凑齐 còu qí *tập hợp đông đủ*
凑巧 còu qiǎo *may mắn*
凑热闹 còu rè nao *góp vui, dự cuộc vui*
催 cuī *thúc giục, hối*

## D

| | | |
|---|---|---|
| 打球 | dǎ qiú | *đánh cầu, đánh bóng* |
| 大概 | dà gài | *đại khái, có lẽ* |
| 大酒店 | dà jiǔ diàn | *nhà hàng lớn* |
| 大量的 | dà liàng de | *rất nhiều, một lượng lớn* |
| 大脑 | dà nǎo | *não* |
| 大声 | dà shēng | *lớn tiếng, to tiếng* |
| 大事 | dà shì | *đại sự, việc lớn* |
| 大学 | dà xué | *đại học* |
| 大学生 | dà xué shēng | *sinh viên* |
| 单独 | dān dú | *đơn độc, một mình* |
| 耽误 | dān wù | *làm mất, làm hỏng* |
| 当初 | dāng chū | *trước đây, lúc đầu* |
| 当年 | dāng nián | *ngày ấy, năm xưa* |
| 挡 | dǎng | *che, lấp, phủ* |
| 到处转转 | dào chù zhuàn zhuan | *đi dạo chỗ này chỗ nọ* |
| 到齐 | dào qí | *đến đông đủ* |
| 迪厅 | dí tīng | *vũ trường* |
| 地质 | dì zhì | *địa chất* |
| 点歌单 | diǎn gē dān | *danh sách bài hát* |
| 点心 | diǎn xin | *điểm tâm; bánh* |
| 电器商场 | diàn qì shāng chǎng | *cửa hàng điện máy* |
| 电视 | diàn shì | *tivi* |
| 电视台 | diàn shì tái | *đài truyền hình, kênh truyền hình* |
| 电影 | diàn yǐng | *phim* |
| 惦记 | diàn ji | *lo, lo nghĩ* |
| 掉换 | diào huàn | *đổi, hoán đổi* |
| 定 | dìng | *quyết định* |
| 丢了 | diū le | *lạc mất* |
| 丢人 | diū rén | *xấu hổ, xấu mặt* |
| 懂事 | dǒng shì | *hiểu sự lý, ngoan* |

动画片 dòng huà piàn *phim hoạt hình*
动物 dòng wù *động vật*
堵车 dǔ chē *kẹt xe*
短信 duǎn xìn *tin nhắn*
锻炼 duàn liàn *tập thể dục, rèn luyện*
多歇一会儿 duō xiē yí huìr *nghỉ ngơi thêm một chút*

## E

饿 è *đói*
儿童乐园 ér tóng lè yuán *khu vui chơi thiếu nhi*

## F

发廊 fà láng *tiệm cắt tóc, tiệm làm đầu*
发胖 fā pàng *mập lên, béo ra*
发型 fà xíng *kiểu tóc*
饭店 fàn diàn *nhà hàng, quán ăn*
饭馆 fàn guǎn *nhà hàng, quán cơm*
饭盆 fàn pén *tô dựng cơm*
方便 fāng biàn *thuận tiện*
放假 fàng jià *nghỉ, nghỉ phép*
放弃 fàng qì *bỏ*
放心 fàng xīn *yên tâm*
粪便 fèn biàn *phân*
夫妇 fū fù *vợ chồng*

## G

赶快 gǎn kuài *nhanh chóng, mau*
感觉 gǎn jué *cảm giác*
高清晰 gāo qīng xī *độ nét cao*
告诉 gào su *bảo, nói cho biết*
歌声 gē shēng *giọng hát, tiếng hát*

歌星 gē xīng *ngôi sao ca nhạc*
根本 gēn běn *căn bản; hoàn toàn*
公司 gōng sī *công ty*
功能 gōng néng *chức năng, công dụng*
宫廷 gōng tíng *cung đình*
狗 gǒu *chó*
狗粮 gǒu liáng *thức ăn cho chó*
估计 gū jì *ước tính; đánh giá, nhận xét*
鼓励 gǔ lì *khích lệ, động viên*
鼓掌 gǔ zhǎng *vỗ tay*
乖 guāi *ngoan*
关心 guān xīn *chú ý, quan tâm*
观赏 guān shǎng *ngắm nhìn, thưởng thức*
冠军 guàn jūn *quán quân*
惯 guàn *nuông chiều*
光临 guāng lín *hạ cố đến*
光盘 guāng pán *đĩa CD*
广播 guǎng bō *phát thanh, truyền thanh*
广告 guǎng gào *quảng cáo*
归 guī *thuộc về, quy về*
贵 guì *đắt, quý*
国家 guó jiā *nước, quốc gia*
果盘 guǒ pán *đĩa trái cây*
过节 guò jié *ăn Tết*
过去 guò qù *trước kia, ngày trước*

## H

哈巴狗 hā bā gǒu *chó ỉ, chó pug*
害 hài *làm hại, báo hại*
好处 hǎo chù *lợi ích, điều tốt*
好久 hǎo jiǔ *rất lâu, lâu lắm*

好看 hǎo kàn *ưa nhìn, đẹp mắt*
号 hào *số*
号码 hào mǎ *mã số*
号召力 hào zhào lì *sức kêu gọi, khả năng tập hợp*
合唱团 hé chàng tuán *đội hợp xướng*
荷花节 hé huā jié *hội hoa sen*
后悔 hòu huǐ *hối hận, tiếc nuối*
胡说 hú shuō *nói xằng, nói bậy*
糊弄 hù nong *lừa dối, phỉnh*
护肤品 hù fū pǐn *sản phẩm dưỡng da*
护理 hù lǐ *chăm sóc, bảo vệ*
化石 huà shí *hóa thạch*
怀念 huái niàn *nhớ nhung, hoài niệm*
怀孕 huái yùn *mang thai*
环境 huán jìng *hoàn cảnh, môi trường*
换 huàn *đổi, trao đổi*
皇上 huáng shang *vua, hoàng đế*
黄色的 huáng sè de *màu vàng*
回家 huí jiā *về nhà*
回头 huí tóu *lát nữa, chút nữa*
回忆 huí yì *hồi ức, nhớ lại*
会员卡 huì yuán kǎ *thẻ hội viên*
毁 huǐ *phá hỏng, làm hỏng*
混 hùn *lăn lộn (với cuộc sống), (sống) lay lắt*
活泼 huó pō *hoạt bát, nhanh nhẹn*

## J

积极 jī jí *tích cực, năng nổ*
基本 jī běn *cơ bản, chủ yếu*
急 jí *lo lắng; gấp, vội*
集中 jí zhōng *tập trung*

挤 jǐ *chen chúc, chen lấn*
计划 jì huà *kế hoạch, dự định*
记得 jì de *nhớ*
记住 jì zhù *nhớ, ghi nhớ*
加班 jiā bān *tăng ca, làm thêm giờ*
家庭 jiā tíng *gia đình*
家属 jiā shǔ *người nhà*
坚持 jiān chí *kiên trì, cố gắng*
剪 jiǎn *cắt*
简直 jiǎn zhí *hoàn toàn, gần như*
见识 jiàn shi *hiểu biết, kiến thức; biết*
建议 jiàn yì *kiến nghị, đề nghị, khuyên*
健康 jiàn kāng *khỏe mạnh; sức khỏe*
讲究 jiǎng jiu *coi trọng, chú trọng*
奖励 jiǎng lì *khen thưởng*
交际舞 jiāo jì wǔ *điệu nhảy giao tế*
交往 jiāo wǎng *qua lại, quan hệ*
教育意义 jiào yù yì yì *ý nghĩa giáo dục*
接受 jiē shòu *chịu, tiếp nhận*
街心公园 jiē xīn gōng yuán *công viên giữa phố*
节目 jié mù *tiết mục, chương trình*
节制 jié zhì *hạn chế, có chừng mực*
结婚 jié hūn *kết hôn, lập gia đình*
结婚纪念日 jié hūn jì niàn rì *ngày kỷ niệm ngày cưới*
结账 jié zhàng *thanh toán, tính tiền*
解说员 jiě shuō yuán *người thuyết minh*
介绍 jiè shào *giới thiệu*
借 jiè *mượn*

金字塔 jīn zì tǎ *Kim Tự Tháp*
紧张 jǐn zhāng *khẩn trương, căng thẳng*
近 jìn *gần*
进步 jìn bù *tiến bộ*
京剧 jīng jù *Kinh kịch*
经济 jīng jì *kinh tế*
景观 jǐng guān *cảnh quan*
酒吧 jiǔ bā *quán rượu, quán bar*
酒水 jiǔ shuǐ *thức uống*
酒水单 jiǔ shuǐ dān *thực đơn thức uống*
剧烈 jù liè *mạnh mẽ, kịch liệt*
爵士乐队 jué shì yuè duì *ban nhạc jazz*
军事 jūn shì *quân sự*
均衡 jūn héng *cân bằng*

## K

咖啡馆 kā fēi guǎn *quán cà phê*
卡 kǎ *thẻ*
卡拉 OK kǎ lā OK *karaoke*
开叉 kāi chà *chẻ, tách*
开眼 kāi yǎn *mở rộng tầm mắt, mở mang hiểu biết*
开张 kāi zhāng *khai trương*
看书 kàn shū *xem sách, đọc sách*
考试 kǎo shì *thi*
科技 kē jì *khoa học kỹ thuật*
可惜 kě xī *đáng tiếc*
渴 kě *khát*
客户 kè hù *khách hàng*
客人 kè rén *khách*
课程 kè chéng *chương trình học, lịch học*
课外 kè wài *ngoại khóa*

| | | |
|---|---|---|
| 课文 | kè wén | *bài học* |
| 恐龙 | kǒng lóng | *khủng long* |
| 夸 | kuā | *khen* |
| 矿泉水 | kuàng quán shuǐ | *nước suối, nước khoáng* |

## L

| | | |
|---|---|---|
| 拉家带口 | lā jiā dài kǒu | *nặng gánh gia đình, có vợ chồng con cái* |
| 篮子 | lán zi | *cái giỏ, cái làn* |
| 老板 | lǎo bǎn | *ông chủ* |
| 老公 | lǎo gōng | *chồng, ông xã* |
| 老婆 | lǎo po | *vợ, bà xã* |
| 老气 | lǎo qì | *vẻ già dặn* |
| 姥姥 | lǎo lao | *bà ngoại* |
| 乐意 | lè yì | *vui lòng, bằng lòng* |
| 累 | lèi | *mệt* |
| 离……近的 | lí...jìn de | *ở gần...* |
| 礼物 | lǐ wù | *quà tặng, lễ vật* |
| 连续剧 | lián xù jù | *phim nhiều tập* |
| 联系 | lián xì | *liên hệ, liên lạc* |
| 脸谱 | liǎn pǔ | *mặt nạ* |
| 练习 | liàn xí | *bài tập; luyện tập* |
| 凉菜 | liáng cài | *món nguội, thức ăn nguội* |
| 了解 | liǎo jiě | *hiểu, biết* |
| 零食 | líng shí | *món ăn vặt, quà vặt* |
| 领唱 | lǐng chàng | *lĩnh xướng* |
| 领舞 | lǐng wǔ | *người dẫn nhảy* |
| 遛狗 | liù gǒu | *dắt chó đi dạo* |
| 遛弯儿 | liù wānr | *đi dạo, đi loanh quanh* |
| 楼上 | lóu shàng | *trên lầu* |
| 露两手 | lòu liǎng shǒu | *trổ tài* |

旅游 lǚ yóu *du lịch; chuyến du lịch*
逻辑思维 luó jí sī wéi *tư duy logic*

Ⓜ

麻烦 má fan *phiền phức, rắc rối*
买票 mǎi piào *mua vé*
卖 mài *bán*
猫 māo *mèo*
没长性 méi cháng xìng *không kiên trì, không bền lòng*
没准 méi zhǔn *có lẽ, không chắc*
美好时光 měi hǎo shí guāng *khoảng thời gian tươi đẹp*
美容师 měi róng shī *nhân viên chăm sóc sắc đẹp*
美容室 měi róng shì *phòng thẩm mỹ*
美容院 měi róng yuàn *thẩm mỹ viện*
魅力 mèi lì *sức hấp dẫn*
密码 mì mǎ *mật mã*
免费 miǎn fèi *miễn phí*
勉强 miǎn qiǎng *miễn cưỡng, gượng ép*
面塑 miàn sù *nặn bằng bột*
面子 miàn zi *nể mặt, nể tình*
民歌 mín gē *dân ca*
民间 mín jiān *dân gian*
民俗 mín sú *phong tục dân gian*
民谣吉他 mín yáo jí tā *dân ca đệm guitar*
明显 míng xiǎn *hiện rõ, rõ ràng*

Ⓝ

奶酪 nǎi lào *pho mát*
年代 nián dài *niên đại, thời kỳ*
年货 nián huò *hàng Tết*
年龄段 nián líng duàn *lứa tuổi, độ tuổi*

年轻　nián qīng　*trẻ, tuổi trẻ*
捏泥人　niē ní rén　*nặn hình người bằng đất*
虐待　nüè dài　*ngược đãi, hành hạ*

## O

呕吐　ǒu tù　*nôn mửa*
偶尔　ǒu ěr　*thỉnh thoảng, đôi khi*

## P

爬　pá　*leo, trèo*
拍马屁　pāi mǎ pì　*nịnh hót, tâng bốc*
排　pái　*hàng*
排队　pái duì　*xếp hàng*
抛弃　pāo qì　*vứt bỏ*
泡　pào　*ngâm; giết thời gian*
陪(某人)　péi (mǒu rén)　*đi theo (ai đó)*
配　pèi　*kết hợp, phối hợp*
烹饪　pēng rèn　*nấu nướng, chế biến thức ăn*
碰上　pèng shàng　*gặp phải, đụng phải*
皮肤　pí fū　*da*
啤酒　pí jiǔ　*bia*
漂亮　piào liang　*xinh, đẹp*
频道　pín dào　*kênh, dài*
品尝　pǐn cháng　*nếm, thưởng thức*
乒乓球　pīng pāng qiú　*bóng bàn*
平时　píng shí　*lúc bình thường, ngày thường*
评价　píng jià　*đánh giá, nhận xét*
苹果　píng guǒ　*táo*
破坏　pò huài　*phá hoại, làm hư*

## Q

| | | |
|---|---|---|
| 奇怪 | qí guài | *kỳ lạ* |
| 其实 | qí shí | *kỳ thực, thật ra* |
| 千万 | qiān wàn | *nhất định phải, nhất thiết* |
| 谦虚 | qiān xū | *khiêm tốn* |
| 签字 | qiān zì | *ký tên* |
| 抢 | qiǎng | *tranh, cướp, giành* |
| 巧克力 | qiǎo kè lì | *sôcôla* |
| 亲切 | qīn qiè | *thân mật, gần gũi* |
| 青春 | qīng chūn | *trẻ trung, thanh xuân* |
| 轻松 | qīng sōng | *thoải mái, nhẹ nhàng* |
| 清楚 | qīng chu | *rõ ràng* |
| 清洁 | qīng jié | *sạch sẽ* |
| 清静 | qīng jìng | *yên tĩnh* |
| 清理 | qīng lǐ | *dọn sạch, làm sạch* |
| 情调 | qíng diào | *tình tứ, lãng mạn* |
| 情况 | qíng kuàng | *tình hình* |
| 请客 | qǐng kè | *mời khách, đãi khách* |
| 区 | qū | *khu vực* |

## R

| | | |
|---|---|---|
| 染发 | rǎn fà | *nhuộm tóc* |
| 让……开心 | ràng...kāi xīn | *làm cho... vui vẻ* |
| 热闹 | rè nao | *náo nhiệt, sôi động* |
| 认识 | rèn shi | *quen biết* |

## S

| | | |
|---|---|---|
| 散步 | sàn bù | *đi bách bộ, đi dạo* |
| 嫂子 | sǎo zi | *chị dâu* |
| 色彩 | sè cǎi | *màu sắc* |

伤人 shāng rén *làm tổn thương người*
伤心 shāng xīn *thương tâm, đau lòng, buồn*
商量 shāng liang *thương lượng, bàn bạc*
上网 shàng wǎng *lên mạng*
上演 shàng yǎn *trình chiếu, biểu diễn*
少年宫 shào nián gōng *cung / nhà thiếu nhi*
舍不得 shě bu de *không nỡ, tiếc*
设计 shè jì *thiết kế*
身体 shēn tǐ *sức khỏe, thân thể*
生动 shēng dòng *sinh động*
生活 shēng huó *cuộc sống, đời sống; sống*
省得 shěng de *khỏi, tránh khỏi, kẻo*
剩下的 shèng xià de *còn lại*
实物 shí wù *vật thật, hiện vật*
食品 shí pǐn *thực phẩm*
食物 shí wù *thức ăn*
适合 shì hé *hợp, thích hợp*
收藏品 shōu cáng pǐn *vật bảo tồn / lưu trữ*
收到 shōu dào *nhận được*
收费 shōu fèi *thu phí*
收获 shōu huò *thu hoạch, gặt hái*
收据 shōu jù *hóa đơn, biên nhận*
收拾 shōu shi *thu dọn, sắp xếp*
收银台 shōu yín tái *quầy thu ngân*
手艺 shǒu yì *tay nghề*
输入 shū rù *nhập vào*
熟人 shóu rén *người quen*
暑假 shǔ jià *kỳ nghỉ hè*
薯片 shǔ piàn *khoai tây chiên*

数码相机 shù mǎ xiàng jī *máy ảnh kỹ thuật số*
刷 shuā *rửa*
刷卡 shuā kǎ *trả tiền bằng thẻ tín dụng*
帅气 shuài qi *đẹp trai*
顺便 shùn biàn *tiện thể, nhân tiện*
顺序 shùn xù *theo thứ tự*
说话 shuō huà *nói chuyện*
说一声 shuō yì shēng *nói một tiếng*
酸 suān *mỏi*
随便 suí biàn *tùy, tự nhiên*
缩小 suō xiǎo *thu nhỏ*

## T

谈到 tán dào *nói đến, kể về*
糖人 táng rén *hình người bằng kẹo*
烫发 tàng fà *uốn tóc*
淘气 táo qì *nghịch ngợm*
淘汰赛 táo tài sài *thi đấu loại*
套装 tào zhuāng *bộ comlê*
特色 tè sè *đặc sắc, đặc biệt*
提起 tí qǐ *nhắc đến*
提前 tí qián *trước thời hạn*
体力 tǐ lì *thể lực, sức lực*
替 tì *thay, hộ, giúp*
天分 tiān fèn *thiên tư, năng khiếu*
天文 tiān wén *thiên văn*
填 tián *điền*
挑 tiāo *chọn lựa*
调 tiáo *điều chỉnh, chỉnh*
调酒 tiáo jiǔ *pha rượu*
跳舞 tiào wǔ *khiêu vũ, nhảy*

通人性 tōng rén xìng *gần gũi với người, quen người*
通俗 tōng sú *thông tục, đại chúng*
通知 tōng zhī *thông báo*
同事 tóng shì *đồng nghiệp*
童话书 tóng huà shū *sách thiếu nhi*
头儿 tóur *ông chủ, người chủ*
突出 tū chū *nổi bật, lộ ra*
突然 tū rán *đột nhiên*
图 tú *theo đuổi, tìm kiếm*
图片 tú piàn *tranh ảnh*
图像 tú xiàng *hình ảnh*
推荐 tuī jiàn *giới thiệu, đề cử*
腿 tuǐ *chân*
退掉 tuì diào *rút, rút lui*

## W

外头 wài tou *bên ngoài*
晚 wǎn *trễ, muộn; buổi tối*
网球 wǎng qiú *tennis, quần vợt*
网上 wǎng shang *trên mạng Internet*
忘 wàng *quên*
围棋 wéi qí *cờ vây*
味道 wèi dào *mùi vị*
胃 wèi *bao tử, dạ dày*
喂狗 wèi gǒu *cho chó ăn*
温顺 wēn shùn *hiền lành, ngoan ngoãn*
文化 wén huà *văn hóa*
文化背景 wén huà bèi jǐng *bối cảnh văn hóa*
武术 wǔ shù *võ thuật*

舞会 wǔ huì *vũ hội*
舞台 wǔ tái *sàn nhảy*



吸收 xī shōu *hấp thụ*
吸引人 xī yǐn rén *thu hút mọi người*
希望 xī wàng *hy vọng, mong*
习惯 xí guàn *quen; thói quen*
洗碗 xǐ wǎn *rửa chén*
洗澡 xǐ zǎo *tắm*
瞎吹 xiā chuī *nói quá, bốc nhằng*
下班 xià bān *tan ca, tan tầm*
下次 xià cì *lần sau*
吓跑 xià pǎo *sợ chạy mất*
鲜艳 xiān yàn *tươi sáng, đẹp*
闲 xián *rảnh rỗi, nhàn rỗi*
显得 xiǎn de *tỏ ra, lộ ra*
现场 xiàn chǎng *hiện trường, tại chỗ*
现丑 xiàn chǒu *trình bày sự vụng về*
详细 xiáng xì *chi tiết, tỉ mỉ*
享受 xiǎng shòu *hưởng thụ*
项链 xiàng liàn *vòng deo cổ, dây chuyền*
象棋 xiàng qí *cờ tướng*
消化 xiāo huà *tiêu hóa*
消化不良 xiāo huà bù liáng *tiêu hóa không tốt*
消息 xiāo xi *tin tức*
小吃 xiǎo chī *món ăn vặt*
小瞧人 xiǎo qiáo rén *xem thường người khác*
小型犬 xiǎo xíng quǎn *giống chó nhỏ con*
笑话 xiào hua *chế giễu, chọc ghẹo*
新闻 xīn wén *tin tức, thời sự*

信心 xìn xīn *lòng tin, sự tin tưởng*
兴奋 xīng fèn *phấn khởi, hào hứng*
兴趣 xìng qù *hứng thú*
休息 xiū xi *nghỉ ngơi*
休闲 xiū xián *nghỉ ngơi, giải trí*
休闲装 xiū xián zhuāng *quần áo đi chơi*
修 xiū *chỉnh, sửa, làm*
修养 xiū yǎng *tu dưỡng, trau dồi*
需要 xū yào *cần, phải*
许 xǔ *cho phép*
学期 xué qī *học kỳ*
学生票 xué shēng piào *vé học sinh*
血液 xuè yè *máu, huyết*

## Y

压力 yā lì *áp lực*
严肃 yán sù *nghiêm túc, nghiêm khắc*
颜色 yán sè *màu sắc*
眼花缭乱 yǎn huā liáo luàn *hoa mắt*
眼角 yǎn jiǎo *khóe mắt, đuôi mắt*
眼睛 yǎn jing *mắt*
演唱 yǎn chàng *diễn xướng, biểu diễn*
演出 yǎn chū *biểu diễn; buổi biểu diễn*
谚语 yàn yǔ *ngạn ngữ*
羊毛衫 yáng máo shān *áo lông cừu*
养 yǎng *nuôi, nuôi dưỡng*
养孩子 yǎng hái zi *nuôi con*
遥控 yáo kòng *điều khiển từ xa, remote*
液晶 yè jīng *tinh thể lỏng*
一言难尽 yì yán nán jìn *một vài lời khó nói hết được*
衣服 yī fu *quần áo*

艺术 yì shù *nghệ thuật*
艺术家 yì shù jiā *nhà nghệ thuật, nghệ nhân*
艺术品 yì shù pǐn *tác phẩm nghệ thuật*
意见 yì jiàn *ý kiến*
意义 yì yì *ý nghĩa*
音乐会 yīn yuè huì *buổi hòa nhạc*
音乐效果 yīn yuè xiào guǒ *hiệu quả âm nhạc*
引起 yǐn qǐ *dẫn đến, gây ra*
饮料 yǐn liào *thức uống*
营养 yíng yǎng *dinh dưỡng*
赢 yíng *thắng*
影响 yǐng xiǎng *ảnh hưởng*
优点 yōu diǎn *ưu điểm*
优惠 yōu huì *ưu đãi*
游泳 yóu yǒng *bơi lội*
有利 yǒu lì *có lợi*
羽毛球 yǔ máo qiú *cầu lông*
羽绒服 yǔ róng fú *áo lông*
浴液 yù yè *dầu tắm*
预约 yù yuē *hẹn trước*
原来 yuán lái *lúc trước, trước đây; hóa ra*
愿意 yuàn yì *muốn, bằng lòng*
约会 yuē huì *cuộc hẹn; hẹn hò*
乐队 yuè duì *ban nhạc*
运动 yùn dòng *vận động, rèn luyện*
运动量 yùn dòng liàng *lượng vận động*
运气 yùn qi *vận số, số*

Z

| | | |
|---|---|---|
| 在行 | zài háng | *am hiểu, sành sỏi, trong nghề* |
| 咱们 | zán men | *chúng ta, chúng mình* |
| 赞同 | zàn tóng | *tán đồng, đồng ý* |
| 早点 | zǎo diǎn | *điểm tâm, bữa ăn sáng* |
| 摘 | zhāi | *hái, bẻ, ngắt* |
| 展馆 | zhǎn guǎn | *phòng trưng bày* |
| 着急 | zháo jí | *lo lắng, gấp, vội* |
| 照看 | zhào kàn | *trông nom, chăm sóc* |
| 照片 | zhào piàn | *bức ảnh; chụp ảnh* |
| 照相 | zhào xiàng | *chụp ảnh* |
| 真 | zhēn | *rất, thật* |
| 争取 | zhēng qǔ | *tranh thủ, cố gắng* |
| 蒸熟 | zhēng shóu | *hấp chín* |
| 正经的 | zhèng jing de | *nghiêm túc, đúng mực* |
| 正式 | zhèng shì | *chính thức* |
| 正装 | zhèng zhuāng | *đồ vest, trang phục công sở* |
| 政治 | zhèng zhì | *chính trị* |
| 知道 | zhī dào | *biết, hiểu* |
| 直接 | zhí jiē | *trực tiếp* |
| 中途 | zhōng tú | *giữa đường, nửa chừng* |
| 重要 | zhòng yào | *quan trọng* |
| 周末 | zhōu mò | *cuối tuần* |
| 皱纹 | zhòu wén | *nếp nhăn* |
| 主持人 | zhǔ chí rén | *người chủ trì, người dẫn chương trình* |
| 主意 | zhǔ yi | *ý, ý kiến* |
| 嘱咐 | zhǔ fu | *dặn dò* |
| 著名 | zhù míng | *nổi tiếng, có tiếng* |
| 注意 | zhù yì | *chú ý, lưu ý* |
| 专心 | zhuān xīn | *chuyên tâm, tập trung tâm trí* |

专业 zhuān yè *chuyên nghiệp*
转眼 zhuǎn yǎn *trong nháy mắt, thấm thoát*
撞 zhuàng *đâm, va, dụng*
准时 zhǔn shí *đúng giờ*
桌子 zhuō zi *cái bàn*
自然 zì rán *tự nhiên*
自由女神像 zì yóu nǚ shén xiàng *tượng Nữ thần Tự do*
走调 zǒu diào *lạc điệu, sai điệu*
祖传的 zǔ chuán de *gia truyền*
做美容 zuò měi róng *làm đẹp, chăm sóc sắc đẹp*
做头发 zuò tóu fa *làm tóc*

脱口说汉语

# 休闲口语

## Tiếng Trung Quốc trong giải trí


主编 李淑娟

越语翻译 朱仲秋

Chủ biên **Lý Thục Quyên**

Bản dịch tiếng Việt **Chu Trọng Thu**



Chịu trách nhiệm xuất bản

Nguyễn Thị Thanh Hương

Biên tập Trần Thi Anh

Trình bày sách Công ty Nhân Trí Việt

Sửa bản in Bá Kỳ

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1

☎ 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

Fax: 84.8.8222726

E-mail: nxbtphcm@vnn.vn

Đơn vị hợp tác xuất bản

**Công ty NHÂN TRÍ VIỆT**

83[B] Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 8379344 Fax: 9200681

In 2000 cuốn khổ 14 x 20cm tại Xí nghiệp in MACHINCO - 21 Bùi Thị Xuân - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản 115-08/CXB/365-07/THTPHCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 07/2008.

SINOLINGUA

Đơn vị hợp tác xuất bản
NTV Nhân Trí Việt
The biggest choice for books

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

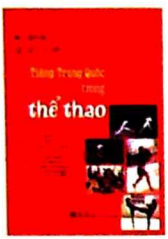

1 Mp3 CD

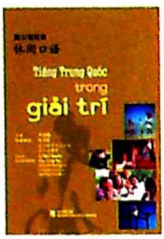

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

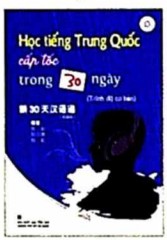

1 Mp3 CD

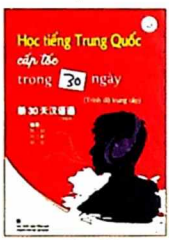

1 Mp3 CD

1 Mp3 CD

*Đàm thoại tiếng Trung Quốc theo chủ đề* là giáo trình luyện nói tiếng Trung Quốc cơ bản được dùng trong lớp hoặc tự học. Với 10 chủ đề bao gồm: Giao tiếp xã hội, Thời gian và Thời tiết, Nơi chốn, Ăn uống, Mua sắm, Giao thông, Giao tiếp, Học hành và Làm việc, Giải trí, Du lịch, sách sẽ giúp cho người học có thể sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc để giao tiếp trong mọi tình huống của đời sống.

Sách được xuất bản độc quyền tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa NXB Giáo dục Hoa ngữ, Trung Quốc và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Phát hành tại:
Nhà sách MINH TÂM
286B An Dương Vương P4 Q5 TP. Hồ Chí Minh
☎ 8353608 - 8354845 Fax 8302417

Giá 68.000đ
(bao gồm 1 sách và
1 đĩa Mp3 kèm theo)

12333544